QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**218,182,430,992**	**315,486,303,214**	**97,303,872,222**	**144.60**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**0**	**612,628,460**	**612,628,460**	
-	Thu NSĐP hưởng 100%	0	612,628,460	612,628,460	
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	0	
-	Thu huy động đóng góp	0	0	0	
II	**Thu chuyển giao ngân sách**	**203,519,000,000**	**307,612,809,157**	**104,093,809,157**	**151.15**
1	***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***203,519,000,000***	***307,612,809,157***	***104,093,809,157***	***151.15***
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	188,426,000,000	187,950,000,000	-476,000,000	99.75
	Thu bổ sung có mục tiêu	15,093,000,000	119,662,809,157	104,569,809,157	
2	***Thu ngân sách cấp dưới nộp lên***	***0***	***0***	***0***	
III	**Thu kết dư**	**4,932,348,072**	**484,210,166**	**-4,448,137,906**	9.82
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**9,731,082,920**	**6,776,655,431**	**-2,954,427,489**	69.64
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**218,182,430,992**	**313,379,581,752**	**95,197,150,760**	**143.63**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**188,426,000,000**	**152,940,941,990**	**-35,009,058,010**	**81.17**
1	Chi đầu tư phát triển	28,578,000,000	3,169,070,958	-25,408,929,042	11.09
2	Chi thường xuyên	155,797,300,000	148,972,387,171	-6,824,912,829	95.62
3	Dự phòng ngân sách	3,495,000,000	0	-3,495,000,000	0.00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	79,700,000	0	-79,700,000	0.00
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	799,483,861	799,483,861	
6	Tiết kiệm chi TX 7 tháng cuối năm 2025	476,000,000			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**15,093,000,000**	**86,349,041,113**	**71,256,041,113**	**572.11**
1	Chi các CT mục tiêu quốc gia	10,353,000,000	9,881,259,983	-471,740,017	95.44
2	Chi các CT mục tiêu, nhiệm vụ	4,740,000,000	76,467,781,130	71,727,781,130	1,613.24
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**9,731,082,920**	**74,089,598,649**	**64,358,515,729**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**	**4,932,348,072**	**2,106,721,462**		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**218,182,430,992**	**315,486,303,214**	**144.60**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	0	612,628,460	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203,519,000,000	307,612,809,157	151.15
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	188,426,000,000	187,950,000,000	99.75
-	Thu bổ sung có mục tiêu	15,093,000,000	119,662,809,157	792.84
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			
4	Thu kết dư	4,932,348,072	484,210,166	9.82
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9,731,082,920	6,776,655,431	69.64
II	**Chi ngân sách**	**218,182,430,992**	**313,379,581,752**	**143.63**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	218,182,430,992	238,490,499,242	109.31
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		799,483,861	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		74,089,598,649	
III	**Kết dư**		**2,106,721,462**	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**264,242,430,992**	**218,182,430,992**	**351,026,693,815**	**315,486,303,214**	**132.84**	**144.60**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**46,060,000,000**	**-**	**36,153,019,061**	**612,628,460**	**78.49**	
I	**Thu nội địa**	**46,060,000,000**	**-**	**36,153,019,061**	**612,628,460**	**78.49**	
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)**	**220,000,000**	**-**	**450,008,812**	**-**	**204.55**	
	- Thuế giá trị gia tăng	220,000,000	-	450,008,812		204.55	
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)**	50,000,000	-	38,157,881	-	76.32	
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
	- Thuế giá trị gia tăng	10,000,000		9,782,260		97.82	
	- Thuế thu nhập DN	30,000,000		28,375,621		94.59	
	- Thuế tài nguyên	10,000,000				-	
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)**						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)**	**5,713,000,000**	**-**	**23,562,072,637**	**-**	**412.43**	
	- Thuế giá trị gia tăng	4,889,000,000		21,744,313,642		444.76	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400,000,000		1,605,185,877		401.30	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18,000,000		25,002,019		138.90	
	- Thuế tài nguyên	406,000,000		187,571,099		46.20	
	- Thu khác						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1,379,000,000**	**-**	**1,180,716,693**		**85.62**	
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	**Lệ phí trước bạ**	**2,236,000,000**	**-**	**3,516,512,299**		**157.27**	
8	**Thu phí, lệ phí**	**340,000,000**	**-**	**902,538,220**	**-**	**265.45**	
-	Phí và lệ phí trung ương	100,000,000		257,727,913			
-	Phí và lệ phí tỉnh			228,157,804			
-	Phí và lệ phí huyện		-				
-	Phí và lệ phí xã, phường (phí địa phương)	240,000,000	-	416,652,503		173.61	
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-	-				
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**27,000,000**	-	**42,260,045**		**156.52**	
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**			**3,101,375,296**			
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**34,200,000,000**	-	**1,232,044,000**		**3.60**	
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN**						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**						
16	**Thu khác ngân sách**	**1,895,000,000**		**2,127,333,178**	**612,628,460**	**112.26**	
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**						
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)**						
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)**						
20	**Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)**						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Thu huy động đóng góp**						
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**203,519,000,000**	**203,519,000,000**	**307,612,809,157**	**307,612,809,157**	**151.15**	**151.15**
C	**THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP CẤP TRÊN**			-	-		
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**4,932,348,072**	**4,932,348,072**	**484,210,166**	**484,210,166**	**9.82**	**9.82**
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**9,731,082,920**	**9,731,082,920**	**6,776,655,431**	**6,776,655,431**	**69.64**	**69.64**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**213,250,082,920**	**313,379,581,752**	**146.95**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**192,753,159,632**	**152,141,458,129**	**78.93**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30,791,000,000**	**3,169,070,958**	**10.29**
1	Chi đầu tư cho các dự án	30,791,000,000	3,169,070,958	10.29
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi đảm bảo xã hội*			
-	*Chi các hoạt động kinh tế , giao thông, thuỷ lợi*	*30,579,561,906*	*3,034,070,958*	*9.92*
-	*Chi an ninh*			
-	*Chi quốc phòng*			
-	*Chi văn hoá*			
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*211,438,094*	*135,000,000*	*63.85*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**158,181,228,632**	**148,972,387,171**	**94.18**
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*72,066,000,000*	*72,050,294,913*	*99.98*
III	**Dự phòng ngân sách**	**3,495,000,000**	**-**	**-**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**285,931,000**	**-**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**20,496,923,288**	**87,148,524,974**	**425.18**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**15,756,923,288**	**9,881,259,983**	**62.71**
1	**Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và MN**	**11,854,726,288**	**7,484,379,823**	**63.13**
-	***Vốn đầu tư***	***4,214,748,000***	***3,594,142,777***	***47.71***
+	Nguồn Trung ương	4,013,748,000	3,528,880,185	87.92
+	Nguồn NS tỉnh	*201,000,000*	*65,262,592*	32.47
+	***Vốn sự nghiệp***	***7,639,978,288***	***3,890,237,046***	**50.92**
+	Nguồn Trung ương	7,380,873,304	3,850,749,062	52.17
+	Nguồn NS tỉnh	*259,104,984*	*39,487,984*	15.24
2	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**2,242,987,000**	**1,511,038,490**	**67.37**
-	***Vốn đầu tư***	***1,018,987,000***	***990,625,492***	**97.22**
+	Nguồn Trung ương	975,987,000	952,235,561	97.57
+	Nguồn NS tỉnh	43,000,000	38,389,931	89.28
-	***Vốn sự nghiệp***	***1,224,000,000***	***520,412,998***	**42.52**
+	Nguồn Trung ương	1,164,500,000	496,375,998	42.63
+	Nguồn NS tỉnh	59,500,000	24,037,000	40.40
3	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	***1,659,210,000***	***885,841,670***	**53.39**
-	***Vốn sự nghiệp***	**1,659,210,000**	**885,841,670**	53.39
+	Nguồn Trung ương	1,612,210,000	858,251,670	53.23
+	Nguồn NS tỉnh	47,000,000	27,590,000	58.70
II	**Chi Chương trình mục tiêu khác**	**4,740,000,000**	**4,449,400,546**	**93.87**
1	Kinh phí CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững - Nguồn TW	550,000,000	459,604,546	83.56
2	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT mã DP 10972- Thông tư 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019	38,000,000	37,796,000	99.46
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	498,000,000	498,000,000	100.00
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (NĐ 20)	3,454,000,000	3,454,000,000	100.00
5	Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên	200,000,000		-
III	**Các chính sách, chương trình, nhiệm vụ**	**-**	**72,817,864,445**	
1	***Chi đầu tư***	**-**	**-**	
1.1	**Vốn đầu tư:** - Đường nội thị Thị trấn Đồng tâm; - Đường vào khu xử lý chất thải rắn liên vùng huyện Chợ Mới			
2	***Chi thường xuyên***	**-**	***72,018,380,584***	
2.1	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 3)		11,870,405,000	
2.2	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 5)		38,218,629,753	
2.3	Kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách cho các đối tượng đã được phê duyệt trước khi sắp xếp đơn vị hành chính - NĐ 178: 2.376.263.000,đ; NĐ 76: 46.800.000,đ		2,423,063,000	
2.4	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 6)		4,685,191,876	
2.5	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 (Lần 2)		152,878,050	
2.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của UBTV QH - Nguồn DP NS TW		993,479,440	
2.7	Kinh phí tặng quà cho nhân dân nhân dịp 80 năm cách mạng tháng tám - Quốc khánh 2/9/2025		1,347,000,000	
2.8	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 - TB 2503 ngày 31/8/2025		811,012,247	
2.9	Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên, phòng hộ, sản xuất năm 2025 - Nguồn DP NST-TB 3441 ngày 22/9/2025		116,095,000	
2.10	Kinh phí cho một số đơn vị, địa phương thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu - TB 3931/STC-TH&QLNS ngày 03/10/2025 của STC		10,000,000	
2.11	Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (đợt 1) TB 4067/STC-TH&QLNS ngày 10/10/2025 của STC		970,029,418	
2.12	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính _ Nguồn NS TW		1,409,700,300	
2.13	Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Hỗ trợ NLN: 5,814 tỷ; Giáo dục: 32 trđ) (đợt 2) TB 4383/STC-TH&QLNS ngày 18/10/2025 của STC		5,817,975,000	
2.14	Kinh phí nhà ở cho người có công với cách mạng 390 trđ và kinh phí xoá nhà tạm nhà dột nát 540 trđ (nguồn TTTKC NS tỉnh CN sang 2025) - TB 4817/STC-TH&QLNS ngày 30/10/2025 của STC		930,000,000	
2.15	Kinh phí cho các địa phương để thực hiện chính sách, chế độ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Đợt 3)		1,460,095,000	
2.16	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên;		459,517,500	
2.17	Kinh phí để hỗ trợ hộ gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo thực hiện xoá nhà tạm, nhà dột nát năm 2025 (phát sinh)		30,000,000	
2.18	Kinh phí tổ chức ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện (trước sắp xếp) năm 2025		30,509,000	
2.19	Kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho các địa phương để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (đợt 2)			
2.20	Kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho các xã, phường phía Bắc tỉnh Thái Nguyên để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, chỉnh lý, lưu trữ, số hóa tài liệu, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc			
2.21	Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ		282,800,000	
3	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**799,483,861**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**74,089,598,649**	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	##############	**313,379,581,752**	**100,129,498,832**	**146.95**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS CẤP DƯỚI**			**-**	
B	**CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC**	##############	**238,490,499,242**	**25,240,416,322**	**111.84**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30,791,000,000**	**3,169,070,958**	**(27,621,929,042)**	**10.29**
1	Chi đầu tư cho các dự án	30,791,000,000	3,169,070,958	(27,621,929,042)	10.29
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	30,579,561,906	3,034,070,958	(27,545,490,948)	9.92
-	Chi hoạt động văn hoá				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	211,438,094	135,000,000	(76,438,094)	63.85
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của ĐP theo quy định của pháp luật**			**-**	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**-**	**-**	**-**	
II	**Chi thường xuyên**	##############	**148,972,387,171**	**(7,707,556,829)**	**95.08**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72,066,000,000	71,940,985,913	(125,014,087)	99.83
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	5,643,000,000	6,517,558,608	874,558,608	115.50
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,100,000,000	950,460,474	(149,539,526)	86.41
-	Chi y tế, dân số và gia đình	605,094,640	737,219,500	132,124,860	121.84
-	Chi văn hóa thông tin	1,149,736,808	1,277,309,872	127,573,064	111.10
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,496,083,132	1,547,374,132	51,291,000	103.43
-	Chi thể dục thể thao	287,510,000	287,510,000	-	100.00
-	Chi bảo vệ môi trường	533,000,000	371,658,570	(161,341,430)	69.73
-	Chi các hoạt động kinh tế	6,285,589,000	4,640,818,765	(1,644,770,235)	73.83
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	51,731,930,420	47,844,370,154	(3,887,560,266)	92.49
-	Chi bảo đảm xã hội	11,320,000,000	11,048,021,449	(271,978,551)	97.60
-	Chi thường xuyên khác	4,462,000,000	1,809,099,734	(2,652,900,266)	40.54
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**20,496,923,288**	**86,349,041,113**	**65,852,117,825**	
1	**Chi các Chương trình nhiệm vụ**	**4,740,000,000**	**76,467,781,130**	**71,727,781,130**	
-	Chi đầu tư			-	
-	Chi thường xuyên	4,740,000,000	76,467,781,130	71,727,781,130	1,613.24
2	**Chi các Chương trình mục tiêu QG**	**15,756,923,288**	**9,881,259,983**	**(5,875,663,305)**	
-	Chi đầu tư	5,233,735,000	4,584,768,269	(648,966,731)	87.60
-	Chi thường xuyên	10,523,188,288	5,296,491,714	(5,226,696,574)	50.33
III	**Dự phòng ngân sách**	**3,495,000,000**	**-**	**(3,495,000,000)**	**-**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**285,931,000**	**-**	**(285,931,000)**	**-**
V	**Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025**	**476,000,000**	**-**	**(476,000,000)**	**-**
VI	**Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp xã**	**938,694,432**	**-**	**(938,694,432)**	**-**
VII	**Tạm ứng chưa thu hồi**	**86,590,200**	**-**	**(86,590,200)**	**-**
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**799,483,861**	**799,483,861**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**74,089,598,649**	**74,089,598,649**	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**213,250,082,920**	**313,379,581,752**	**146.95**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**192,753,159,632**	**152,940,941,990**	**79.35**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**30,791,000,000**	**3,169,070,958**	**10.29**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**30,791,000,000**	**3,169,070,958**	**10.29**
-	**Chi quốc phòng**			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi các hoạt động kinh tế	30,579,561,906	3,034,070,958	9.92
-	Chi hoạt động văn hoá thông tin			
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	211,438,094	135,000,000	63.85
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của ĐP theo quy định của pháp luật		-	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	-	-	
II	**Chi thường xuyên**	**156,679,944,000**	**148,972,387,171**	**95.08**
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*72,066,000,000*	*71,940,985,913*	*99.83*
III	**Dự phòng ngân sách**	**3,495,000,000**	-	-
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**285,931,000**	-	-
V	**Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025**	**476,000,000**		-
VI	**Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp xã**	**938,694,432**		-
VII	**Tạm ứng chưa thu hồi**	**86,590,200**		-
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	-	**799,483,861**	
B	**CHI CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH**	**20,496,923,288**	**86,349,041,113**	**421.28**
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**15,756,923,288**	**9,881,259,983**	**62.71**
1	**Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và MN**	**11,854,726,288**	**7,484,379,823**	**63.13**
-	Vốn đầu tư	4,214,748,000	3,594,142,777	85.28
-	Vốn sự nghiệp	7,639,978,288	3,890,237,046	50.92
2	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**2,242,987,000**	**1,511,038,490**	**67.37**
-	Vốn đầu tư	1,018,987,000	990,625,492	97.22
-	Vốn sự nghiệp	1,224,000,000	520,412,998	42.52
3	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**1,659,210,000**	**885,841,670**	**53.39**
-	Vốn sự nghiệp	1,659,210,000	885,841,670	53.39
II	***Chi Chương trình mục tiêu khác***	**4,740,000,000**	**4,449,400,546**	**93.87**
1	Kinh phí CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững - Nguồn TW	550,000,000	459,604,546	83.56
2	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT mã DP 10972- Thông tư 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019	38,000,000	37,796,000	99.46
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	498,000,000	498,000,000	100.00
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (NĐ 20)	3,454,000,000	3,454,000,000	100.00
5	Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên	200,000,000	-	-
III	**Các chính sách, chương trình, nhiệm vụ**	-	**72,018,380,584**	
1	**Chi đầu tư**	-	-	
2	**Chi thường xuyên**	-	**72,018,380,584**	
-	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 3)		11,870,405,000	
-	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 5)		38,218,629,753	
	Kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách cho các đối tượng đã được phê duyệt trước khi sắp xếp đơn vị hành chính - NĐ 178: 2.376.263.000,đ; NĐ 76: 46.800.000,đ		2,423,063,000	
-	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 6)		4,685,191,876	
-	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 (Lần 2)		152,878,050	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của UBTV QH - Nguồn DP NS TW		993,479,440	
-	Kinh phí tặng quà cho nhân dân nhân dịp 80 năm cách mạng tháng tám - Quốc khánh 2/9/2025		1,347,000,000	
-	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 - TB 2503 ngày 31/8/2025		811,012,247	
-	Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên, phòng hộ, sản xuất năm 2025 - Nguồn DP NST-TB 3441 ngày 22/9/2025		116,095,000	
-	Kinh phí cho một số đơn vị, địa phương thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu - TB 3931/STC-TH&QLNS ngày 03/10/2025 của STC		10,000,000	
-	Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (đợt 1) TB 4067/STC-TH&QLNS ngày 10/10/2025 của STC		970,029,418	
-	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính _ Nguồn NS TW		1,409,700,300	
-	Kinh phí khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra (Hỗ trợ NLN: 5,814 tỷ; Giáo dục: 32 trđ) (đợt 2) TB 4383/STC-TH&QLNS ngày 18/10/2025 của STC		5,817,975,000	
-	Kinh phí nhà ở cho người có công với cách mạng 390 trđ và kinh phí xoá nhà tạm nhà đột nát 540 trđ (nguồn TTTKC NS tỉnh CN sang 2025) - TB 4817/STC-TH&QLNS ngày 30/10/2025 của STC		930,000,000	
-	Kinh phí cho các địa phương để thực hiện chính sách, chế độ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Đợt 3)		1,460,095,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên;		459,517,500	
-	Kinh phí để hỗ trợ hộ gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo thực hiện xoá nhà tạm, nhà đột nát năm 2025 (phát sinh)		30,000,000	
-	Kinh phí tổ chức ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện (trước sắp xếp) năm 2025		30,509,000	
-	Kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ		282,800,000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**74,089,598,649**	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán						Quyết toán										Dự toán bị hủy	So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (CTMTQG)	Chi khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi đầu tư phát triển (CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Chương trình MTQG)
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1=(2+3+4+5)	2	3	4	5	6	6=7+8+9	7	8	9	9=10+11	10	11	12	13=1-6-12	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	**275,853,351,281**	**30,203,538,949**	**5,225,770,000**	**7,744,908,281**	**232,579,134,151**	-	**238,490,499,242**	**3,169,070,958**	**225,440,168,301**	-	**9,881,259,983**	**4,584,768,269**	**5,296,491,714**	**29,551,414,481**	**7,811,437,658**	**86.46**	**10.49**	**86.09**	**96.93**	**68.39**
A	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**240,324,042,432**	-	-	**7,744,908,281**	**232,579,134,151**	-	**230,736,660,015**	-	**225,440,168,301**	-	**5,296,491,714**	-	**5,296,491,714**	**2,283,247,315**	**7,304,135,102**	**96.01**			**96.93**	**68.39**
I	**Quản lý nhà nước**	**95,108,962,772**	-	-	**464,700,000**	**94,644,262,772**	-	**93,817,507,006**	-	**93,414,768,306**	-	**402,738,700**	-	**402,738,700**	**48,762,000**	**1,242,693,766**	**98.64**			**98.70**	**86.67**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	79,565,019,258				79,565,019,258		78,710,384,495		78,710,384,495		-				854,634,763	98.93			98.93	
2	Phòng Kinh tế xã	10,584,218,457			232,700,000	10,351,518,457		10,316,481,554		10,125,149,554		191,332,000		191,332,000	48,762,000	218,974,903	97.47			97.81	82.22
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	4,168,254,057			232,000,000	3,936,254,057		4,001,374,957		3,789,968,257		211,406,700		211,406,700		166,879,100	96.00			96.28	91.12
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	791,471,000				791,471,000		789,266,000		789,266,000		-				2,205,000	99.72			99.72	
II	**Đảng**	**15,223,833,824**	-	-	-	**15,223,833,824**	-	**15,035,069,600**	-	**15,035,069,600**	-	-	-	-	-	**188,763,424**	**98.76**			**98.76**	
1	Văn phòng HDND-UBND xã	1,586,780,376				1,586,780,376		1,586,780,376		1,586,780,376		-				-	100.00			100.00	
2	Văn phòng Đảng ủy xã	13,637,052,648				13,637,052,648		13,448,289,224		13,448,289,224		-				188,763,424	98.62			98.62	
III	**Đoàn thể**	**7,318,211,775**	-	-	**296,600,000**	**7,021,611,775**	-	**7,301,321,418**	-	**7,004,721,418**	-	**296,600,000**	-	**296,600,000**	-	**16,890,357**	**99.77**			**99.76**	**100.00**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	4,512,975,495				4,512,975,495		4,512,975,495		4,512,975,495		-				-	100.00			100.00	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	2,805,236,280			296,600,000	2,508,636,280		2,788,345,923		2,491,745,923		296,600,000		296,600,000		16,890,357	99.40			99.33	100.00
IV	**Các tổ chức Hội**	**694,071,196**	-	-	-	**694,071,196**	-	**622,957,996**	-	**622,957,996**	-	-	-	-	-	**71,113,200**	**89.75**			**89.75**	
1	Văn phòng HDND-UBND xã	694,071,196				694,071,196		622,957,996		622,957,996		-				71,113,200	89.75			89.75	
V	**Sự nghiệp VH, TT & TT**	**3,909,455,940**	-	-	**520,978,000**	**3,388,477,940**	-	**3,541,022,004**	-	**3,112,194,004**	-	**428,828,000**	-	**428,828,000**	**206,410,000**	**162,023,936**	**90.58**			**91.85**	**82.31**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	1,884,526,434			260,126,000	1,624,400,434		1,884,526,434		1,624,400,434	-	260,126,000		260,126,000		-	100.00			100.00	100.00
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	232,950,000			137,950,000	95,000,000		45,800,000		-	-	45,800,000		45,800,000	95,000,000	92,150,000	19.66			-	33.20
3	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	1,791,979,506	-	-	122,902,000	1,669,077,506	-	1,610,695,570	-	1,487,793,570	-	122,902,000	-	122,902,000	111,410,000	69,873,936	89.88			89.14	100.00
-	SN Văn hóa-Thông tin	875,405,839			122,902,000	752,503,839		723,830,903		600,928,903		122,902,000		122,902,000	111,410,000	40,164,936	82.69			79.86	100.00
-	SN Thể thao	799,050,404				799,050,404		769,341,404		769,341,404		-				29,709,000	96.28			96.28	
-	SN Truyền thanh-TT	117,523,263				117,523,263		117,523,263		117,523,263		-				-	100.00			100.00	
VI	**Chi sự nghiệp giáo dục, Đào tạo, dạy nghề**	**72,391,199,489**	-	-	**1,284,800,000**	**72,106,399,489**	-	**72,642,354,789**	-	**72,050,294,913**	-	**592,059,876**	-	**592,059,876**	**316,665,114**	**432,179,586**	**98.98**			**99.92**	**46.08**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	10,525,004,669				10,525,004,669		10,502,804,669		10,502,804,669	-	-				22,200,000	99.79			99.79	
2	Trường Mầm non Quảng Chu	6,906,956,140				6,906,956,140		6,906,956,140		6,906,956,140	-	-				-	100.00			100.00	
3	Trường Mầm non Nhu Củ	4,026,100,740				4,026,100,740		4,026,100,640		4,026,100,640	-	-				100	100.00			100.00	
4	Trường Mầm non Đồng Tâm	5,232,542,000				5,232,542,000		5,232,542,000		5,232,542,000	-	-				-	100.00			100.00	
5	Trường Tiểu học Quảng Chu	10,588,280,040				10,588,280,040		10,588,280,040		10,588,280,040	-	-				-	100.00			100.00	
6	Trường Tiểu học Nhu Củ	5,617,423,500				5,617,423,500		5,615,465,700		5,615,465,700	-	-				1,957,800	99.97			99.97	
7	Trường Tiểu học Đồng Tâm	9,640,890,800				9,640,890,800		9,640,890,800		9,640,890,800	-	-				-	100.00			100.00	
8	Trường THCS Quảng Chu	7,162,886,100				7,162,886,100		7,162,685,600		7,162,685,600	-	-				200,500	100.00			100.00	
9	Trường THCS Nhu Củ	4,498,526,500				4,498,526,500		4,498,526,500		4,498,526,500	-	-				-	100.00			100.00	
10	Trường THCS Đồng Tâm	6,632,044,000				6,632,044,000		6,632,044,000		6,632,044,000	-	-				-	100.00			100.00	
11	Trung tâm Chính trị xã	727,000,000				727,000,000		714,853,824		714,853,824	-	-				12,146,176	98.33			98.33	
12	Phòng Kinh tế xã	768,000,000			768,000,000			451,334,886			-	451,334,886		451,334,886	316,665,114	-	58.77				58.77
13	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1,065,545,000			516,800,000	548,745,000		669,869,990		529,145,000	-	140,724,990		140,724,990		395,675,010	62.87			96.43	27.23
VII	**Kinh phí đảm bảo xã hội**	**17,442,478,657**	-	-	**139,089,984**	**17,503,388,673**	-	**17,230,911,433**	-	**17,091,821,449**	-	**139,089,984**	-	**139,089,984**	-	**411,567,224**	**97.67**			**97.65**	**100.00**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	11,498,104,157			139,089,984	11,359,014,173		11,480,604,157		11,341,514,173	-	139,089,984		139,089,984		17,500,000	99.85			99.85	100.00
2	Phòng Kinh tế xã	250,165,000				250,165,000		181,133,200		181,133,200	-	-				69,031,800	72.41			72.41	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	5,894,209,500				5,894,209,500		5,569,174,076		5,569,174,076	-	-				325,035,424	94.49			94.49	
VIII	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**7,480,255,482**	-	-	-	**7,480,255,482**	-	**7,277,619,082**	-	**7,277,619,082**	-	-	-	-	-	**202,636,400**	**97.29**			**97.29**	
1	Văn phòng HDND-UBND xã	7,480,255,482				7,480,255,482		7,277,619,082		7,277,619,082	-	-				202,636,400	97.29			97.29	
IX	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**15,710,245,669**	-	-	**4,391,800,627**	**11,318,445,042**	-	**9,523,114,778**	-	**6,722,343,729**	-	**2,800,771,049**	-	**2,800,771,049**	**1,711,410,201**	**4,475,720,690**	**60.62**			**59.39**	**63.77**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	5,623,304,332			1,980,240,297	3,643,064,035		5,504,705,801		3,524,465,504	-	1,980,240,297		1,980,240,297		118,598,531	97.89			96.74	100.00
2	Phòng Kinh tế xã	10,027,841,337			2,352,460,330	7,675,381,007		4,015,174,977		3,197,878,225	-	817,296,752		817,296,752	1,655,544,201	4,357,122,159	40.04			41.66	34.74
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	59,100,000			59,100,000			3,234,000			-	3,234,000		3,234,000	55,866,000	-	5.47				5.47
X	**Sự nghiệp Môi trường**	**761,669,524**	-	-	**300,000,000**	**461,669,524**	-	**661,123,005**	-	**371,658,570**	-	**289,464,435**	-	**289,464,435**	-	**100,546,519**	**86.80**			**88.50**	**96.49**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	327,287,524				327,287,524		327,287,524		327,287,524	-	-				-	100.00			100.00	
2	Phòng Kinh tế xã	434,382,000			300,000,000	134,382,000		333,835,481		44,371,046	-	289,464,435		289,464,435		100,546,519	76.85			33.02	96.49
XI	**Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình**	**1,084,159,170**	-	-	**346,939,670**	**737,219,500**	-	**1,084,159,170**	-	**737,219,500**	-	**346,939,670**	-	**346,939,670**	-	-	**100.00**			**100.00**	**100.00**
1	Văn phòng HDND-UBND xã	913,994,370			346,939,670	567,054,700		913,994,370		567,054,700	-	346,939,670		346,939,670		-	100.00			100.00	100.00
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	170,164,800				170,164,800		170,164,800		170,164,800	-	-				-	100.00			100.00	
XII	**Chi khác**	**1,999,499,724**	-	-	-	**1,999,499,724**	-	**1,999,499,724**	-	**1,999,499,724**	-	-	-	-	-	-	**100.00**			**100.00**	
*	Cơ quan tài chính	1,999,499,734	-	-	-	1,999,499,734	-	1,999,499,734	-	1,999,499,734	-	-	-	-	-	-	100.00			100.00	
1	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Mới	1,500,000,000				1,500,000,000		1,500,000,000		1,500,000,000	-	-				-	100.00			100.00	
2	Trường THPT Chợ Mới	25,000,000				25,000,000		25,000,000		25,000,000	-	-				-	100.00			100.00	
3	Trường THCS&THPT Yên Hiệu	14,200,000				14,200,000		14,200,000		14,200,000	-	-				-	100.00			100.00	
4	Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới	30,000,000				30,000,000		30,000,000		30,000,000	-	-				-	100.00			100.00	
5	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới	20,263,734				20,263,734		20,263,734		20,263,734	-	-				-	100.00			100.00	
6	Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới	30,000,000				30,000,000		30,000,000		30,000,000	-	-				-	100.00			100.00	
7	Chi cục Thuế Khu vực Bắc Kạn- Bạch Thông - Chợ Mới	50,000,000				50,000,000		50,000,000		50,000,000	-	-				-	100.00			100.00	
8	Kho bạc nhà nước huyện Chợ Mới	50,000,000				50,000,000		50,000,000		50,000,000	-	-				-	100.00			100.00	
9	Hạt kiểm lâm huyện Chợ Mới	4,200,000				4,200,000		4,200,000		4,200,000	-	-				-	100.00			100.00	
10	Công An xã Chợ Mới	190,400,000				190,400,000		190,400,000		190,400,000	-	-				-	100.00			100.00	
11	Kho bạc nhà nước khu vực VII-Phòng giao dịch số 4	20,000,000				20,000,000		20,000,000		20,000,000	-	-				-	100.00			100.00	
12	Thống kê cơ sở Bắc Kạn	65,436,000				65,436,000		65,436,000		65,436,000	-	-					100.00			100.00	
B	**CHI ĐẦU TƯ**	**35,529,308,949**	**30,203,538,949**	**5,325,770,000**	-	-	-	**7,753,839,227**	**3,169,070,958**	-	-	**4,584,768,269**	**4,584,768,269**	-	**27,268,167,166**	**507,302,556**	**21.82**	**10.49**	**86.09**		
A	**Chi cấp xã**	**35,529,308,949**	**30,203,538,949**	**5,325,770,000**	-	-	-	**7,753,839,227**	**3,169,070,958**	-	-	**4,584,768,269**	**4,584,768,269**	-	**27,268,167,166**	**507,302,556**	**21.82**	**10.49**	**86.09**		
I	**Phòng Kinh tế xã**	**35,529,308,949**	**30,203,538,949**	**5,325,770,000**	-	-	-	**7,753,839,227**	**3,169,070,958**	-	-	**4,584,768,269**	**4,584,768,269**	-	**27,268,167,166**	**507,302,556**	**21.82**	**10.49**	**86.09**		
1.1	Nguồn cân đối NS xã đầu hành năm 2025	12,354,000,000	12,354,000,000					659,000,000	659,000,000		-	-			11,695,000,000	-	5.33	5.33			
1.2	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu năm 2025	484,000,000	484,000,000					452,860,998	452,860,998		-	-				31,139,002	93.57	93.57			
1.3	Nguồn thu sử dụng đất năm 2025	15,152,538,949	15,152,538,949					-	-		-	-			15,152,538,949	-	-	-			
1.4	Nguồn cân đối ngân sách xã đầu hành năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	46,000,000	46,000,000					46,000,000	46,000,000		-	-				-	100.00	100.00			
1.5	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	317,000,000	317,000,000					317,000,000	317,000,000		-	-				-	100.00	100.00			
1.6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025	1,850,000,000	1,850,000,000					1,694,209,960	1,694,209,960		-	-			150,000,000	5,790,040	91.58	91.58			
1.7	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi nguồn vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	287,848,000		287,848,000				176,334,504			-	176,334,504	176,334,504		-	111,513,496	61.26		61.26		
1.8	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nguồn vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	138,987,000		138,987,000				72,749,001			-	72,749,001	72,749,001		-	66,237,999	52.34		52.34		
1.9	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi nguồn vốn năm 2025	3,922,700,000		3,922,700,000				3,417,808,273			-	3,417,808,273	3,417,808,273		270,628,217	234,263,510	87.13		87.13		
1.10	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nguồn vốn năm 2025	976,235,000		976,235,000				917,876,491			-	917,876,491	917,876,491		-	58,358,509	94.02		94.02		

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quốc phòng	Chi Văn hóa	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, th.sản					
A	B	1	2	4	5	6	7	16	8	9	10=2/1
	TỔNG SỐ	**35,529,308,949**	**7,753,839,227**	**7,493,339,227**	**5,330,557,154**	**151,572,113**	**135,000,000**	**125,500,000**	-	-	**21.82**
A	**CHI NS CẤP XÃ**	**35,529,308,949**	**7,753,839,227**	**7,493,339,227**	**5,330,557,154**	**151,572,113**	**135,000,000**	**125,500,000**	-	-	**21.82**
I	**Phòng Kinh tế xã Chợ Mới**	**35,529,308,949**	**7,753,839,227**	**7,493,339,227**	**5,330,557,154**	**151,572,113**	**135,000,000**	**125,500,000**	-	-	**21.82**
1	Nguồn cân đối NS xã điều hành năm 2025	12,354,000,000	659,000,000	570,000,000	570,000,000		89,000,000				5.33
2	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu năm 2025	484,000,000	452,860,998	452,860,998	452,860,998						93.57
3	Nguồn thu sử dụng đất năm 2025	15,152,538,949	-	-							-
4	Nguồn cân đối ngân sách xã điều hành năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	46,000,000	46,000,000				46,000,000				100.00
5	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	317,000,000	317,000,000	317,000,000							100.00
6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025	1,850,000,000	1,694,209,960	1,694,209,960							91.58
7	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi nguồn vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	287,848,000	176,334,504	173,334,504	149,393,442	23,941,062		3,000,000			61.26
8	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nguồn vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	138,987,000	72,749,001	72,749,001	34,284,278	38,464,723					52.34
9	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi nguồn vốn năm 2025	3,922,700,000	3,417,808,273	3,295,308,273	3,206,141,945	89,166,328		122,500,000			87.13
10	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nguồn vốn năm 2025	976,235,000	917,876,491	917,876,491	917,876,491						94.02

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi hoạt động Y tế khác	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi KH và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Trong đó: Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi hỗ trợ khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**240,324,042,432**	**230,736,660,015**	**72,642,354,789**	**1,084,159,170**	**6,517,558,608**	**950,460,474**	**0**	**1,706,137,872**	**1,547,374,132**	**287,510,000**	**661,123,005**	**9,523,114,778**	**5,866,054,480**	**1,275,257,453**	**116,776,856,020**	**17,230,911,433**	**0**	**1,809,099,734**	**96**
I	**Quản lý nhà nước**	**95,108,962,772**	**93,817,507,006**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**93,817,507,006**	**0**	**0**	**0**	**99**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	79,565,019,258	78,710,384,495													78,710,384,495				99
2	Phòng Kinh tế xã	10,584,218,457	10,316,481,554													10,316,481,554				97
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	4,168,254,057	4,001,374,957													4,001,374,957				96
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	791,471,000	789,266,000													789,266,000				100
II	**Đảng**	**15,223,833,024**	**15,035,069,600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15,035,069,600**	**0**	**0**	**0**	**99**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	1,586,780,376	1,586,780,376													1,586,780,376				100
2	Văn phòng Đảng ủy xã	13,637,052,648	13,448,289,224													13,448,289,224				99
III	**Đoàn thể**	**7,318,211,775**	**7,301,321,418**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7,301,321,418**	**0**	**0**	**0**	**100**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	4,512,975,495	4,512,975,495													4,512,975,495				100
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	2,805,236,280	2,788,345,923													2,788,345,923				99
IV	**Các tổ chức Hội**	**694,071,196**	**622,957,996**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**622,957,996**	**0**	**0**	**0**	**90**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	694,071,196	622,957,996													622,957,996				90
V	**Sự nghiệp VH, TT & TT**	**3,909,455,940**	**3,541,022,004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,706,137,872**	**1,547,374,132**	**287,510,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	1,884,526,434	1,884,526,434						936,506,969	778,032,728	169,986,737									100
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	232,950,000	45,800,000						45,800,000											20
3	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	1,791,979,506	1,610,695,570	0	0	0	0	0	723,830,903	769,341,404	117,523,263	0	0	0	0	0	0	0	0	90
-	*SN Văn hóa-Thông tin*	*875,405,839*	*723,830,903*						*723,830,903*											*83*
-	*SN Thể thao*	*117,523,263*	*117,523,263*								*117,523,263*									*100*
-	*SN Truyền thanh-TT*	*799,050,404*	*769,341,404*							*769,341,404*										*96*
VI	**Chi sự nghiệp giáo dục, Đào tạo, dạy nghề**	**73,391,199,489**	**72,642,354,789**	**72,642,354,789**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**99**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	10,525,004,669	10,502,804,669	10,502,804,669																100
2	Trường Mầm non Quảng Chu	6,906,956,140	6,906,956,140	6,906,956,140																100
3	Trường Mầm non Như Cố	4,026,100,740	4,026,100,640	4,026,100,640																100
4	Trường Mầm non Đồng Tâm	5,232,542,000	5,232,542,000	5,232,542,000																100
5	Trường Tiểu học Quảng Chu	10,588,280,040	10,588,280,040	10,588,280,040																100
6	Trường Tiểu học Như Cố	5,617,423,500	5,615,465,700	5,615,465,700																100
7	Trường Tiểu học Đồng Tâm	9,640,890,800	9,640,890,800	9,640,890,800																100
8	Trường THCS Quảng Chu	7,162,886,100	7,162,685,600	7,162,685,600																100
9	Trường THCS Như Cố	4,498,526,500	4,498,526,500	4,498,526,500																100
10	Trường THCS Đồng Tâm	6,632,044,000	6,632,044,000	6,632,044,000																100
11	Trung tâm Chính trị xã	727,000,000	714,853,824	714,853,824																98
12	Phòng Kinh tế xã	768,000,000	451,334,886	451,334,886																59
12	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1,065,545,000	669,869,990	669,869,990																63
VII	**Kinh phí đảm bảo xã hội**	**17,642,478,657**	**17,230,911,433**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17,230,911,433**	**0**	**0**	**98**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	11,498,104,157	11,480,604,157														11,480,604,157			100
2	Phòng Kinh tế xã	250,165,000	181,133,200														181,133,200			72
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	5,894,209,500	5,569,174,076														5,569,174,076			94
VIII	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**7,480,255,482**	**7,277,619,082**	**0**	**0**	**6,517,558,608**	**760,060,474**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**97**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	7,480,255,482	7,277,619,082			6,517,558,608	760,060,474													97
IX	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**15,710,245,669**	**9,523,114,778**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9,523,114,778**	**5,866,054,480**	**1,275,257,453**	**0**	**0**	**0**	**0**	**61**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	5,623,304,332	5,504,705,801										5,504,705,801	2,880,972,593	728,759,407					98
2	Phòng Kinh tế xã	10,027,841,337	4,015,174,977										4,015,174,977	2,985,081,887	546,498,046					40
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	59,100,000	3,234,000										3,234,000							5
X	**Sự nghiệp Môi trường**	**761,669,524**	**661,123,005**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**661,123,005**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**87**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	327,287,524	327,287,524									327,287,524								100
2	Phòng Kinh tế xã	434,382,000	333,835,481									333,835,481								77
XI	**Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình**	**1,084,159,170**	**1,084,159,170**	**0**	**1,084,159,170**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	913,994,370	913,994,370		913,994,370															100
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	170,164,800	170,164,800		170,164,800															100
XII	**Chi khác**	**1,999,499,734**	**1,999,499,734**	**0**	**0**	**0**	**190,400,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,809,099,734**	**100**
	Cơ quan tài chính	***1,999,499,734***	***1,999,499,734***	***0***	***0***	***0***	***190,400,000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***#########***	***100***
1	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Mới	1,500,000,000	1,500,000,000																##########	100
2	Trường THPT Chợ Mới	25,000,000	25,000,000																25,000,000	100
3	Trường THCS&THPT Yên Hân	14,200,000	14,200,000																14,200,000	100
4	Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới	30,000,000	30,000,000																30,000,000	100
5	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới	20,263,734	20,263,734																20,263,734	100
6	Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới	30,000,000	30,000,000																30,000,000	100
7	Chi cục Thuế Khu vực Bắc Kạn-Bạch Thông - Chợ Mới	50,000,000	50,000,000																50,000,000	100
8	Kho bạc nhà nước huyện Chợ Mới	50,000,000	50,000,000																50,000,000	100
9	Hạt kiểm lâm huyện Chợ Mới	4,200,000	4,200,000																4,200,000	100
10	Công An xã Chợ Mới	190,400,000	190,400,000				190,400,000													100
11	Kho bạc nhà nước khu vực VII-Phòng giao dịch số 4	20,000,000	20,000,000																20,000,000	100
12	Thống kê cơ sở Bắc Kạn	65,436,000	65,436,000																65,436,000	100

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CỘNG	240,297,492,432	6,093,826,703	159,412,225,542	78,243,814,016	3,452,373,829	230,736,660,015	9,560,832,417	2,283,047,315	7,277,785,102
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	95,002,612,772	639,271,615	28,740,878,931	67,376,158,624	1,651,700,000	93,017,597,006	1,245,105,766	48,762,000	1,196,343,766
1	Văn phòng HĐND - UBND xã Chợ Mới	79,565,019,248	409,371,615	24,342,387,470	56,410,698,363	1,597,438,000	78,710,384,485	854,634,763	-	854,634,763
1.1	Chi thường xuyên thực hiện tự chủ	14,048,748,636	1,980,000	14,046,768,636	-	-	14,048,748,636	-	-	-
1.1.1	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	12,313,034,385	1,980,000	12,311,054,385	-	-	12,313,034,385	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND-UBND	2,335,761,260		2,335,761,260			2,335,761,260	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Thanh tra huyện	451,859,708		451,859,708			451,859,708	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Tư pháp	331,137,087		331,137,087			331,137,087	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo	797,335,133		797,335,133			797,335,133	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	398,663,250		398,663,250			398,663,250	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	748,609,015		748,609,015			748,609,015	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện	1,377,733,000		1,377,733,000			1,377,733,000	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Văn hoá, Thông tin và Khoa học huyện	328,084,592		328,084,592			328,084,592	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Dân tộc và Tôn giáo	306,416,532		306,416,532			306,416,532	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Phòng Nội vụ huyện	915,578,435	1,980,000	913,598,435			915,578,435	-		-
-	Phụ cấp chi bộ Văn phòng HĐND-UBDN huyện	4,212,000		4,212,000			4,212,000	-		-
-	Kinh phí phụ cấp chi bộ của Thanh Tra huyện	4,212,000		4,212,000			4,212,000	-		-
-	Phụ cấp chi bộ của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	4,212,000		4,212,000			4,212,000	-		-
-	Phụ cấp chi bộ Phòng KHHT & ĐT huyện	8,424,000		8,424,000			8,424,000	-		-
-	Kinh phí phụ cấp chi bộ Phòng Tài chính - KH huyện	8,424,000		8,424,000			8,424,000	-		-
-	Phụ cấp chi bộ Phòng NN&MT huyện	8,424,000		8,424,000			8,424,000	-		-
-	Phụ cấp chi bộ Phòng Văn hoá, Thông tin và Khoa học huyện	8,424,000		8,424,000			8,424,000	-		-
-	UBND xã Như Cố	1,230,846,815		1,230,846,815			1,230,846,815	-		-
-	UBND xã Quảng Chu	1,626,574,521		1,626,574,521			1,626,574,521	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm	1,417,822,108		1,417,822,108			1,417,822,108	-		-
1.1.2	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	1,735,714,251	-	1,735,714,251	-	-	1,735,714,251	-	-	-
+	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới	1,735,714,251		1,735,714,251			1,735,714,251	-		-
1.2	Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ	65,516,270,612	407,391,615	10,295,618,834	56,410,698,363	1,597,438,000	64,661,635,849	854,634,763	-	854,634,763
1.2.1.1	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	8,892,193,809	407,391,615	7,705,977,194	2,376,263,000	1,597,438,000	8,892,193,809	-	-	-
*	Văn phòng HĐND- UBND huyện Chợ Mới	1,777,043,807	-	1,777,043,807	-	-	1,777,043,807	-	-	-
-	Kinh phí phụ cấp Đại biểu HĐND huyện	134,784,000		134,784,000			134,784,000	-		-
-	Kinh phí hoạt động chung HĐND huyện	449,615,082		449,615,082			449,615,082	-		-
-	Kinh phí hoạt động chung UBND huyện (bao gồm cáp thuê bao truyền hình trực tuyến, nối mạng máy chủ)	568,223,408		568,223,408			568,223,408	-		-
-	Kinh phí phụ cấp (07 người; HS = 1,24 x 2,34 x 12 tháng) + huấn luyện dân quân tự vệ 10triệu	15,725,600		15,725,600			15,725,600	-		-
-	Kinh phí hoạt động tiếp công dân theo NQ số 16/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	31,300,000		31,300,000			31,300,000	-		-
-	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	7,408,000		7,408,000			7,408,000	-		-
-	Kinh phí kiểm tra liên ngành vệ sinh ATTP và KT liên ngành y dược	10,716,200		10,716,200			10,716,200	-		-
-	Kinh phí hoạt động chung của TTGD một cửa	18,854,342		18,854,342			18,854,342	-		-
-	Sửa chữa xe ô tô (phục vụ khám xe định kỳ, đăng kiểm hằng năm): xe 97A - 2467; xe 97A-0546	78,615,120		78,615,120			78,615,120	-		-
-	Trang phục cán bộ công chức Ban tiếp công dân năm 2025	6,670,000		6,670,000			6,670,000	-		-
-	Kinh phí chi công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em (ngày lễ, tết, diễn đàn trẻ em….)	27,290,000		27,290,000			27,290,000	-		-
-	Kinh phí để chỉnh lý tài liệu lưu trữ của HĐND; UBND; Văn phòng HĐND-UBND huyện Chợ Mới giai đoạn 2016-2025 (Cấp lần 1)	231,050,000		231,050,000			231,050,000	-		-
-	Kinh phí tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu: Chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của HĐND; UBND huyện Chợ Mới (Giai đoạn 1998-2015) và chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của Văn phòng HĐND-UBND huyện Chợ Mới (Giai đoạn 1998-2015)	6,000,000		6,000,000			6,000,000	-		-
-	Kinh phí tư vấn thẩm định E-HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của HĐND; UBND huyện Chợ Mới (Giai đoạn 1998-2015) và chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của Văn phòng HĐND&UBND huyện Chợ Mới (Giai đoạn 1998-2015)	5,000,000		5,000,000			5,000,000	-		-
-	Kinh phí sửa chữa thay thế phụ tùng, bảo dưỡng, đăng ký xe ô tô Hyundai Tucson, 05 chỗ tiếp nhận theo Quyết định số 3060/QĐ-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính	185,792,055		185,792,055			185,792,055	-		-
*	Thanh tra huyện	77,067,025	-	77,067,025	-	-	77,067,025	-	-	-
-	KP trang phục ngành	10,577,000		10,577,000			10,577,000	-		-
-	KP chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của UBND huyện (Giai đoạn 1998-2015) thuộc lĩnh vực Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, tiêu cực	39,825,025		39,825,025			39,825,025	-		-
-	Trích 30% từ các khoản tiền thu hồi phát hiện qua thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước năm 2024.	26,665,000		26,665,000			26,665,000	-		-
*	Tư pháp huyện	141,353,480	-	141,353,480	-	-	141,353,480	-	-	-
-	Kinh phí công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật	9,400,000		9,400,000			9,400,000	-		-
-	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	29,069,000		29,069,000			29,069,000	-		-
-	Công tác hòa giải ở cơ sở	15,000,000		15,000,000			15,000,000	-		-
-	Công tác xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	5,000,000		5,000,000			5,000,000	-		-
-	Kinh phí quản lý xử lý phạt vi phạm hành chính	6,884,480		6,884,480			6,884,480	-		-
-	KP chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của UBND huyện (Giai đoạn 1998-2015) thuộc lĩnh vực Tư pháp	76,000,000		76,000,000			76,000,000	-		-
*	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	379,652,885	-	379,652,885	-	-	379,652,885	-	-	-
-	KP chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của UBND huyện (Giai đoạn 1998-2015) thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	379,652,885		379,652,885			379,652,885	-		-
*	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	1,066,657,000	-	1,066,657,000	-	-	1,066,657,000	-	-	-
-	Kinh phí xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm	12,657,000		12,657,000			12,657,000	-		-
-	KP chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của UBND huyện (Giai đoạn 1998-2015) thuộc lĩnh vực Kinh tế và Hạ tầng	1,054,000,000		1,054,000,000			1,054,000,000	-		-
*	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	1,028,808,000	-	1,028,808,000	-	-	1,028,808,000	-	-	-
-	Kinh phí mạng máy chủ và sửa chữa, bảo trì hệ thống quản lý TAMMIS	55,852,000		55,852,000			55,852,000	-		-
-	Kinh phí phục vụ Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Chợ Mới	55,988,000		55,988,000			55,988,000	-		-
-	Kinh phí chi Hội đồng thẩm định phương án, xác định giá đất cụ thể theo Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn	5,643,000		5,643,000			5,643,000	-		-
-	KP hoạt động cơ quan tổng hợp	150,000,000		150,000,000			150,000,000	-		-
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của UBND huyện (Giai đoạn 1998-2025) thuộc lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch	754,250,000		754,250,000			754,250,000	-		-
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm đếm tài sản gỗ nghiến (dạng gốc, rễ, bắp, bìa) lưu tại kho Công an huyện Chợ Mới (cũ)	7,075,000		7,075,000			7,075,000	-		-
*	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện	204,836,984	-	204,836,984	-	-	204,836,984	-	-	-
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của UBND huyện (Giai đoạn 1998-2025) thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT	149,742,000		149,742,000			149,742,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Thường trực BCH và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn	38,982,000		38,982,000			38,982,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2025 trên địa bàn huyện	9,812,984		9,812,984			9,812,984	-		-
-	Kinh phí kiểm tra liên ngành vật tư nông nghiệp, kiểm tra đánh giá phân loại cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp	6,300,000		6,300,000			6,300,000	-		-
*	Phòng Văn hoá, Thông tin và Khoa học huyện	174,144,866	-	174,144,866	-	-	174,144,866	-	-	-
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	14,040,000		14,040,000			14,040,000	-		-
-	KP Ban chỉ đạo chuyển đổi số	30,000,000		30,000,000			30,000,000	-		-
-	KP BCĐ phát triển văn hóa du lịch (GĐ, TDĐK, DLTT)	40,000,000		40,000,000			40,000,000	-		-
-	Kinh phí Kiểm tra liên ngành	20,000,000		20,000,000			20,000,000	-		-
-	Kinh phí quản lý di tích	10,000,000		10,000,000			10,000,000	-		-
-	Kinh phí duy trì tên miền của Cổng Thông tin điện tử huyện năm 2025	12,500,000		12,500,000			12,500,000	-		-
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ hình thành trong hoạt động của UBND huyện (Giai đoạn 1998-2025) thuộc lĩnh vực Văn hoá - Thông tin	24,930,466		24,930,466			24,930,466	-		-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ + Kinh phí áp dụng duy trì hệ thống ISO 9001	22,674,400		22,674,400			22,674,400	-		-
*	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	82,736,000	-	82,736,000	-	-	82,736,000	-	-	-
-	Kinh phí Chính sách đối với người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ - TTg Chính phủ	81,000,000		81,000,000			81,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện công tác tôn giáo, tín ngưỡng	1,736,000		1,736,000			1,736,000	-		-
*	Phòng Nội vụ huyện	2,961,472,147	-	2,182,647,147	2,376,263,000	1,597,438,000	2,961,472,147	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện công tác thanh niên	10,000,000		10,000,000			10,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện Cải cách hành chính	1,470,000		1,470,000			1,470,000	-		-
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	1,287,193,000		1,287,193,000			1,287,193,000	-		-
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Bình đẳng giới năm 2025	10,000,000		10,000,000			10,000,000	-		-
-	Kinh phí mua giá, kệ để tài liệu chỉnh lý	30,600,000		30,600,000			30,600,000	-		-
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu thuộc lĩnh vực Phòng Nội vụ giai đoạn 2016-2025 (Cấp lần 1+2)	621,610,000		621,610,000			621,610,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt nghỉ từ 01/3/2025) theo QĐ số 906/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 và điều chỉnh theo QĐ số 956/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	778,825,000			2,376,263,000	1,597,438,000	778,825,000	-		-
-	Kinh phí phục vụ kỳ tuyển dụng viên chức huyện Chợ Mới năm 2024 (thực hiện trong năm 2025)	198,916,147		198,916,147			198,916,147	-		-
-	Kinh phí tổ chức xét thăng hạng viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	22,858,000		22,858,000			22,858,000	-		-
*	UBND TT Đồng Tâm	359,053,600	60,649,800	298,403,800	-	-	359,053,600	-	-	-
	UBND TT Đồng Tâm	44,113,000		44,113,000			44,113,000			
-	Kinh phí tổ chức Hội trại Lễ hội Đền Thắm - Xuân Ất Tỵ năm 2025	299,998,000	60,649,800	239,348,200			299,998,000	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm_Chi khác	14,942,600		14,942,600			14,942,600	-		-
*	UBND xã Như Cố	601,996,615	346,741,615	255,255,000	-	-	601,996,615	-	-	-
	UBND xã Như Cố_400	80,912,000		80,912,000			80,912,000			
-	Kiểm kê đất đai đo đạc bản đồ hiện trạng	24,849,615	24,849,615				24,849,615	-		-
-	Chi khắc phục hậu quả thiên tai	321,892,000	321,892,000				321,892,000	-		-
	UBND xã Như Cố_Kiểm kê đất đai_300	151,435,000		151,435,000			151,435,000			
-	UBND xã Như Cố	22,908,000		22,908,000			22,908,000	-		-
*	UBND xã Quảng Chu	37,371,400	-	37,371,400	-	-	37,371,400	-	-	-
	UBND xã Quảng Chu	37,371,400		37,371,400			37,371,400			
1.2.1.2	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	56,624,076,803	-	2,589,641,440	54,034,435,363	-	55,769,442,040	854,634,763	-	854,634,763
+	Quỹ tiền thưởng 2025	154,356,440		154,356,440			154,356,440	-		-
+	Kinh phí phụ cấp Đại biểu HĐND xã	409,764,000		409,764,000			305,918,500	103,845,500		103,845,500
+	Kinh phí hoạt động chung HĐND xã	450,000,000		450,000,000			259,608,945	190,391,055		190,391,055
+	Kinh phí hoạt động chung UBND xã	500,000,000		500,000,000			209,584,616	290,415,384		290,415,384
+	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Hợp đồng lao động	198,371,000		198,371,000			190,053,728	8,317,272		8,317,272
+	Phụ cấp, BHXH, BHYT cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn	698,964,000		698,964,000			484,607,680	214,356,320		214,356,320
+	Kinh phí hoạt động tiếp công dân theo NQ số 16/2017/NQ-HĐND ngày 18/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	21,000,000		21,000,000			14,400,000	6,600,000		6,600,000
+	Kinh phí mua sửa chữa xe ô tô (Phục vụ khám xe định kỳ, đăng kiểm hằng năm): xe 97A - 003.69	80,000,000		80,000,000			79,444,455	555,545		555,545
+	Kinh phí mua phần mềm BHXH	2,299,000		2,299,000			1,210,000	1,089,000		1,089,000
+	Kinh phí mua phần mềm kế toán	22,000,000		22,000,000			11,000,000	11,000,000		11,000,000
+	Kinh phí mua trả nợ tiền điện các đơn vị UBND huyện Chợ Mới + UBND TT Đồng Tâm + Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	33,692,000		33,692,000			33,386,981	305,019		305,019
+	Kinh phí trả nợ tiền điện UBND xã Quảng Chu (cũ)	956,000		956,000			956,000	-		-
+	Kinh phí trả nợ tiền điện UBND xã Như Cố (cũ)	1,339,000		1,339,000			1,339,000	-		-
+	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ UBND xã Chợ Mới lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	12,900,000		12,900,000			12,864,000	36,000		36,000
+	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi bộ Văn phòng - Hành chính công	4,000,000		4,000,000			3,982,000	18,000		18,000
+	Kinh phí xăng xe tháng 6 năm 2025 của Văn phòng HĐND-UBND huyện Chợ Mới (trước sắp xếp) theo QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	11,865,000			11,865,000		9,042,232	2,822,768		2,822,768
+	Kinh phí tổ chức thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật lĩnh vực trọng tâm năm 2025	7,560,000			7,560,000		6,958,800	601,200		601,200
+	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo QĐ số 998/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	475,308,000			475,308,000		451,026,300	24,281,700		24,281,700
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ theo QĐ số 374/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 (lần 1)	152,878,050			152,878,050		152,878,050	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (lần 2) theo QĐ số 737/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 (lần 2)	1,460,095,000			1,460,095,000		1,460,095,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 1) theo QĐ số 349/QĐ-UBND ngày 26/8/2025	11,870,405,000			11,870,405,000		11,870,405,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 2) theo QĐ số 368/QĐ-UBND ngày 31/8/2025	38,218,629,753			38,218,629,753		38,218,629,753	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 3) theo QĐ số 376/QĐ-UBND ngày 05/09/2025	766,649,813			766,649,813		766,649,813	-		-
+	Kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ (đợt 4) theo QĐ số 437/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	611,527,247			611,527,247		611,527,247	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo QĐ số 907/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	459,517,500			459,517,500		459,517,500	-		-
2	Phòng Kinh tế xã Chợ Mới	10,557,868,457	30,000,000	1,778,304,082	8,775,914,375	26,350,000	10,316,481,554	241,386,903	48,762,000	192,624,903
2.1	Nguồn kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	1,186,550,082	-	1,186,550,082	-	-	1,186,550,082	-	-	-
-	Lương, PC, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	1,186,550,082		1,186,550,082			1,186,550,082	-		-
2.2	Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	9,371,318,375	30,000,000	591,754,000	8,775,914,375	26,350,000	9,129,931,472	241,386,903	48,762,000	192,624,903
2.2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ, chính sách năm 2025	9,138,618,375	-	389,054,000	8,775,914,375	26,350,000	8,938,599,472	200,018,903	48,762,000	151,256,903
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	112,208,000		112,208,000			112,208,000	-		-
-	Kinh phí quản lý nhà nước về kinh tế tập thể	10,000,000		10,000,000			7,589,577	2,410,423		2,410,423
-	Kinh phí mạng máy chủ và sửa chữa, bảo trì hệ thống quản lý TAMMIS	94,148,000		94,148,000			-	94,148,000		94,148,000
-	Kinh phí chi Hội đồng thẩm định phương án, xác định giá đất cụ thể theo Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn	34,999,000		34,999,000			-	34,999,000		34,999,000
-	Kinh phí hoạt động cơ quan tổng hợp	50,000,000		50,000,000			50,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Thường trực BCH và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn	50,000,000		50,000,000			49,314,000	686,000		686,000
-	Kinh phí Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (BCĐ 389)	2,000,000		2,000,000			-	2,000,000		2,000,000
-	Kinh phí xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm	8,400,000		8,400,000			8,385,520	14,480		14,480
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi bộ Kinh tế	3,000,000		3,000,000			3,000,000	-		-
-	Kinh phí mua phần mềm Quản lý tài sản	11,000,000		11,000,000			-	11,000,000		11,000,000
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán	11,000,000		11,000,000			11,000,000	-		-
-	Kinh phí mua phần mềm BHXH	2,299,000		2,299,000			-	2,299,000		2,299,000
-	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025 theo QĐ số 998/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	626,842,000			626,842,000		574,380,000	52,462,000	48,762,000	3,700,000
-	Kinh phí hỗ trợ người dân khắc phục thiệt hại do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025) theo QĐ số 996 /QĐ-UBND ngày 26/11/2025	81,120,000			81,120,000		81,120,000	-		-
-	Kinh phí hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật từ ngày 16/7/2025 đến hết ngày 31/10/2025 theo QĐ số 996 /QĐ-UBND ngày 26/11/2025	6,606,000			6,606,000		6,606,000	-		-
-	Kinh phí hỗ trợ thiệt hại về sản xuất nông nghiệp do thiên tai gây ra từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2025 theo QĐ số 996 /QĐ-UBND ngày 26/11/2025	247,400,000			247,400,000		247,400,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ theo QĐ số 376/QĐ-UBND ngày 05/9/2025	2,001,621,375			2,001,621,375		2,001,621,375	-		-
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ để thực hiện khắc phục hậu quả do mưa lũ gây ra năm 2025 trên địa bàn xã chợ mới theo QĐ số 738/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 và điều chỉnh theo QĐ số 962/QĐ-UBND ngày 17/11/2025	5,785,975,000			5,812,325,000	26,350,000	5,785,975,000	-		-
2.2.2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	232,700,000	30,000,000	202,700,000	-	-	191,332,000	41,368,000	-	41,368,000
2.2.2.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025	182,700,000	-	182,700,000	-	-	174,058,000	8,642,000	-	8,642,000
*	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	182,700,000	-	182,700,000	-	-	174,058,000	8,642,000	-	8,642,000
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	155,400,000	-	155,400,000	-	-	154,960,000	440,000	-	440,000
	+ Nguồn TW - 10477-341-12	153,000,000		153,000,000			153,000,000	-		-
	+ Nguồn tỉnh - 20477-341-12	2,400,000		2,400,000			1,960,000	440,000		440,000
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	27,300,000	-	27,300,000	-	-	19,098,000	8,202,000	-	8,202,000
	+ Nguồn TW - 10477-341-12	25,500,000		25,500,000			19,098,000	6,402,000		6,402,000
	+ Nguồn tỉnh - 20477-341-12	1,800,000		1,800,000				1,800,000		1,800,000
2.2.2.2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	50,000,000	30,000,000	20,000,000	-	-	17,274,000	32,726,000	-	32,726,000
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	30,000,000	30,000,000	-	-	-	-	30,000,000	-	30,000,000
*	Nội dung 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	30,000,000	30,000,000	-	-	-	-	30,000,000	-	30,000,000
-	Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	30,000,000	30,000,000	-	-	-	-	30,000,000	-	30,000,000
	+ Nguồn TW - 10502-341-12	28,500,000	28,500,000					28,500,000		28,500,000
	+ Nguồn tỉnh - 20502-341-12	1,500,000	1,500,000					1,500,000		1,500,000
	Nguồn năm 2025	20,000,000	-	20,000,000	-	-	17,274,000	2,726,000	-	2,726,000
*	Nội dung 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	20,000,000	-	20,000,000	-	-	17,274,000	2,726,000	-	2,726,000
-	Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	20,000,000	-	20,000,000	-	-	17,274,000	2,726,000	-	2,726,000
	+ Nguồn TW - 10502-341-12	19,180,000		19,180,000			17,274,000	1,906,000		1,906,000
	+ Nguồn tỉnh - 20502-341-12	820,000		820,000				820,000		820,000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chợ Mới	4,168,254,057	-	1,975,745,369	2,242,508,688	50,000,000	4,001,374,957	166,879,100	-	166,879,100
3.1	Nguồn kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	1,176,956,025	-	1,176,956,025	-	-	1,176,956,025	-	-	-
-	Lương, PC, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	1,176,956,025		1,176,956,025			1,176,956,025	-		-
3.2	Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	2,991,298,032	-	798,789,344	2,242,508,688	50,000,000	2,824,418,932	166,879,100	-	166,879,100
3.2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ, chính sách năm 2025	2,759,298,032	-	566,789,344	2,242,508,688	50,000,000	2,613,012,932	146,285,100	-	146,285,100
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	92,303,000		92,303,000			92,303,000	-		-
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Bình đẳng giới năm 2025	-		10,000,000		10,000,000	-	-		-
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em	13,500,000		13,500,000			-	13,500,000		13,500,000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm: Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bao gồm: Dự toán đầu năm	Bao gồm: Bổ sung trong năm (nếu có)	Bao gồm: Giảm trừ trong năm (nếu có)	Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó: Chuyển nguồn năm sau	Trong đó: Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
-	Kinh phí Chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	28,744,344		28,744,344			4,350,000	24,394,344		24,394,344
-	Kinh phí thực hiện công tác tôn giáo, tín ngưỡng	4,132,000		4,132,000			4,000,000	132,000		132,000
-	Kinh phí thi đua khen thưởng, CCHC và các nội dung khác	322,472,000		276,511,000	45,961,000		290,386,000	32,086,000		32,086,000
-	Kinh phí duy trì tên miền của Cổng Thông tin điện tử huyện năm 2025	-		12,500,000		12,500,000	-	-		-
-	Kinh phí thực hiện công tác thanh niên	-		10,000,000		10,000,000	-	-		-
-	Kinh phí chi cho công tác văn thư lưu trữ	-		20,000,000		20,000,000	-	-		-
-	Kinh phí Ban chỉ đạo chuyển đổi số	15,000,000		15,000,000				15,000,000		15,000,000
-	Kinh phí BCĐ phát triển văn hóa du lịch (GĐ, TDĐK, DLTT)	15,000,000		15,000,000				15,000,000		15,000,000
-	Kinh phí chi cho lĩnh vực cải cách hành chính	10,000,000		10,000,000				10,000,000		10,000,000
-	Kinh phí thực hiện công tác chuyển đổi tổ dân phố thành thôn sau sắp xếp đơn vị hành chính (Thay biển chỉ dẫn thôn)	-		5,500,000		5,500,000	-	-		-
-	Kinh phí chi cho lĩnh vực khoa học và công nghệ	10,000,000		10,000,000				10,000,000		10,000,000
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi bộ Văn hóa - Xã hội xã	3,000,000		3,000,000			3,000,000	-		-
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán	11,000,000		11,000,000			11,000,000	-		-
-	Kinh phí mua phần mềm BHXH	2,299,000		2,299,000			2,299,000	-		-
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán quỹ đền ơn đáp nghĩa	11,000,000		11,000,000			11,000,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến cấp xã năm 2025	24,100,000		24,100,000			11,745,000	12,355,000		12,355,000
-	Kinh phí thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo QĐ số 998/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	205,372,000			205,372,000		191,816,000	13,556,000		13,556,000
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ theo QĐ số 376/QĐ-UBND ngày 05/9/2025	1,916,920,688			1,916,920,688		1,916,920,688	-		-
-	Kinh phí thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu theo QĐ số 651/QĐ-UBND ngày 09/10/2025_NS tỉnh	10,000,000			10,000,000		10,000,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Tết Trung thu năm 2025 theo QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 31/10/2025_NS xã	64,255,000			64,255,000		63,992,544	262,456		262,456
3.2.2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**232,000,000**	-	**232,000,000**	-	-	**211,406,700**	**20,593,300**	-	**20,593,300**
3.2.2.1	**Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**223,000,000**	-	**223,000,000**	-	-	**202,406,700**	**20,593,300**	-	**20,593,300**
*	**Nguồn năm 2025**	**223,000,000**	-	**223,000,000**	-	-	**202,406,700**	**20,593,300**	-	**20,593,300**
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	54,000,000	-	54,000,000	-	-	54,000,000	-	-	-
+	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	54,000,000	-	54,000,000	-	-	54,000,000	-	-	-
	+ Nguồn TW - 10519-341-12	51,510,000		51,510,000			51,510,000	-		-
	+ Nguồn tỉnh - 20519-341-12	2,490,000		2,490,000			2,490,000	-		-
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	169,000,000	-	169,000,000	-	-	148,406,700	20,593,300	-	20,593,300
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	123,000,000	-	123,000,000	-	-	106,788,000	16,212,000	-	16,212,000
	+ Nguồn TW - 10521-341-12	117,330,000		117,330,000			106,788,000	10,542,000		10,542,000
	+ Nguồn tỉnh - 20521-341-12	5,670,000		5,670,000				5,670,000		5,670,000
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	46,000,000	-	46,000,000	-	-	41,618,700	4,381,300	-	4,381,300
	+ Nguồn TW - 10521-341-12	43,914,000		43,914,000			41,618,700	2,295,300		2,295,300
	+ Nguồn tỉnh - 20521-341-12	2,086,000		2,086,000				2,086,000		2,086,000
3.2.2.2	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025**	**9,000,000**	-	**9,000,000**	-	-	**9,000,000**	-	-	-
*	**Nguồn năm 2025**	**9,000,000**	-	**9,000,000**	-	-	**9,000,000**	-	-	-
-	Nội dung 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	9,000,000	-	9,000,000	-	-	9,000,000	-	-	-
+	Chi Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới" (Chi thông tin truyền thông, phổ biến giáo dục pháp luật cho các nội dung thành phần của Chương trình)	9,000,000	-	9,000,000	-	-	9,000,000	-	-	-
	+ Nguồn TW - 10502-341-12	8,550,000		8,550,000			8,550,000	-		-
	+ Nguồn tỉnh - 20502-341-12	450,000		450,000			450,000	-		-
4	**Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Chợ Mới**	**791,471,000**	-	**644,442,000**	**147,029,000**	-	**789,266,000**	**2,205,000**	-	**2,205,000**
4.1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**565,401,000**	-	**565,401,000**	-	-	**565,401,000**	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	565,401,000		565,401,000			565,401,000	-		-
4.2	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	**226,070,000**	-	**79,041,000**	**147,029,000**	-	**223,865,000**	**2,205,000**	-	**2,205,000**
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	58,041,000		58,041,000			58,041,000	-		-
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán	11,000,000		11,000,000			11,000,000	-		-
-	Kinh phí chi Hội nghị, tuyên truyền CCHC	10,000,000		10,000,000			10,000,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện thiết kế, lắp đặt biển hiệu, khẩu hiệu, bảng nội quy, bảng niêm yết công khai TTHC theo QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	7,383,000			7,383,000		7,383,000	-		-
+	Kinh phí in các quyết định TTHC, quy trình giải quyết nội bộ các TTHC theo QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	1,916,000			1,916,000		1,916,000	-		-
+	Tiền mạng Internet 6 tháng cuối năm 2025 theo QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	4,350,000			4,350,000		2,145,000	2,205,000		2,205,000
+	Chi phí biên lai điện tử (gói 10.000 biên lai) và dịch vụ thuê Chữ ký số VNPT-CA (36 tháng) theo QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	6,380,000			6,380,000		6,380,000	-		-
+	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo QĐ số 998/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	127,000,000			127,000,000		127,000,000	-		-
II	**ĐẢNG**	**15,223,833,024**	-	**12,715,817,024**	**2,508,016,000**	-	**15,035,069,600**	**188,763,424**	-	**188,763,424**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**1,586,780,376**	-	**1,586,780,376**	-	-	**1,586,780,376**	-	-	-
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**1,586,780,376**	-	**1,586,780,376**	-	-	**1,586,780,376**	-	-	-
1.1	**Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ**	**1,474,430,376**	-	**1,474,430,376**	-	-	**1,474,430,376**	-	-	-
-	UBND xã Như Cố	435,891,380		435,891,380			435,891,380	-		-
-	UBND xã Quảng Chu	531,214,804		531,214,804			531,214,804	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm	507,324,192		507,324,192			507,324,192	-		-
1.2	**Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**112,350,000**	-	**112,350,000**	-	-	**112,350,000**	-	-	-
*	**UBND TT Đồng Tâm**	**44,850,000**	-	**44,850,000**	-	-	**44,850,000**	-	-	-
	Kinh phí đại hội đảng_NS tỉnh	44,850,000		44,850,000			44,850,000			
*	**UBND xã Như Cố**	**30,600,000**	-	**30,600,000**	-	-	**30,600,000**	-	-	-
	Chi hoạt động đại hội Đảng_NS tỉnh (MDP: 200)	30,600,000		30,600,000			30,600,000			
*	**UBND xã Quảng Chu**	**36,900,000**	-	**36,900,000**	-	-	**36,900,000**	-	-	-
	Đại hội đảng_NS tỉnh	10,900,000		10,900,000			10,900,000			
	Đại hội đảng_NS huyện	26,000,000		26,000,000			26,000,000			
2	**Văn phòng Đảng ủy xã Chợ Mới**	**13,637,052,648**	-	**11,129,036,648**	**2,508,016,000**	-	**13,448,289,224**	**188,763,424**	-	**188,763,424**
2.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**8,276,273,994**	-	**6,678,835,994**	**1,597,438,000**	-	**8,276,273,994**	-	-	-
*	**Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ**	**3,937,960,052**	-	**3,937,960,052**	-	-	**3,937,960,052**	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Huyện ủy Chợ Mới	3,933,748,052		3,933,748,052			3,933,748,052	-		-
-	Phụ cấp chi bộ Huyện ủy	4,212,000		4,212,000			4,212,000	-		-
*	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	**4,338,313,942**	-	**2,740,875,942**	**1,597,438,000**	-	**4,338,313,942**	-	-	-
-	Phụ cấp UVBCHHU có mặt 32	166,608,000		166,608,000			166,608,000	-		-
-	Phụ cấp báo cáo viên (21) + CTV dư luận XH (15)	95,940,000		95,940,000			95,940,000	-		-
-	Phụ cấp trách nhiệm BCĐ 35 (08 x 2,5 x 2.340 x 12 tháng)	34,398,000		34,398,000			34,398,000	-		-
-	Công tác hoạt động tự vệ	9,617,800		9,617,800			9,617,800	-		-
-	Kinh phí Qđi 04-QĐ/TU	209,104,741		209,104,741			209,104,741	-		-
-	Hoạt động ban chỉ đạo 35	5,629,120		5,629,120			5,629,120	-		-
-	Kinh phí hoạt động cấp uỷ	871,151,137		871,151,137			871,151,137	-		-
-	Kinh phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ	350,000,000		350,000,000			350,000,000	-		-
-	Kinh phí khám sức khoẻ đối tượng A-B, thăm hỏi ốm các đối tượng theo quy định	87,911,000		87,911,000			87,911,000	-		-
-	Kinh phí trang phục	5,000,000		5,000,000			5,000,000	-		-
-	Kinh phí điện năng tiêu thụ Hội trường	6,943,644		6,943,644			6,943,644	-		-
-	Hoạt động báo cáo viên	2,780,000		2,780,000			2,780,000	-		-
-	Kinh phí tái bản, chỉnh lý, bổ sung cuốn sách: Đảng bộ huyện Chợ Mới qua các kỳ đại hội (1998-2025) (Cấp lần 1)	165,240,000		165,240,000			165,240,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu lưu trữ của Huyện uỷ và các cơ quan tham mưu giúp việc Huyện uỷ năm 2025	575,422,500		575,422,500			575,422,500	-		-
-	Kinh phí tái bản, chỉnh lý, bổ sung cuốn sách: Đảng bộ huyện Chợ Mới qua các kỳ đại hội (1998-2025) (Cấp lần 2)	155,130,000		155,130,000			155,130,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	1,597,438,000			1,597,438,000		1,597,438,000	-		-
2.2	**Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025**	**5,360,778,654**	-	**4,450,200,654**	**910,578,000**	-	**5,172,015,230**	**188,763,424**	-	**188,763,424**
*	**Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ**	**2,456,665,854**	-	**2,456,665,854**	-	-	**2,297,665,854**	**159,000,000**	-	**159,000,000**
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	2,456,665,854		2,456,665,854			2,297,665,854	159,000,000		159,000,000
*	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	**2,904,112,800**	-	**1,993,534,800**	**910,578,000**	-	**2,874,349,376**	**29,763,424**	-	**29,763,424**
-	Quỹ tiền thưởng 2025	200,463,000		200,463,000			200,463,000	-		-
-	Quỹ lương và các khoản phụ cấp Hợp đồng lao động	131,997,000		131,997,000			131,997,000	-		-
-	Phụ cấp ban chấp hành	94,068,000		94,068,000			88,452,000	5,616,000		5,616,000
-	Phụ cấp chi bộ thôn	422,722,800		422,722,800			418,597,600	4,125,200		4,125,200
-	Phụ cấp báo cáo viên	14,040,000		14,040,000			14,040,000	-		-
-	Phụ cấp thù lao trách nhiệm NQ 35	44,928,000		44,928,000			44,928,000	-		-
-	Phụ cấp cộng tác viên	5,616,000		5,616,000			5,616,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã Chợ Mới	530,000,000		530,000,000			530,000,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cơ quan	12,700,000		12,700,000			12,700,000	-		-
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi bộ cơ quan Đảng	3,000,000		3,000,000			3,000,000	-		-
-	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi bộ Văn phòng Đảng ủy - HĐND	3,000,000		3,000,000			2,998,436	1,564		1,564
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô (phục vụ khám xe định kỳ, đăng kiểm hằng năm xe 97A - 004.87)	70,000,000		70,000,000			70,000,000	-		-
-	Kinh phí mua phần mềm kế toán MISA Mimosa.NET online	11,000,000		11,000,000			11,000,000	-		-
-	Kinh phí hoạt động cấp uỷ	450,000,000		450,000,000			436,499,900	13,500,100		13,500,100
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản của Đảng ủy xã Chợ Mới năm 2025	910,578,000			910,578,000		904,057,440	6,520,560		6,520,560
III	**ĐOÀN THỂ**	**7,318,211,775**	-	**7,011,326,775**	**306,885,000**	-	**7,301,321,418**	**16,890,357**	-	**16,890,357**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**4,512,975,495**	-	**4,512,975,495**	-	-	**4,512,975,495**	-	-	-
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**4,512,975,495**	-	**4,512,975,495**	-	-	**4,512,975,495**	-	-	-
1.1.1	**Chi thường xuyên thực hiện tự chủ**	**4,167,009,399**	-	**4,167,009,399**	-	-	**4,167,009,399**	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Chợ Mới	755,692,911		755,692,911			755,692,911	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Hội Nông dân	419,435,994		419,435,994			419,435,994	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Huyện đoàn	279,304,840		279,304,840			279,304,840	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Hội Phụ nữ huyện Chợ Mới	422,278,389		422,278,389			422,278,389	-		-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Hội Cựu chiến binh	263,626,953		263,626,953			263,626,953	-		-
-	UBND xã Như Cố	633,830,041		633,830,041			633,830,041	-		-
-	UBND xã Quảng Chu	710,281,955		710,281,955			710,281,955	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm	682,558,316		682,558,316			682,558,316	-		-
1.2	**Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**345,966,096**	-	**345,966,096**	-	-	**345,966,096**	-	-	-
*	**Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Chợ Mới**	**153,090,152**	-	**153,090,152**	-	-	**153,090,152**	-	-	-
-	Sinh hoạt phí UV MTTQ huyện 21 người (QĐ số 33/2014/QĐ-TTg)	14,400,000		14,400,000			14,400,000	-		-
-	Kinh phí chi kiểm tra, giám sát quỹ Vì người nghèo, hoạt động quản lý quỹ vì người nghèo theo QĐ 1198/QĐ-MTTW-ĐCT	9,924,540		9,924,540			9,924,540	-		-
-	Kinh phí phụ cấp và hoạt động Ban tư vấn UBMTTQ (TT 35/2018/TT-BCTC)	3,510,000		3,510,000			3,510,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện Chợ Mới	125,255,612		125,255,612			125,255,612	-		-
*	**Huyện đoàn huyện Chợ Mới**	**141,900,000**	-	**141,900,000**	-	-	**141,900,000**	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động công tác hè, Đoàn, Đội, TNVN,...	60,000,000		60,000,000			60,000,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội cháu ngoan Bác Hồ	58,400,000		58,400,000			58,400,000	-		-
-	Kinh phí thi Nghi thức Đội, chỉ huy Đội giỏi	23,500,000		23,500,000			23,500,000	-		-
*	**Hội Phụ nữ huyện Chợ Mới**	**19,999,980**	-	**19,999,980**	-	-	**19,999,980**	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện đề án 938+939	19,999,980		19,999,980			19,999,980	-		-
*	**Hội Nông dân**	**21,485,000**	-	**21,485,000**	-	-	**21,485,000**	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo 61	14,500,000		14,500,000			14,500,000	-		-
-	Kinh phí hội nghị điển hình tiên tiến giai đoạn 2020-2025	6,985,000		6,985,000			6,985,000	-		-
	UBND xã Như Cố	**5,490,964**	-	**5,490,964**	-	-	**5,490,964**	-	-	-
	UBND xã Như Cố_400	5,490,964		5,490,964			5,490,964			
	UBND xã Quảng Chu	**4,000,000**	-	**4,000,000**	-	-	**4,000,000**	-	-	-
	UBND xã Quảng Chu	4,000,000		4,000,000			4,000,000			
2	**Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Chợ Mới**	**2,805,236,280**	-	**2,498,351,280**	**306,885,000**	-	**2,788,345,923**	**16,890,357**	-	**16,890,357**
2.1	**Chi quản lý hành chính**	**2,508,636,280**	-	**2,201,751,280**	**306,885,000**	-	**2,491,745,923**	**16,890,357**	-	**16,890,357**
2.1.1	**Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ**	**903,848,680**	-	**903,848,680**	-	-	**901,742,680**	**2,106,000**	-	**2,106,000**
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí chi hoạt động	903,848,680		903,848,680			901,742,680	2,106,000		2,106,000
2.1.2	**Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ**	**1,604,787,600**	-	**1,297,902,600**	**306,885,000**	-	**1,590,003,243**	**14,784,357**	-	**14,784,357**
2.1.2.1	**Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Chợ Mới**	**1,041,679,600**	-	**734,794,600**	**306,885,000**	-	**1,035,784,975**	**5,894,625**	-	**5,894,625**
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025	90,951,000		90,951,000			90,951,000	-		-
+	Phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận	339,843,600		339,843,600			335,164,175	4,679,425		4,679,425
+	Kinh phí hoạt động công tác MTTQ xã (NQ 06 tỉnh là 20trđ/xã; 25trđ/xã vùng ĐBKK)	65,000,000		65,000,000			64,184,800	815,200		815,200
+	Kinh phí tổ chức ngày Hội Đại đoàn kết (NQ06: 5trđ/thôn, tổ dân phố)	144,000,000	-	144,000,000			144,000,000	-		-
+	Kinh phí Đại hội MTTQ Việt Nam xã chợ mới, tỉnh Thái Nguyên khóa I, nhiệm kỳ 2024 - 2029	70,000,000		70,000,000			69,600,000	400,000		400,000
+	Kinh phí mua phần mềm kế toán MISA Mimosa.NET online	11,000,000		11,000,000			11,000,000	-		-
+	Kinh phí mua phần mềm Quỹ vì người nghèo	11,000,000		11,000,000			11,000,000	-		-
+	Hỗ trợ kinh phí Đại hội chi bộ cơ quan Mặt trận Tổ quốc	3,000,000		3,000,000			3,000,000	-		-
+	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	107,400,000			107,400,000		107,400,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	199,485,000			199,485,000		199,485,000	-		-
2.1.2.2	**Hội Phụ nữ xã Chợ Mới**	**141,987,000**	-	**141,987,000**	-	-	**138,856,682**	**3,130,318**	-	**3,130,318**
+	Phụ cấp Phó Chủ tịch Hội phụ nữ	15,287,000		15,287,000			12,156,800	3,130,200		3,130,200
+	Phụ cấp chi hội trưởng công tác phụ nữ	56,700,000		56,700,000			56,700,000	-		-
+	Kinh phí hoạt động công tác Phụ nữ xã	20,000,000		20,000,000			20,000,000	-		-
+	Kinh phí Đại hội Hội LHPN xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	50,000,000		50,000,000			49,999,882	118		118
2.1.2.3	**Hội Nông dân xã Chợ Mới**	**157,274,000**	-	**157,274,000**	-	-	**156,943,569**	**330,431**	-	**330,431**
+	Phụ cấp Phó Chủ tịch Hội nông dân	30,574,000		30,574,000			30,406,985	167,015		167,015
+	Phụ cấp chi hội trưởng Hội nông dân	56,700,000		56,700,000			56,700,000	-		-
+	Kinh phí hoạt động công tác Nông dân xã	20,000,000		20,000,000			20,000,000	-		-
+	Kinh phí Đại hội Hội nông dân xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	50,000,000		50,000,000			49,836,584	163,416		163,416
2.1.2.4	**Hội Cựu chiến binh xã Chợ Mới**	**136,987,000**	-	**136,987,000**	-	-	**135,592,417**	**1,394,583**	-	**1,394,583**
+	Phụ cấp Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh	15,287,000		15,287,000			13,892,417	1,394,583		1,394,583
+	Phụ cấp chi hội trưởng Hội cựu chiến binh	56,700,000		56,700,000			56,700,000	-		-
+	Kinh phí hoạt động công tác Cựu chiến binh xã	15,000,000		15,000,000			15,000,000	-		-
+	Kinh phí Đại hội nhiệm kỳ 2025 - 2030 (1,5 ngày)	50,000,000		50,000,000			50,000,000	-		-
2.1.2.5	**Đoàn Thanh niên xã Chợ Mới**	**126,860,000**	-	**126,860,000**	-	-	**122,825,600**	**4,034,400**	-	**4,034,400**
+	Phụ cấp chi hội trưởng công tác Đoàn thanh niên (24 có mặt và 04 dự khuyết)	56,700,000		56,700,000			52,850,000	3,850,000		3,850,000
+	Kinh phí hoạt động công tác hè, Đoàn, Đội, Thanh niên Việt Nam,..	20,000,000		20,000,000			19,830,300	169,700		169,700
+	Kinh phí Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Đại Hội đại biểu Hội LHTN Việt Nam xã Chợ Mới nhiệm kỳ 2025- 2030 (Dự kiến) 1,5 ngày	50,160,000		50,160,000			50,145,300	14,700		14,700
2.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**296,600,000**	-	**296,600,000**	-	-	**296,600,000**	-	-	-
2.2.1	**Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**	**10,000,000**	-	**10,000,000**	-	-	**10,000,000**	-	-	-
-	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới Quản lý NN Đảng đoàn thể - 361-0499	10,000,000	-	10,000,000	-	-	10,000,000	-	-	-
+	Chi tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	10,000,000	-	10,000,000	-	-	10,000,000	-	-	-
	+ Nguồn TW - 10499-361-12	9,520,000		9,520,000			9,520,000	-		-
	+ Nguồn TW - 10499-361-12	480,000		480,000			480,000	-		-
2.2.2	**Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi**	**286,600,000**	-	**286,600,000**	-	-	**286,600,000**	-	-	-
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Sự nghiệp đảm bảo xã hội)	286,600,000	-	286,600,000	-	-	286,600,000	-	-	-
	+ Nguồn TW - 10518-361-12	273,393,000		273,393,000			273,393,000	-		-
	+ Nguồn tỉnh - 20518-361-12	13,207,000		13,207,000			13,207,000	-		-
IV	**CÁC TỔ CHỨC HỘI**	**694,871,196**	-	**694,871,196**	-	-	**622,957,996**	**71,113,200**	-	**71,113,200**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**694,071,196**	-	**694,071,196**	-	-	**622,957,996**	**71,113,200**	-	**71,113,200**
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**545,571,196**	-	**545,571,196**	-	-	**545,571,196**	-	-	-
1.1.1	**Chi thường xuyên thực hiện tự chủ**	**157,974,600**	-	**157,974,600**	-	-	**157,974,600**	-	-	-
-	UBND xã Như Cố	50,852,400		50,852,400			50,852,400	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm	53,691,000		53,691,000			53,691,000	-		-
-	UBND xã Quảng Chu	53,431,200		53,431,200			53,431,200	-		-
1.1.2	**Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**387,596,596**	-	**387,596,596**	-	-	**387,596,596**	-	-	-
-	KP hoạt động Hội luật gia (Phòng Tư pháp)	2,823,360	-	2,823,360			2,823,360	-	-	-
-	Hội người cao tuổi (TT GDDN-DGTX)	100,028,000	-	100,028,000			100,028,000	-	-	-
-	Hội đông y (TT GDDN-DGTX)	59,378,030	-	59,378,030			59,378,030	-	-	-
-	Hội khuyến học (TT GDDN-DGTX)	92,254,000	-	92,254,000			92,254,000	-	-	-
-	Hội chữ thập đỏ (VP HĐND-UBND)	97,208,206	-	97,208,206			97,208,206	-	-	-
-	Hội cựu thanh niên xung phong (Huyện đoàn)	5,460,000		5,460,000			5,460,000	-	-	-
-	UBND xã Như Cố	23,445,000		23,445,000			23,445,000			
-	UBND xã Quảng Chu	7,000,000		7,000,000			7,000,000			
1.2	**Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025**	**148,500,000**	-	**148,500,000**	-	-	**77,386,800**	**71,113,200**	-	**71,113,200**
1.2.1	**Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**148,500,000**	-	**148,500,000**	-	-	**77,386,800**	**71,113,200**	-	**71,113,200**
+	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách các Hội	148,500,000		148,500,000			77,386,800	71,113,200		71,113,200
V	**CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN - PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN - THỂ DỤC THỂ THAO**	**3,909,455,940**	**83,878,000**	**3,490,667,940**	**334,910,000**	-	**3,541,022,004**	**368,433,936**	**206,410,000**	**162,023,936**
V.1	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN**	**2,044,862,808**	**83,878,000**	**1,707,074,808**	**253,910,000**	-	**1,706,137,872**	**338,724,936**	**206,410,000**	**132,314,936**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**936,506,969**	**71,728,000**	**864,778,969**	-	-	**936,506,969**	-	-	-
1.1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**936,506,969**	**71,728,000**	**864,778,969**	-	-	**936,506,969**	-	-	-
1.1.1.1	**Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Truyền thông huyện**	**783,970,329**	**30,000,000**	**753,970,329**	-	-	**783,970,329**	-	-	-
*	**Sự nghiệp Văn hoá (160-161)**	**783,970,329**	**30,000,000**	**753,970,329**	-	-	**783,970,329**	-	-	-
-	**Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ**	**386,660,629**	-	**386,660,629**	-	-	**386,660,629**	-	-	-
+	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	386,660,629		386,660,629			386,660,629	-		-
-	**Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**228,911,700**	**30,000,000**	**198,911,700**	-	-	**228,911,700**	-	-	-
+	Kinh phí hoạt động SN Văn hoá	108,669,112		108,669,112			108,669,112	-		-
+	Kinh phí chi trả tiền điện biển điện tử cổng trào huyện	4,588		4,588			4,588	-		-
+	Kinh phí kịch bản tái hiện sân khấu hoá trích đoạn "Truyền thuyết Cố Thẩm tập hợp quần chúng đấu tranh với giặc Cờ Đen" tại Lễ hội Đền Thẩm - Xuân Ất Tỵ năm 2025	120,238,000	30,000,000	90,238,000			120,238,000	-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
-	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**158,570,000**	-	**158,570,000**	-	-	**158,570,000**	-	-	-
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	158,570,000		158,570,000			158,570,000	-		-
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	158,570,000		158,570,000			158,570,000	-		-
+	*Nguồn NS TW 10476-161-12*	*151,040,000*		*151,040,000*			*151,040,000*	-		-
+	*Nguồn NS tỉnh 20476-161-12*	*7,530,000*		*7,530,000*			*7,530,000*	-		-
-	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**9,828,000**	-	**9,828,000**	-	-	**9,828,000**	-	-	-
	XI - Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	9,828,000		9,828,000			9,828,000	-		-
	Chi Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới" (Chi thông tin truyền thông, phổ biến giáo dục pháp luật cho các nội dung thành phần của Chương trình)	9,828,000		9,828,000			9,828,000	-		-
+	*Nguồn NS TW 10502-160-161-12*	9,828,000		9,828,000			9,828,000	-		-
1.1.1.2	**Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Chợ Mới**	**91,728,000**	**41,728,000**	**50,000,000**	-	-	**91,728,000**	-	-	-
*	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**70,210,000**	**20,210,000**	**50,000,000**	-	-	**70,210,000**	-	-	-
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	70,210,000	20,210,000	50,000,000	-	-	70,210,000	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	70,210,000	20,210,000	50,000,000	-	-	70,210,000	-	-	-
	+ Nguồn NSTW -10476-161-12	*20,210,000*	20,210,000				*20,210,000*	-		-
+	*Nguồn NS TW 10476-161-12*	*48,500,000*		*48,500,000*			*48,500,000*	-		-
+	*Nguồn NS tỉnh 20476-161-12*	*1,500,000*		*1,500,000*			*1,500,000*	-		-
*	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**21,518,000**	**21,518,000**	-	-	-	**21,518,000**	-	-	-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21,518,000	21,518,000	-	-	-	21,518,000	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21,518,000	21,518,000	-	-	-	21,518,000	-	-	-
	+ Nguồn NSTW -10521-161-12	*21,518,000*	*21,518,000*				*21,518,000*	-		-
1.1.1.4	**UBND TT Đồng Tâm**	**34,994,640**	-	**34,994,640**	-	-	**34,994,640**	-	-	-
-	UBND TT Đồng Tâm	34,994,640		34,994,640			34,994,640	-		-
1.1.1.5	**UBND xã Như Cố**	**21,614,000**	-	**21,614,000**	-	-	**21,614,000**	-	-	-
-	UBND xã Như Cố	21,614,000		21,614,000			21,614,000	-		-
1.1.1.6	**UBND xã Quảng Chu**	**4,200,000**	-	**4,200,000**	-	-	**4,200,000**	-	-	-
-	UBND xã Quảng Chu	4,200,000		4,200,000			4,200,000	-		-
2	**Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chợ Mới**	**232,950,000**	**12,150,000**	**125,800,000**	**95,000,000**	-	**45,800,000**	**187,150,000**	**95,000,000**	**92,150,000**
2.1	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**232,950,000**	**12,150,000**	**125,800,000**	**95,000,000**	-	**45,800,000**	**187,150,000**	**95,000,000**	**92,150,000**
2.1.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ, chính sách năm 2025**	**95,000,000**	-	-	**95,000,000**	-	-	**95,000,000**	**95,000,000**	-
-	Kinh phí tổ chức Lễ hội Đền Thắm xuân Bính Ngọ năm 2026 theo QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025	95,000,000			95,000,000			95,000,000	95,000,000	-
2.1.2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**137,950,000**	**12,150,000**	**125,800,000**	-	-	**45,800,000**	**92,150,000**	-	**92,150,000**
2.1.2.1	**Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**41,150,000**	**12,150,000**	**29,000,000**	-	-	**29,000,000**	**12,150,000**	-	**12,150,000**
*	**Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025**	**12,150,000**	**12,150,000**	-	-	-	-	**12,150,000**	-	**12,150,000**
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	12,150,000	12,150,000	-	-	-	-	12,150,000	-	12,150,000
	- Nguồn TW -10516-161-12	*12,150,000*	12150000					*12,150,000*		*12,150,000*
*	**Nguồn năm 2025**	**29,000,000**	-	**29,000,000**	-	-	**29,000,000**	-	-	-
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	29,000,000	-	29,000,000	-	-	29,000,000	-	-	-
	- Nguồn TW -10516-161-12	*27,664,000*		*27,664,000*			*27,664,000*	-		-
	- Nguồn tỉnh -20516-161-12	*1,336,000*		*1,336,000*			*1,336,000*	-		-
2.1.2.2	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025**	**16,000,000**	-	**16,000,000**	-	-	**16,000,000**	-	-	-
*	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	16,000,000	-	16,000,000	-	-	16,000,000	-		-
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	16,000,000		16,000,000			16,000,000	-		-
	- Nguồn TW -10476-161-12	*15,000,000*		*15,000,000*			*15,000,000*	-		-
	- Nguồn tỉnh - 20476-161-12	*1,000,000*		*1,000,000*			*1,000,000*	-		-
2.1.2.3	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025**	**80,000,000**	-	**80,000,000**	-	-	-	**80,000,000**	-	**80,000,000**
*	**Nguồn năm 2025**	**80,000,000**	-	**80,000,000**	-	-	-	**80,000,000**	-	**80,000,000**
-	IV - Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	80,000,000	-	80,000,000			-	80,000,000	-	80,000,000
-	Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	80,000,000	-	80,000,000			-	80,000,000	-	80,000,000
	- Nguồn TW - 10490-161-12	*76,000,000*		*76,000,000*				*76,000,000*		*76,000,000*
	- Nguồn tỉnh - 20490-161-12	*4,000,000*		*4,000,000*				*4,000,000*		*4,000,000*
3	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Chợ Mới**	**875,405,839**	-	**716,495,839**	**158,910,000**	-	**722,030,903**	**153,374,936**	**111,410,000**	**40,164,936**
3.1	**Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ**	**469,136,979**	-	**469,136,979**	-	-	**469,136,979**	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	469,136,979		469,136,979			469,136,979	-		-
3.2	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**283,366,860**	-	**124,456,860**	**158,910,000**	-	**131,791,924**	**151,574,936**	**111,410,000**	**40,164,936**
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	39,130,560		39,130,560			39,130,560	-		-
-	Kinh phí hoạt động SN Văn hoá	21,130,000		21,130,000			21,130,000	-		-
-	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn	29,995,412		29,995,412			-	29,995,412		29,995,412
-	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống tin hội đồng	22,000,000		22,000,000			11,830,476	10,169,524		10,169,524
-	Kinh phí thuê bảo vệ	12,000,000		12,000,000			12,000,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức Lễ hội Đền Thắm xuân Bính Ngọ năm 2026 theo QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	111,410,000			111,410,000			111,410,000	111,410,000	
-	Kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất theo QĐ số 998/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	47,500,000			47,500,000		47,500,000	-		-
3.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**122,902,000**	-	**122,902,000**	-	-	**122,902,000**	-	-	-
3.3.1	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**107,730,000**	-	**107,730,000**	-	-	**107,730,000**	-	-	-
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	107,730,000	-	107,730,000	-	-	107,730,000	-	-	-
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	107,730,000	-	107,730,000			107,730,000	-		-
	- Nguồn TW -10476-161-12	*105,930,000*		*105,930,000*			*105,930,000*	-		-
	- Nguồn tỉnh - 20476-161-12	*1,800,000*		*1,800,000*			*1,800,000*	-		-
3.3.2	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**15,172,000**	-	**15,172,000**	-	-	**15,172,000**	-	-	-
-	XI - Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	15,172,000	-	15,172,000	-	-	15,172,000	-	-	-
+	Chi đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới" (Chi thông tin truyền thông, phổ biến giáo dục pháp luật cho các nội dung thành phần của Chương trình)	15,172,000	-	15,172,000	-	-	15,172,000	-	-	-
	- Nguồn TW - 10502-161-12	*13,922,000*		*13,922,000*			*13,922,000*	-		-
	- Nguồn tỉnh - 20502-161-12	*1,250,000*		*1,250,000*			*1,250,000*	-		-
V.2	**SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH (190-191-201)**	**1,577,082,132**	-	**1,496,082,132**	**81,000,000**	-	**1,547,374,132**	**29,709,000**	-	**29,709,000**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**778,032,728**	-	**778,032,728**	-	-	**778,032,728**	-	-	-
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**778,032,728**	-	**778,032,728**	-	-	**778,032,728**	-	-	-
1.1.1	**Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Truyền thông huyện**	**741,835,728**	-	**741,835,728**	-	-	**741,835,728**	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	570,543,408	-	570,543,408	-	-	570,543,408	-	-	-
+	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	570,543,408		570,543,408			570,543,408	-		-
-	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	171,292,320	-	171,292,320	-	-	171,292,320	-	-	-
+	Kinh phí hoạt động SN PT-TH	71,292,320		71,292,320			71,292,320	-		-
+	KP chi trả nhuận bút, viết tin, bài, phóng sự trang phát thanh gửi cấp tỉnh	50,000,000		50,000,000			50,000,000	-		-
+	Kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử huyện	50,000,000		50,000,000			50,000,000	-		-
1.1.2	**Cấp xã gửi vào**	**36,197,000**	-	**36,197,000**	-	-	**36,197,000**	-	-	-
-	UBND xã Như Cố	8,637,000		8,637,000			8,637,000	-		-
-	UBND xã Quảng Chu	14,000,000		14,000,000			14,000,000	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm	13,560,000		13,560,000			13,560,000	-		-
2	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Chợ Mới**	**799,050,404**	-	**718,050,404**	**81,000,000**	-	**769,341,404**	**29,709,000**	-	**29,709,000**
*	**Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ**	**447,185,724**	-	**447,185,724**	-	-	**442,973,724**	**4,212,000**	-	**4,212,000**
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	434,549,724		434,549,724			434,549,724	-		-
-	Kinh phí phụ cấp chi hội	12,636,000		12,636,000			8,424,000	4,212,000		4,212,000
*	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**351,864,680**	-	**270,864,680**	**81,000,000**	-	**326,367,680**	**25,497,000**	-	**25,497,000**
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	61,800,000		61,800,000			61,800,000	-		-
-	Kinh phí hoạt động SN PT-TH	28,707,680		28,707,680			28,707,680	-		-
-	Kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử	25,000,000		25,000,000			-	25,000,000		25,000,000
-	Kinh phí mua máy quay camera chuyên dụng	151,157,000		151,157,000			150,660,000	497,000		497,000
-	Kinh phí chi hội đồng	4,200,000		4,200,000			4,200,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức tuyên truyền theo QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	81,000,000			81,000,000		81,000,000	-		-
V.3	**SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO(220-221)**	**287,510,000**	-	**287,510,000**	-	-	**287,510,000**	-	-	-
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**169,986,737**	-	**169,986,737**	-	-	**169,986,737**	-	-	-
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**169,986,737**	-	**169,986,737**	-	-	**169,986,737**	-	-	-
1.1.1	**Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Truyền thông huyện**	**137,486,737**	-	**137,486,737**	-	-	**137,486,737**	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	17,486,737	-	17,486,737	-	-	17,486,737	-	-	-
+	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	17,486,737		17,486,737			17,486,737	-		-
-	Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ	120,000,000	-	120,000,000	-	-	120,000,000	-	-	-
+	Kinh phí hoạt động SN thể thao	120,000,000		120,000,000			120,000,000	-		-
1.1.2	**UBND xã Quảng Chu**	**32,500,000**	-	**32,500,000**	-	-	**32,500,000**	-	-	-
-	UBND xã Quảng Chu	28,000,000		28,000,000			28,000,000	-		-
-	Đại hội TDTT (12-500)	4,500,000		4,500,000			4,500,000	-		-
2	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Chợ Mới**	**117,523,263**	-	**117,523,263**	-	-	**117,523,263**	-	-	-
2.1	**Kinh phí thường xuyên thực hiện tự chủ**	**71,942,263**	-	**71,942,263**	-	-	**71,942,263**	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	71,942,263		71,942,263			71,942,263	-		-
2.2	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**45,581,000**	-	**45,581,000**	-	-	**45,581,000**	-	-	-
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	6,571,000		6,571,000			6,571,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức Giải bóng chuyền hơi kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945-19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2025)	25,620,000		25,620,000			25,620,000	-		-
-	Kinh phí tập luyện và tham gia Ngày hội thể thao các dân tộc thiểu số miền Trung du, Bắc bộ tỉnh Thái Nguyên 2025	13,390,000		13,390,000			13,390,000	-		-
VI	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - DẠY NGHỀ**	**73,591,159,889**	-	**73,599,146,389**	**1,245,779,760**	**1,273,727,260**	**72,642,254,789**	**748,844,700**	**316,665,114**	**432,179,586**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**10,525,004,669**	-	**10,494,495,669**	**30,509,000**	-	**10,502,804,669**	**22,200,000**	-	**22,200,000**
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**10,502,804,669**	-	**10,472,295,669**	**30,509,000**	-	**10,502,804,669**	-	-	-
1.1.1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện**	**9,307,247,534**	-	**9,307,247,534**	-	-	**9,307,247,534**	-	-	-
1.1.1.1	**Bậc Mầm non**	**2,219,861,826**	-	**2,219,861,826**	-	-	**2,219,861,826**	-	-	-
-	KP thường xuyên theo NQ HĐND tỉnh giao đầu năm 12-500	125,772,826		125,772,826			125,772,826	-		-
-	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học năm 2025	2,094,089,000		2,094,089,000			2,094,089,000	-		-
1.1.1.2	**Bậc Tiểu học**	**2,053,704,687**	-	**2,053,704,687**	-	-	**2,053,704,687**	-	-	-
-	KP thường xuyên theo NQ HĐND tỉnh giao đầu năm 12-500	152,752,597		152,752,597			152,752,597	-		-
-	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học năm 2025	1,900,952,090		1,900,952,090			1,900,952,090	-		-
1.1.1.3	**Bậc THCS**	**3,528,023,521**	-	**3,528,023,521**	-	-	**3,528,023,521**	-	-	-
-	KP thường xuyên theo NQ HĐND tỉnh giao đầu năm 12-500	381,793,521		381,793,521			381,793,521	-		-
-	Kinh phí vận chuyển gạo hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	28,284,000		28,284,000			28,284,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học năm 2025	2,694,466,000		2,694,466,000			2,694,466,000	-		-
-	Kinh phí sửa chữa hạng mục nhà đa năng trường THCS Như Cố (Cấp lần 1+lần 2)	423,480,000		423,480,000			423,480,000	-		-
1.1.1.4	**Sự nghiệp đào tạo**	**1,505,657,500**	-	**1,505,657,500**	-	-	**1,505,657,500**	-	-	-
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	34,170,000		34,170,000			34,170,000	-		-
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1,439,670,000		1,439,670,000			1,439,670,000	-		-
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	5,617,500		5,617,500			5,617,500	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn, giảm học phí cho sinh viên theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ (từ năm 2022 đến năm 2024 -Học kỳ I năm học 2022-2023 đến học kỳ I năm học 2024-2025)_Nguồn chi khác NS huyện	26,200,000		26,200,000			26,200,000	-		-
1.1.2	**Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chợ Mới**	**1,148,757,135**	-	**1,118,248,135**	**30,509,000**	-	**1,148,757,135**	-	-	-
1.1.2.1	**Chi thường xuyên thực hiện tự chủ**	**971,959,835**	-	**971,959,835**	-	-	**971,959,835**	-	-	-
-	Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp, KP hoạt động)	963,535,835		963,535,835			963,535,835	-		-
-	Phụ cấp chi bộ	8,424,000		8,424,000			8,424,000	-		-
1.1.2.2	**Kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**176,797,300**	-	**146,288,300**	**30,509,000**	-	**176,797,300**	-	-	-
-	Hợp đồng giáo viên thỉnh giảng	52,650,000		52,650,000			52,650,000	-		-
-	Chế độ hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	48,300,000		48,300,000			48,300,000	-		-
-	Chế độ khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	28,080,000		28,080,000			28,080,000	-		-
-	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP	13,058,300		13,058,300			13,058,300	-		-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ - NS tỉnh	3,360,000		3,360,000			3,360,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ - NS huyện	840,000		840,000			840,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện (trước sắp xếp) theo QĐ số 1059/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	30,509,000			30,509,000		30,509,000	-		-
1.1.3	**Trung tâm học tập cộng đồng**	**46,800,000**	-	**46,800,000**	-	-	**46,800,000**	-	-	-
-	UBND xã Quảng Chu	16,146,000		16,146,000			16,146,000	-		-
-	UBND xã Như Cố	16,146,000		16,146,000			16,146,000	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm	14,508,000		14,508,000			14,508,000	-		-
1.2	**Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025**	**22,200,000**	-	**22,200,000**	-	-	-	**22,200,000**	-	**22,200,000**
-	Kinh phí mua trung tâm học tập cộng đồng	22,200,000		22,200,000			-	22,200,000		22,200,000
2	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG HỌC**	**60,305,649,820**	-	**60,103,616,320**	**1,197,675,760**	**995,642,260**	**60,303,491,420**	**2,158,400**	-	**2,158,400**
2.1	**BẬC MẦM NON**	**16,165,598,880**	-	**15,833,526,080**	**399,126,560**	**67,053,760**	**16,165,598,780**	**100**	-	**100**
2.1.1	**Trường Mầm non Quảng Chu**	**6,906,956,140**	-	**6,766,138,340**	**153,063,920**	**12,246,120**	**6,906,956,140**	-	-	
*	**Nguồn kinh phí tự chủ**	**5,663,152,560**	-	**5,675,398,680**	-	**12,246,120**	**5,663,152,560**	-	-	
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	5,599,133,560	-	5,599,133,560			5,599,133,560	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	64,019,000		64,019,000			64,019,000	-		-
-	Kinh phí 40% CCTL từ nguồn cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	-		12,246,120		12,246,120	-	-		-
*	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	**1,243,803,580**	-	**1,090,739,660**	**153,063,920**	-	**1,243,803,580**	-	-	
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	195,380,480		195,380,480			195,380,480	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	48,000,000		48,000,000			48,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ theo nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (Trợ cấp lần đầu)	23,400,000		23,400,000			23,400,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện thực hiện mua sắm phục vụ công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2025 (Mức độ I)	225,000,000		175,000,000	50,000,000		225,000,000	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	752,023,100	-	648,959,180	103,063,920	-	752,023,100	-	-	-
+	*Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 _NS TW*	*274,719,180*		*274,719,180*			274,719,180	-		-
+	*Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ_NS TW*	*374,240,000*		*374,240,000*			374,240,000	-		-
+	*Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ và Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ và Nghị quyết 13/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên_NS xã*	*46,400,000*			*46,400,000*		46,400,000	-		-
+	*Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ_NS xã*	*34,663,920*			*34,663,920*		34,663,920	-		-
+	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên_NS xã*	*22,000,000*			*22,000,000*		22,000,000	-		-
2.1.2	**Trường Mầm non Như Cố**	**4,026,100,740**	-	**3,959,900,140**	**85,387,440**	**19,186,840**	**4,026,100,640**	**100**	-	**100**
*	**Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ**	**3,484,143,040**	-	**3,489,549,880**	-	**5,406,840**	**3,484,143,040**	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	3,464,305,040	-	3,464,305,040			3,464,305,040	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	19,838,000		19,838,000			19,838,000	-		-
-	Kinh phí 40% CCTL từ nguồn cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	-		5,406,840		5,406,840	-	-		-
*	**Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ**	**541,957,700**	-	**470,350,260**	**85,387,440**	**13,780,000**	**541,957,600**	**100**	-	**100**
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	142,000,000		142,000,000			142,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	28,600,000		28,600,000			28,600,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện thực hiện mua sắm phục vụ công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2025 (Mức độ I)	198,800,000		200,000,000		1,200,000	198,800,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, học kỳ I năm học 2025-2026 (T9/2025 -T12/2025)	49,200,000			49,200,000		49,200,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên hưởng chế độ dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	9,124,000			9,124,000		9,123,900	100		100
-	Kinh phí phụ cấp thu hút theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của chính phủ năm 2025_NS xã	14,660,000			14,660,000		14,660,000	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	99,573,700	-	99,750,260	12,403,440	12,580,000	99,573,700	-	-	-
+	*Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP_NSTW*	*36,600,000*		36,600,000			36,600,000	-		-
+	*Kinh phí 60% cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ_NSTW*	*8,110,260*		8,110,260			8,110,260	-		-
+	*Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ_NSTW*	*42,460,000*		55,040,000		*12,580,000*	42,460,000	-		-
+	*Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã*	*12,403,440*			*12,403,440*		12,403,440	-		-
2.1.3	**Trường Mầm non Đồng Tâm**	**5,232,542,000**	-	**5,107,487,600**	**160,675,200**	**35,620,800**	**5,232,542,000**	-	-	-
*	**Nguồn kinh phí tự chủ**	**4,615,695,000**	-	**4,643,501,400**	-	**27,806,400**	**4,615,695,000**	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	4,599,802,000	-	4,599,802,000			4,599,802,000	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	15,893,000		15,893,000			15,893,000	-		-
-	Kinh phí 40% CCTL từ nguồn cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	-		27,806,400		27,806,400	-	-		-
*	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	**616,847,000**	-	**463,986,200**	**160,675,200**	**7,814,400**	**616,847,000**	-	-	-
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	200,000,000		200,000,000			200,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	78,600,000		78,600,000			78,600,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	8,544,600		8,544,600			8,544,600	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	329,702,400	-	176,841,600	160,675,200	7,814,400	329,702,400	-	-	-
+	*Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP*	*90,895,200*		98,709,600		*7,814,400*	90,895,200	-		-
+	*Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ*	*73,920,000*		73,920,000			73,920,000	-		-
+	*Kinh phí thực hiện chính sách học sinh theo Nghị định 57/2024/NĐ-CP ngày 09/5/2017*	*4,212,000*		4,212,000			*4,212,000*	-		-
+	*Kinh phí hưởng học bổng, hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ GD&ĐT, Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Tài chính, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã*	*7,932,000*			7,932,000		7,932,000	-		-
+	*Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên người DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã*	*9,828,000*			9,828,000		9,828,000	-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
+	Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên hưởng chế độ dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	19,716,000			19,716,000		19,716,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	6,180,000			6,180,000		6,180,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, học kỳ I năm học 2025-2026 (T9/2025 -T12/2025)	98,400,000			98,400,000		98,400,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026	18,619,200			18,619,200		18,619,200	-		-
2.2	BẬC TIỂU HỌC	25,846,594,340	-	25,876,470,840	424,702,000	454,578,500	25,844,636,540	1,957,800	-	1,957,800
2.2.1	Trường Tiểu học Quảng Chu	10,588,280,040	-	10,842,943,040	144,889,000	399,552,000	10,588,280,040	-	-	-
*	Nguồn kinh phí tự chủ	8,803,062,440	-	8,756,262,440	46,800,000	-	8,803,062,440	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	8,700,702,440	-	8,700,702,440			8,700,702,440	-	-	-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	55,560,000		55,560,000			55,560,000	-		-
-	Kinh phí chi trả chế độ phụ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ năm 2025_NS tỉnh bổ sung có mục tiêu	46,800,000			46,800,000		46,800,000	-		-
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	1,785,217,600	-	2,086,680,600	98,089,000	399,552,000	1,785,217,600	-	-	-
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	319,000,000		319,000,000			319,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	71,000,000		71,000,000			71,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	97,314,100		97,314,100			97,314,100	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ theo nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (Trợ cấp lần đầu)	23,400,000		23,400,000			23,400,000	-		-
-	Kinh phí xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn năm 2025	16,132,500		16,132,500			16,132,500	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	1,258,371,000	-	1,559,834,000	98,089,000	399,552,000	1,258,371,000	-	-	-
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	457,650,000		457,650,000			457,650,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	126,920,000		142,784,000		15,864,000	126,920,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017	575,712,000		959,400,000		383,688,000	575,712,000	-		-
+	Kinh phí hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	16,500,000			16,500,000		16,500,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên hưởng chế độ dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	11,749,000			11,749,000		11,749,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	69,840,000			69,840,000		69,840,000	-		-
2.2.2	Trường Tiểu học Như Cố	5,617,423,500	-	5,548,201,500	69,522,000	300,000	5,615,465,700	1,957,800	-	1,957,800
*	Nguồn kinh phí tự chủ	5,040,755,000	-	5,040,755,000	-	-	5,040,755,000	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	5,038,769,000	-	5,038,769,000			5,038,769,000	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	1,986,000		1,986,000			1,986,000	-		-
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	576,668,500	-	507,446,500	69,522,000	300,000	574,710,700	1,957,800	-	1,957,800
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	227,000,000		227,000,000			227,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	49,000,000		49,000,000			48,910,000	90,000		90,000
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	61,184,500		61,184,500			61,184,500	-		-
-	Kinh phí xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn năm 2025	11,770,000		12,070,000		300,000	11,770,000	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	227,714,000	-	158,192,000	69,522,000	-	225,846,200	1,867,800	-	1,867,800
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021_NSTW	98,700,000		98,700,000			98,700,000	-		-
+	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013_NSTW	59,492,000	-	59,492,000			59,492,000	-		-
+	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên người DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	2,808,000			2,808,000		2,808,000	-		-
+	Kinh phí hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	13,200,000			13,200,000		13,200,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên hưởng chế độ dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	16,050,000			16,050,000		14,182,200	1,867,800		1,867,800
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	37,464,000			37,464,000		37,464,000	-		-
2.2.3	Trường Tiểu học Đồng Tâm	9,640,890,800	-	9,485,326,300	210,291,000	54,726,500	9,640,890,800	-	-	-
*	Nguồn kinh phí tự chủ	8,768,901,000	-	8,768,901,000	-	-	8,768,901,000	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	8,754,412,000	-	8,754,412,000			8,754,412,000	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	14,489,000		14,489,000			14,489,000	-		-
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	871,989,800	-	716,425,300	210,291,000	54,726,500	871,989,800	-	-	-
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	387,000,000		387,000,000			387,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	141,200,000		141,200,000			141,200,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	33,382,300		33,382,300			33,382,300	-		-
-	Kinh phí xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn năm 2025	20,502,500		59,365,000		38,862,500	20,502,500	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	289,905,000	-	95,478,000	210,291,000	15,864,000	289,905,000	-	-	-
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	57,150,000	-	57,150,000			57,150,000	-		-
+	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	-	-	15,864,000		15,864,000	-	-		-
+	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên người DTTS rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	22,464,000		22,464,000			22,464,000	-		-
+	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2024-2025 và học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	92,016,000			92,016,000		92,016,000	-		-
+	Kinh phí hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	16,500,000			16,500,000		16,500,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên hưởng chế độ dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	12,501,000			12,501,000		12,501,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	89,274,000			89,274,000		89,274,000	-		-
2.3	BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ	18,293,456,600	-	18,393,619,400	373,847,200	474,010,000	18,293,256,100	200,500	-	200,500
2.3.1	Trường Trung học cơ sở Quảng Chu	7,162,886,100	-	7,422,989,300	121,137,600	381,240,800	7,162,685,600	200,500	-	200,500
*	Nguồn kinh phí tự chủ	5,766,419,000	-	5,783,199,800	-	16,780,800	5,766,419,000	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	5,756,092,000	-	5,756,092,000			5,756,092,000	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	10,327,000		10,327,000			10,327,000	-		-
-	Kinh phí 40% CCTL từ nguồn cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	-		16,780,800		16,780,800	-	-		-
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	1,396,467,100	-	1,639,789,500	121,137,600	364,460,000	1,396,266,600	200,500	-	200,500
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	211,000,000		211,000,000			211,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	50,600,000		50,600,000			50,600,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	123,700,300		123,700,300			123,700,300	-		-
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thiệt hại do thiên tai bão số 11 gây ra trên địa bàn xã Chợ Mới năm 2025	32,000,000			32,000,000		32,000,000	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh	979,166,800	-	1,254,489,200	89,137,600	364,460,000	978,966,300	200,500	-	200,500
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	324,450,000		324,450,000			324,450,000	-		-
+	Kinh phí 60% cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	25,171,200	-	25,171,200			25,171,200	-		-
+	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	113,036,000		120,968,000		7,932,000	113,036,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017	427,372,000		783,900,000		356,528,000	427,372,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên hưởng chế độ dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	35,863,000			35,863,000		35,863,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	53,274,600			53,274,600		53,074,100	200,500		200,500
2.3.2	Trường Trung học cơ sở Như Cố	4,498,526,500	-	4,476,824,700	55,809,600	34,107,800	4,498,526,500	-	-	-
*	Nguồn kinh phí tự chủ	4,030,284,000	-	4,033,293,600	-	3,009,600	4,030,284,000	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	4,013,043,000	-	4,013,043,000			4,013,043,000	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	17,241,000		17,241,000			17,241,000	-		-
-	Kinh phí 40% CCTL từ nguồn cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	-		3,009,600		3,009,600	-	-		-
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	468,242,500	-	443,531,100	55,809,600	31,098,200	468,242,500	-	-	-
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	190,000,000		190,000,000			190,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	43,000,000		43,000,000			43,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	54,954,500		60,598,700		5,644,200	54,954,500	-		-
-	Kinh phí cho bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	36,850,000		46,440,000		9,590,000	36,850,000	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	143,438,000	-	103,492,400	55,809,600	15,864,000	143,438,000	-	-	-
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	55,350,000		55,350,000			55,350,000	-		-
+	Kinh phí 60% cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	4,514,400	-	4,514,400			4,514,400	-		-
+	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	27,764,000		43,628,000		15,864,000	27,764,000	-		-
+	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2024-2025 và học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	15,552,000			15,552,000		15,552,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026_NS xã	40,257,600			40,257,600		40,257,600	-		-
2.3.3	Trường Trung học cơ sở Đồng Tâm	6,632,044,000	-	6,493,805,400	196,900,000	58,661,400	6,632,044,000	-	-	-
*	Nguồn kinh phí tự chủ	5,876,863,000	-	5,891,020,000	-	14,157,000	5,876,863,000	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	5,854,554,000	-	5,854,554,000			5,854,554,000	-		-
-	Kinh phí chênh lệch quỹ tiền lương do bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức huyện Chợ Mới năm 2025	22,309,000		22,309,000			22,309,000	-		-
-	Kinh phí 40% CCTL từ nguồn cấp bù học phí chi hoạt động theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	-		14,157,000		14,157,000	-	-		-
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	755,181,000	-	602,785,400	196,900,000	44,504,400	755,181,000	-	-	-
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	280,000,000		280,000,000			280,000,000	-		-
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	91,200,000		91,200,000			91,200,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ cho giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	85,457,500		94,105,900		8,648,400	85,457,500	-		-
-	Chi thực hiện các chế độ, chính sách học sinh chi tiết như sau:	298,523,500	-	137,479,500	196,900,000	35,856,000	298,523,500	-	-	-
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	94,135,500	-	96,835,500		2,700,000	94,135,500	-		-
+	Chính sách học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	-	-	23,796,000		23,796,000	-	-		-
+	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên người DTTS rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	7,488,000		16,848,000		9,360,000	7,488,000	-		-
+	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, học kỳ II năm học 2024-2025 và học kỳ I năm học 2025-2026	111,456,000			111,456,000		111,456,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng giáo viên để đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	15,730,000			15,730,000		15,730,000	-		-
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và 60% cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, học kỳ I năm học 2025-2026	69,714,000			69,714,000		69,714,000	-		-
3	Trung tâm Chính trị xã Chợ Mới	727,000,000	-	727,000,000	-	-	714,853,824	12,146,176	-	12,146,176
*	Nguồn kinh phí tự chủ	401,000,000	-	401,000,000	-	-	401,000,000	-	-	-
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	401,000,000		401,000,000			401,000,000	-		-
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	326,000,000	-	326,000,000	-	-	313,853,824	12,146,176	-	12,146,176
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	20,000,000		20,000,000			20,000,000	-		-
-	Kinh phí thuê bảo vệ	36,000,000		36,000,000			36,000,000	-		-
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	270,000,000		270,000,000			257,853,824	12,146,176		12,146,176
4	Phòng Kinh tế xã Chợ Mới	768,000,000	-	768,000,000	-	-	451,334,886	316,665,114	316,665,114	-
4.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	768,000,000	-	768,000,000	-	-	451,334,886	316,665,114	316,665,114	-
4.1.1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	768,000,000	-	768,000,000	-	-	451,334,886	316,665,114	316,665,114	-
4.1.1.1	Nguồn năm 2025	768,000,000	-	768,000,000	-	-	451,334,886	316,665,114	316,665,114	-
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	768,000,000	-	768,000,000	-	-	451,334,886	316,665,114	316,665,114	-
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	768,000,000	-	768,000,000	-	-	451,334,886	316,665,114	316,665,114	-
	+ Nguồn TW - 10514-072-12	734,500,000		734,500,000			451,334,886	283,165,114	283,165,114	-
	+ Nguồn tỉnh - 20514-072-12	33,500,000		33,500,000				33,500,000	33,500,000	-
5	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chợ Mới	1,065,545,000	-	1,306,035,000	37,595,000	278,085,000	669,869,990	395,675,010	-	395,675,010
5.1	Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	1,065,545,000	-	1,306,035,000	37,595,000	278,085,000	669,869,990	395,675,010	-	395,675,010
5.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025	548,745,000	-	789,235,000	37,595,000	278,085,000	529,145,000	19,600,000	-	19,600,000
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	511,150,000		789,235,000		278,085,000	491,550,000	19,600,000		19,600,000
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn theo QĐ số 1257/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	20,000,000			20,000,000		20,000,000	-		-
-	Kinh phí tham gia giải thể thao Nhà giáo ngành Giáo dục tỉnh Thái Nguyên năm học 2025-2026 đối với 2 nội dung bóng chuyền hơi nữ, pickleball đôi nam nữ theo QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	17,595,000			17,595,000		17,595,000	-		-
5.1.2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	516,800,000	-	516,800,000	-	-	140,724,990	376,075,010	-	376,075,010
5.1.2.1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	183,200,000	-	183,200,000	-	-	140,724,990	42,475,010	-	42,475,010
	Nguồn năm 2025	183,200,000	-	183,200,000	-	-	140,724,990	42,475,010	-	42,475,010
*	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	183,200,000	-	183,200,000	-	-	140,724,990	42,475,010	-	42,475,010
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	183,200,000	-	183,200,000	-	-	140,724,990	42,475,010	-	42,475,010
	+ Nguồn TW - 10515-085-12	174,757,000		174,757,000			140,724,990	34,032,010		34,032,010
	+ Nguồn tỉnh - 20515-085-12	8,443,000		8,443,000				8,443,000		8,443,000
5.1.2.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025	333,600,000	-	333,600,000	-	-	-	333,600,000	-	333,600,000
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	333,600,000	-	333,600,000	-	-	-	333,600,000	-	333,600,000
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;...)	333,600,000	-	333,600,000	-	-	-	333,600,000	-	333,600,000
	+ Nguồn TW - 10474-098-12	330,000,000		330,000,000				330,000,000		330,000,000
	+ Nguồn tỉnh - 20474-098-12	3,600,000		3,600,000				3,600,000		3,600,000
VII	ĐẢM BẢO XÃ HỘI	17,642,478,657	559,889,984	14,562,963,673	3,062,400,000	541,975,000	17,230,911,433	411,567,224	-	411,567,224
1	Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới	11,498,104,157	439,089,984	11,059,014,173	-	-	11,480,604,157	17,500,000	-	17,500,000
1.1	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	11,288,104,157	439,089,984	10,849,014,173	-	-	11,288,104,157	-	-	-
1.1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	9,806,586,023	-	9,806,586,023	-	-	9,806,586,023	-	-	-
-	Kinh phí đảm bảo xã hội địa phương khác	263,736,023		263,736,023			263,736,023	-		-
-	Chính sách theo Nghị Quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	102,000,000		102,000,000			102,000,000	-		-
-	Kinh phí đảm bảo xã hội NĐ 20/2021/NĐ-CP	9,440,850,000		9,440,850,000			9,440,850,000	-		-
1.1.2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện	228,225,000	-	228,225,000	-	-	228,225,000	-	-	-
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	228,225,000		228,225,000			228,225,000	-		-
1.1.3	Phòng Nội vụ huyện	577,503,150	-	577,503,150	-	-	577,503,150	-	-	-
-	Kinh phí tặng quà cho người có công với cách mạng (theo Nghị Quyết 01/2021/NQ-HĐND ngày 05/03/2021)	110,400,000		110,400,000			110,400,000	-		-
-	Trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ- ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.	6,480,000		6,480,000			6,480,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2026 của Chính phủ và Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2026 của Chính phủ; Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 49/2015/QĐ - TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ	187,200,000		187,200,000			187,200,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện một số nội dung khác: Chi tiền cho người làm bảo vệ Đền thờ liệt sĩ huyện, Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ thanh niên xung phong hy sinh tại Hồ Tân Minh xã Thanh Vận; chi viếng Đền thờ liệt sĩ huyện, tặng quà gia đình chính sách người có công; Thuê xe đưa người có công đi điều dưỡng tập trung....)	18,835,950		18,835,950			18,835,950	-		-
-	Kinh phí phục vụ Đoàn đại biểu, Người có công với cách mạng tiêu biểu, thân nhân liệt sĩ đi thăm chiến trường Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và dâng hương viếng nghĩa trang liệt sĩ (Cấp lần 1)	254,587,200		254,587,200			254,587,200	-		-
1.1.4	Hội Phụ nữ huyện Chợ Mới	139,089,984	139,089,984	-	-	-	139,089,984	-	-	-
+	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	139,089,984	139,089,984	-	-	-	139,089,984	-	-	-
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	139,089,984	139,089,984	-	-	-	139,089,984	-	-	-
	+ Nguồn NSTW -10518-398-12	116,635,000	116,635,000				116,635,000	-		-
	+ Nguồn NS tỉnh-20518-398-12	22,454,984	22,454,984				22,454,984	-		-
1.1.5	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Chợ Mới	300,000,000	300,000,000	-	-	-	300,000,000	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện Chợ Mới	300,000,000	300,000,000				300,000,000	-		-
1.1.6	Cấp xã gặp vào:	236,700,000	-	236,700,000	-	-	236,700,000	-	-	-
-	UBND xã Như Cố	63,000,000		63,000,000			63,000,000	-		-
-	UBND xã Quảng Chu	73,500,000		73,500,000			73,500,000	-		-
-	UBND xã Quảng Chu	16,200,000		16,200,000			16,200,000	-		-
-	UBND TT Đồng Tâm	84,000,000		84,000,000			84,000,000	-		-
1.2	Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	210,000,000	-	210,000,000	-	-	192,500,000	17,500,000	-	17,500,000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
-	Hòa xã	210,000,000		210,000,000			192,500,000	17,500,000		17,500,000
2	**Phòng Kinh tế xã Chợ Mới**	**250,165,000**	**-**	**199,665,000**	**50,500,000**	**-**	**180,133,200**	**69,031,800**	**-**	**69,031,800**
2.1	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**250,165,000**	**-**	**199,665,000**	**50,500,000**	**-**	**180,133,200**	**69,031,800**	**-**	**69,031,800**
2.1.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025**	**250,165,000**	**-**	**199,665,000**	**50,500,000**	**-**	**180,133,200**	**69,031,800**	**-**	**69,031,800**
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	199,665,000		199,665,000			130,633,200	69,031,800		69,031,800
-	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho đối tượng hộ dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 theo QĐ số 1287/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	50,500,000			50,500,000		50,500,000	-		-
3	**Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chợ Mới**	**5,894,209,500**	**120,000,000**	**2,304,284,500**	**3,011,900,000**	**541,975,000**	**5,269,174,076**	**225,035,424**	**-**	**225,035,424**
3.1	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**5,894,209,500**	**120,000,000**	**2,304,284,500**	**3,011,900,000**	**541,975,000**	**5,269,174,076**	**225,035,424**	**-**	**225,035,424**
3.1.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025**	**5,894,209,500**	**120,000,000**	**2,304,284,500**	**3,011,900,000**	**541,975,000**	**5,269,174,076**	**225,035,424**	**-**	**225,035,424**
-	Kinh phí thăm hỏi xã hội địa phương khác	70,000,000		70,000,000			48,604,076	21,395,924		21,395,924
-	Chính sách theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	72,000,000		72,000,000			27,000,000	45,000,000		45,000,000
-	Kinh phí đảm bảo xã hội Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	2,731,250,000		2,876,725,000		145,475,000	2,727,250,000	4,000,000		4,000,000
-	Trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	9,720,000		9,720,000			9,720,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	275,839,500		275,839,500			46,800,000	229,039,500		229,039,500
-	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn xã (Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp xã năm 2024 chuyển sang năm 2025)	120,000,000	120,000,000				120,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho đối tượng người có công với cách mạng trên địa bàn xã Chợ Mới năm 2025 theo QĐ số 449/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	-			390,000,000	390,000,000	-	-		-
-	Kinh phí thực hiện tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng tám và quốc khánh 2/9 theo Nghị quyết số 263/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ theo QĐ số 267/QĐ-UBND ngày 30/8/2025	1,347,000,000			1,353,500,000	6,500,000	1,347,000,000	-		-
-	Kinh phí hỗ trợ các hộ gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn xã Chợ Mới thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Chợ Mới theo QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	930,000,000			930,000,000		930,000,000	-		-
-	Kinh phí hỗ trợ hộ gia đình thuộc đối tượng hộ nghèo thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát năm 2025 theo QĐ số 1062/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	30,000,000			30,000,000		30,000,000	-		-
-	Kinh phí để thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ theo QĐ số 1117/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	308,400,000			308,400,000		282,800,000	25,600,000		25,600,000
VIII	**CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG**	**7,480,255,482**	**-**	**7,381,672,482**	**98,583,000**	**-**	**7,277,619,082**	**202,636,400**	**-**	**202,636,400**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**7,480,255,482**	**-**	**7,381,672,482**	**98,583,000**	**-**	**7,277,619,082**	**202,636,400**	**-**	**202,636,400**
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**6,449,833,482**	**-**	**6,449,833,482**	**-**	**-**	**6,449,833,482**	**-**	**-**	**-**
1.1.1	**Ban Chỉ huy Quân sự huyện**	**5,034,827,600**	**-**	**5,034,827,600**	**-**	**-**	**5,034,827,600**	**-**	**-**	**-**
-	Hỗ trợ hoạt động về công tác quốc phòng quân sự địa phương trong năm	1,149,820,600		1,149,820,600			1,149,820,600	-		-
-	Kinh phí đảm bảo xây dựng lực lượng, huấn luyện, diễn tập, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, quân sự địa phương cấp xã	2,200,000,000		2,200,000,000			2,200,000,000	-		-
-	Kinh phí đảm bảo công tác tuyển quân công dân lên đường nhập ngũ năm 2025	300,000,000		300,000,000			300,000,000	-		-
-	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, cấp xã năm 2025	1,021,462,000		1,021,462,000			1,021,462,000	-		-
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống Dân quân tự vệ (28/3/1935 - 28/3/2025)năm 2025	143,545,000		143,545,000			143,545,000	-		-
1.1.1	**Công an huyện Chợ Mới**	**256,919,474**	**-**	**256,919,474**	**-**	**-**	**256,919,474**	**-**	**-**	**-**
-	Hỗ trợ hoạt động về an ninh trật tự, các nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, đấu tranh phòng chống tội phạm, phát động phong trào toàn dân BV ANTQ, quản lý cư trú và các hoạt động khác trong năm	233,019,474		233,019,474			233,019,474	-		-
-	Chi phục vụ công tác TĐA bình xét tái hòa nhập cộng đồng	23,900,000		23,900,000			23,900,000	-		-
1.1.2	**Cấp xã sáp nhập**	**1,158,086,408**	**-**	**1,158,086,408**	**-**	**-**	**1,158,086,408**	**-**	**-**	**-**
1.1.2.1	**UBND xã Như Cố**	**345,806,548**	**-**	**345,806,548**	**-**	**-**	**345,806,548**	**-**	**-**	**-**
*	**An ninh**	**95,500,000**	**-**	**95,500,000**			**95,500,000**			
-	Chi thường xuyên thực hiện tự chủ	80,400,000		80,400,000			80,400,000			
-	Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ	15,100,000		15,100,000			15,100,000			
*	**Quốc phòng**	**250,306,548**	**-**	**250,306,548**	**-**	**-**	**250,306,548**	**-**	**-**	**-**
-	Chi thường xuyên thực hiện tự chủ	165,876,548		165,876,548			165,876,548			
-	Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ	84,430,000		84,430,000			84,430,000			
1.1.2.2	**UBND xã Quảng Chu**	**390,412,111**	**-**	**390,412,111**	**-**	**-**	**390,412,111**	**-**	**-**	**-**
*	**An ninh**	**97,661,000**	**-**	**97,661,000**			**97,661,000**			
-	Chi thường xuyên thực hiện tự chủ	86,500,000		86,500,000			86,500,000			
-	Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ	11,161,000		11,161,000			11,161,000			
*	**Quốc phòng**	**292,751,111**	**-**	**292,751,111**	**-**	**-**	**292,751,111**	**-**	**-**	**-**
-	Chi thường xuyên thực hiện tự chủ	194,396,111		194,396,111			194,396,111			
-	Chi thường xuyên không thực hiện tự chủ	98,355,000		98,355,000			98,355,000			
1.1.2.3	**UBND TT Đồng Tâm**	**421,867,749**	**-**	**421,867,749**	**-**	**-**	**421,867,749**	**-**	**-**	**-**
*	**An ninh**	**96,260,000**	**-**	**96,260,000**			**96,260,000**			
-	Chi thường xuyên thực hiện tự chủ	96,260,000		96,260,000			96,260,000			
*	**Quốc phòng**	**325,607,749**	**-**	**325,607,749**	**-**	**-**	**325,607,749**	**-**	**-**	**-**
-	Chi thường xuyên thực hiện tự chủ	325,607,749		325,607,749			325,607,749			
1.2	**Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025**	**1,030,422,000**	**-**	**931,839,000**	**98,583,000**	**-**	**827,785,600**	**202,636,400**	**-**	**202,636,400**
*	**An ninh**	**264,900,000**	**-**	**264,900,000**	**-**	**-**	**213,720,000**	**51,180,000**	**-**	**51,180,000**
-	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	**264,900,000**	**-**	**264,900,000**	**-**	**-**	**213,720,000**	**51,180,000**	**-**	**51,180,000**
+	Phụ cấp lực lượng bảo vệ an ninh trật tự	264,900,000		264,900,000			213,720,000	51,180,000		51,180,000
*	**Quân sự**	**765,522,000**	**-**	**666,939,000**	**98,583,000**	**-**	**614,065,600**	**151,456,400**	**-**	**151,456,400**
-	**Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ**	**229,901,000**	**-**	**229,901,000**	**-**	**-**	**229,901,000**	**-**	**-**	**-**
+	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của Quân sự xã Chợ Mới	229,901,000		229,901,000			229,901,000	-		-
-	**Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ**	**535,621,000**	**-**	**437,038,000**	**98,583,000**	**-**	**384,164,600**	**151,456,400**	**-**	**151,456,400**
+	Quỹ tiền thưởng 2025	20,940,000		20,940,000			20,940,000	-		-
+	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	416,098,000		416,098,000			315,028,600	101,069,400		101,069,400
+	Kinh phí thực hiện công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ thực hiện nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân xã Chợ Mới năm 2026 theo QĐ số 772/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	60,996,000			60,996,000		19,596,000	41,400,000		41,400,000
+	Kinh phí tập huấn chỉ huy chiến đấu và thực hiện các nhiệm vụ năm 2025 theo QĐ số 996/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	28,600,000			28,600,000		28,600,000	-		-
+	Kinh phí làm cửa sổ 2 lớp phòng kho vũ khí và kho làm hồ sơ lưu trữ, bàn ghế phòng làm việc của Ban chỉ huy Quân sự xã theo QĐ số 1287/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	8,987,000			8,987,000			8,987,000		8,987,000
IX	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**15,710,245,669**	**5,009,497,304**	**7,684,669,365**	**3,016,079,000**	**-**	**9,522,114,778**	**6,187,130,891**	**1,711,410,201**	**4,475,720,690**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**5,623,304,232**	**2,231,217,297**	**3,392,087,035**	**-**	**-**	**5,504,705,701**	**118,598,531**	**-**	**118,598,531**
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**5,430,304,232**	**2,231,217,297**	**3,199,087,035**	**-**	**-**	**5,430,304,232**	**-**	**-**	**-**
1.1.1	**Văn phòng HĐND- UBND huyện**	**60,647,832**	**-**	**60,647,832**	**-**	**-**	**60,647,832**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**60,647,832**	**-**	**60,647,832**	**-**	**-**	**60,647,832**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí thắp sáng đèn đường đến đường trục QL 3 qua TT Đồng Tâm	56,173,322		56,173,322			56,173,322	-		-
-	Kinh phí thắp sáng đèn đường đoạn từ ngã ba điện lực vào đền cầu Yên Đĩnh	4,474,510		4,474,510			4,474,510			-
1.1.2	**Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện**	**894,150,849**	**-**	**894,150,849**	**-**	**-**	**894,150,849**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**894,150,849**	**-**	**894,150,849**	**-**	**-**	**894,150,849**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện	800,105,000		800,105,000			800,105,000	-		-
-	Kinh phí trả nợ do đo chỉnh lý bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp	23,711,000		23,711,000			23,711,000	-		-
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát, Theo hợp đồng số 05/2015/HĐ-TNMT ngày 30/6/2015 về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu sản phẩm đo đạc, chỉnh lý bản đồ, xây dựng hồ sơ địa chính lâm nghiệp tại Thanh Mai, Yên Đĩnh, Yên Cư, Bình Văn, Yên Hân, Như Cố, Quảng Chu và thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới	61,819,722		61,819,722			61,819,722	-		-
-	Kinh phí mua phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	8,514,127		8,514,127			8,514,127	-		-
1.1.3	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện**	**1,134,471,747**	**-**	**1,134,471,747**	**-**	**-**	**1,134,471,747**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**1,134,471,747**	**-**	**1,134,471,747**	**-**	**-**	**1,134,471,747**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	14,745,000		14,745,000			14,745,000	-		-
-	Duy trì hệ thống cây xanh và hệ thống chiếu sáng đô thị	133,952,517		133,952,517			133,952,517	-		-
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	498,451,673		498,451,673			498,451,673	-		-
-	KP quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện	487,322,557		487,322,557			487,322,557	-		-
1.1.4	**Trung tâm DV nông nghiệp huyện**	**661,491,987**	**-**	**661,491,987**	**-**	**-**	**661,491,987**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên thực hiện tự chủ**	**661,491,987**	**-**	**661,491,987**	**-**	**-**	**661,491,987**	**-**	**-**	**-**
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động	661,491,987		661,491,987			661,491,987	-		-
1.1.5	**Ban QLDA ĐTXD huyện**	**68,995,000**	**-**	**68,995,000**	**-**	**-**	**68,995,000**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**68,995,000**	**-**	**68,995,000**	**-**	**-**	**68,995,000**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí trả nợ quyết toán dự án: Khắc cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông trên 03 tuyến đường huyện Bắc Kạn do ảnh hưởng của cơn bão số 3 từ ngày 16/8/2024 đến 13/9/2024	52,868,000		52,868,000			52,868,000	-		-
-	Kinh phí chi trả cho tổ chức đấu giá thực hiện hoạt động đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất khu dân cư phía Tây thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	16,127,000		16,127,000			16,127,000	-		-
1.1.6	**UBND xã Như Cố**	**1,246,084,500**	**1,178,817,000**	**67,267,500**	**-**	**-**	**1,246,084,500**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**1,246,084,500**	**1,178,817,000**	**67,267,500**	**-**	**-**	**1,246,084,500**	**-**	**-**	**-**
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025 (Mã: 10629 - 100)	58,967,500		58,967,500			58,967,500	-		-
-	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**8,300,000**		**8,300,000**			**8,300,000**	-		-
+	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	8,300,000		8,300,000			8,300,000	-		-
	Nguồn NSTW-10472-281-12	*8,300,000*		*8,300,000*			*8,300,000*	-		-
-	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**1,178,817,000**	**1,178,817,000**	**-**	**-**	**-**	**1,178,817,000**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1,178,817,000	1,178,817,000	-	-	-	1,178,817,000	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,178,817,000	1,178,817,000	-	-	-	1,178,817,000	-	-	-
	+ Nguồn NSTW -10514-292-12	*1,178,817,000*	*1,178,817,000*				*1,178,817,000*	-		-
1.1.7	**UBND TT Đồng Tâm**	**173,023,000**	**-**	**173,023,000**	**-**	**-**	**173,023,000**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**173,023,000**	**-**	**173,023,000**	**-**	**-**	**173,023,000**	**-**	**-**	**-**
-	Sự nghiệp kinh tế giao đầu năm	7,560,000		7,560,000			7,560,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng sản xuất tự nhiên thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023	28,990,000		28,990,000			28,990,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn TT Đồng Tâm	136,473,000		136,473,000			136,473,000	-		-
1.1.8	**UBND xã Quảng Chu**	**1,191,400,297**	**1,052,400,297**	**139,000,000**	**-**	**-**	**1,191,400,297**	**-**	**-**	**-**
*	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**1,191,400,297**	**1,052,400,297**	**139,000,000**	**-**	**-**	**1,191,400,297**	**-**	**-**	**-**
-	Chi SN Kiểm kê đất QĐ 1112 ngày 25/4/2025	115,000,000		115,000,000			115,000,000	-		-
-	KP quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu giao thông đường bộ	24,000,000		24,000,000			24,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	40,000,000	40,000,000				40,000,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện Chợ Mới	180,000,000	180,000,000				180,000,000	-		-
-	Đổ bê tông đường lên trụ sở UBND xã Quảng Chu_(MDP: 404)	39,277,000	39,277,000				39,277,000	-		-
2.2	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**793,123,297**	**793,123,297**	**-**	**-**	**-**	**793,123,297**	**-**	**-**	**-**
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	793,123,297	793,123,297	-	-	-	793,123,297	-		-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	793,123,297	793,123,297	-	-	-	793,123,297	-		-
	+ Nguồn NSTW -10514-292-12	600,236,363	600,236,363				600,236,363	-		-
	+ Nguồn NSTW -10514-338-12	192,886,934	192,886,934				192,886,934	-		-
1.2	**Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm 2025**	**193,000,000**	**-**	**193,000,000**	**-**	**-**	**74,401,469**	**118,598,531**	**-**	**118,598,531**
1.2.1	**Kinh phí chi thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**193,000,000**	**-**	**193,000,000**	**-**	**-**	**74,401,469**	**118,598,531**	**-**	**118,598,531**
+	Kinh phí thắp sáng đèn đường đến đường trục QL 3 qua xã Chợ Mới	163,000,000		163,000,000			67,723,869	95,276,131		95,276,131
+	Kinh phí thắp sáng đèn đường đoạn từ ngã ba điện lực vào đền cầu Yên Đĩnh, xã Chợ Mới	30,000,000		30,000,000			6,677,600	23,322,400		23,322,400
2	**Phòng Kinh tế xã Chợ Mới**	**10,027,841,337**	**2,778,280,007**	**4,233,482,330**	**3,016,079,000**	**-**	**4,015,174,977**	**6,012,666,360**	**1,655,544,201**	**4,357,122,159**
2.1	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**10,027,841,337**	**2,778,280,007**	**4,233,482,330**	**3,016,079,000**	**-**	**4,015,174,977**	**6,012,666,360**	**1,655,544,201**	**4,357,122,159**
2.1.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025**	**4,897,101,000**	**-**	**1,881,022,000**	**3,016,079,000**	**-**	**3,197,878,225**	**1,699,222,775**	**753,400,390**	**945,822,385**
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	23,051,000		23,051,000			23,051,000	-		-
-	Kinh phí duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị và duy trì cây xanh đô thị	164,143,000		164,143,000			159,855,481	4,287,519		4,287,519
-	Kinh phí thực hiện duy tu bảo dưỡng các tuyến đường liên thôn xã chợ mới năm 2025	360,041,000	-	360,041,000			298,326,088	61,714,912		61,714,912
-	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi	246,994,500		246,994,500			-	246,994,500		246,994,500
-	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025	491,032,500		491,032,500			400,637,046	90,395,454		90,395,454
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2025	109,768,000		109,768,000			80,344,000	29,424,000		29,424,000
-	Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên	485,992,000		485,992,000			-	485,992,000		485,992,000
-	Kinh phí để khắc phục hậu quả mưa lũ gây ra năm 2025 trên địa bàn xã chợ mới theo QĐ 997/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	2,730,412,000			2,730,412,000		2,068,899,610	661,512,390	661,512,390	-
-	Kinh phí mua phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	850,000			850,000		850,000	-		-
-	Kinh phí làm mặt bằng, cầu phục vụ tổ chức Lễ hội Đền Thắm xuân Bính Ngọ năm 2026 theo QĐ số 996 /QĐ-UBND ngày 26/11/2025	91,888,000			91,888,000			91,888,000	91,888,000	-
-	Kinh phí trồng hoa phục vụ tổ chức Lễ hội Đền Thắm xuân Bính Ngọ năm 2026 theo QĐ số 996 /QĐ-UBND ngày 26/11/2025	55,000,000			55,000,000		49,820,000	5,180,000		5,180,000
-	Kinh phí thực hiện bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ, sản xuất năm 2025 trên địa bàn xã Chợ Mới theo QĐ số 654/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	137,929,000			137,929,000		116,095,000	21,834,000		21,834,000
2.1.2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**5,130,740,337**	**2,778,280,007**	**2,352,460,330**	**-**	**-**	**817,296,752**	**4,313,443,585**	**902,143,811**	**3,411,299,774**
2.1.2.1	**Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**4,005,480,007**	**2,278,280,007**	**1,727,200,000**	**-**	**-**	**647,622,189**	**3,357,857,818**	**902,143,811**	**2,455,714,007**
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	**2,278,280,007**	**2,278,280,007**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,278,280,007**	**-**	**2,278,280,007**
*	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**2,271,033,304**	**2,271,033,304**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,271,033,304**	**-**	**2,271,033,304**
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1,683,850,724	1,683,850,724	-	-	-	-	1,683,850,724	-	1,683,850,724
	+ Nguồn TW - 10513-282-12	*1,683,850,724*	*1,683,850,724*					*1,683,850,724*		*1,683,850,724*
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số	587,182,580	587,182,580	-	-	-	-	587,182,580	-	587,182,580
	+ Nguồn TW - 10513-281-12	*498,532,580*	*498,532,580*					*498,532,580*		*498,532,580*
	+ Nguồn tỉnh - 20513-281-12	*88,650,000*	*88,650,000*					*88,650,000*		*88,650,000*
*	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**7,246,703**	**7,246,703**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7,246,703**	**-**	**7,246,703**
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7,246,703	7,246,703	-	-	-	-	7,246,703		7,246,703
	+ Nguồn TW - 10514-292-12	*7,246,703*	*7,246,703*					*7,246,703*		*7,246,703*
	Nguồn năm 2025	**1,727,200,000**	**-**	**1,727,200,000**	**-**	**-**	**647,622,189**	**1,079,577,811**	**902,143,811**	**177,434,000**
*	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**1,057,200,000**	**-**	**1,057,200,000**	**-**	**-**	**29,766,000**	**1,027,434,000**	**850,000,000**	**177,434,000**
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	207,200,000	-	207,200,000	-	-	29,766,000	177,434,000	-	177,434,000
	+ Nguồn TW - 10513-282-12	*197,652,000*		*197,652,000*			*29,766,000*	*167,886,000*		*167,886,000*
	+ Nguồn TW - 20513-282-12	*9,548,000*		*9,548,000*				*9,548,000*		*9,548,000*
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số	850,000,000	-	850,000,000	-	-	-	850,000,000	850,000,000	-
	+ Nguồn TW - 10513-281-12	*807,500,000*		*807,500,000*				*807,500,000*	*807,500,000*	-
	+ Nguồn tỉnh - 20513-281-12	*42,500,000*		*42,500,000*				*42,500,000*	*42,500,000*	-
*	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**670,000,000**	**-**	**670,000,000**	**-**	**-**	**617,856,189**	**52,143,811**	**52,143,811**	**-**
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	670,000,000	-	670,000,000	-	-	617,856,189	52,143,811	52,143,811	-
	+ Nguồn TW - 10514-292-12	*640,780,000*		*640,780,000*			*617,856,189*	*22,923,811*	*22,923,811*	-
	+ Nguồn tỉnh - 20514-292-12	*29,220,000*		*29,220,000*				*29,220,000*	*29,220,000*	-
2.1.2.2	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025**	**375,260,330**	**-**	**375,260,330**	**-**	**-**	**-**	**375,260,330**	**-**	**375,260,330**
*	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**375,260,330**	**-**	**375,260,330**	**-**	**-**	**-**	**375,260,330**	**-**	**375,260,330**
	+ Nguồn TW - 10472-281-12	*363,790,330*		*363,790,330*				*363,790,330*		*363,790,330*
	+ Nguồn tỉnh - 20472-281-12	*11,470,000*		*11,470,000*				*11,470,000*		*11,470,000*
2.1.2.3	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025**	**758,000,000**	**500,000,000**	**258,000,000**	**-**	**-**	**169,674,563**	**588,325,437**	**-**	**588,325,437**
	Nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	**500,000,000**	**500,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500,000,000**	**-**	**500,000,000**
*	**Nội dung 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn**	**500,000,000**	**500,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500,000,000**	**-**	**500,000,000**
-	Thực hiện Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bảo tồn và đa giá trị.	500,000,000	500,000,000	-	-	-	-	500,000,000	-	500,000,000
	+ Nguồn TW - 10493-338-12	*476,000,000*	*476,000,000*					*476,000,000*		*476,000,000*
	+ Nguồn tỉnh - 20493-338-12	*24,000,000*	*24,000,000*					*24,000,000*		*24,000,000*
	Nguồn năm 2025	**258,000,000**	**-**	**258,000,000**	**-**	**-**	**169,674,563**	**88,325,437**	**-**	**88,325,437**
*	**Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch**	**258,000,000**	**-**	**258,000,000**	**-**	**-**	**169,674,563**	**88,325,437**	**-**	**88,325,437**
-	Quy hoạch (Quy định tại Điều 80, Mục 1, Chương IV, Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính)	258,000,000	-	258,000,000	-	-	169,674,563	88,325,437	-	88,325,437
	+ Nguồn TW - 10491-332-12	*237,000,000*		*237,000,000*			*161,325,563*	*75,674,437*		*75,674,437*
	+ Nguồn tỉnh - 20491-332-12	*13,000,000*		*13,000,000*			*8,349,000*	*4,651,000*		*4,651,000*
3	**Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chợ Mới**	**59,100,000**	**-**	**59,100,000**	**-**	**-**	**3,234,000**	**55,866,000**	**55,866,000**	**-**
3.1	**Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ**	**59,100,000**	**-**	**59,100,000**	**-**	**-**	**3,234,000**	**55,866,000**	**55,866,000**	**-**
3.1.1	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**59,100,000**	**-**	**59,100,000**	**-**	**-**	**3,234,000**	**55,866,000**	**55,866,000**	**-**
3.1.1.1	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025**	**59,100,000**	**-**	**59,100,000**	**-**	**-**	**3,234,000**	**55,866,000**	**55,866,000**	**-**
*	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	59,100,000	-	59,100,000	-	-	3,234,000	55,866,000	55,866,000	-
	+ Nguồn TW - 10474-338-12	*57,000,000*		*57,000,000*			*3,234,000*	*53,766,000*	*53,766,000*	-
	+ Nguồn tỉnh - 20474-338-12	*2,100,000*		2,100,000				*2,100,000*	*2,100,000*	-
X	**SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**	**761,669,524**	**-**	**761,669,524**	**-**	**-**	**661,123,005**	**100,546,519**	**-**	**100,546,519**
1	**Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới**	**327,287,524**	**-**	**327,287,524**	**-**	**-**	**327,287,524**	**-**	**-**	**-**
1.1	**Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025**	**327,287,524**	**-**	**327,287,524**	**-**	**-**	**327,287,524**	**-**	**-**	**-**
1.1.1	**Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện**	**327,287,524**	**-**	**327,287,524**	**-**	**-**	**327,287,524**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt	327,287,524		327,287,524			327,287,524	-		-

138

4112138534 5440164534

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
2	Phòng Kinh tế xã Chợ Mới	434,382,000	-	434,382,000	-	-	333,835,481	100,546,519	-	100,546,519
2.1	Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	434,382,000	-	434,382,000	-	-	333,835,481	100,546,519	-	100,546,519
2.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025	134,382,000	-	134,382,000	-	-	44,371,046	90,010,954	-	90,010,954
-	Kinh phí thực hiện phân tích mẫu nước thải tại cơ sở chăn nuôi lợn thôn Bản Quất, xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên	6,235,000		6,235,000			6,235,000	-		-
-	Kinh phí thực hiện quan trắc, giám sát môi trường định kỳ của dự án công trình xử lý rác thải năm 2025	128,147,000		128,147,000			38,136,046	90,010,954		90,010,954
2.1.2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	300,000,000	-	300,000,000	-	-	289,464,435	10,535,565	-	10,535,565
2.1.2.3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025	300,000,000	-	300,000,000	-	-	289,464,435	10,535,565	-	10,535,565
1.2.3.2	Nguồn năm 2025	300,000,000	-	300,000,000	-	-	289,464,435	10,535,565	-	10,535,565
*	Nội dung 6: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh- sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	300,000,000	-	300,000,000	-	-	289,464,435	10,535,565	-	10,535,565
-	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, khu dân cư kiểu mẫu	300,000,000	-	300,000,000	-	-	289,464,435	10,535,565	-	10,535,565
	+ Nguồn TW - 10497-278-12	*286,000,000*		*286,000,000*			*275,956,435*	*10,043,565*		*10,043,565*
	+ Nguồn tỉnh - 20497-278-12	*14,000,000*		*14,000,000*			*13,508,000*	*492,000*		*492,000*
XI	SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1,084,159,170	-	1,077,384,310	6,774,860	-	1,084,159,170	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND xã Chợ Mới	913,994,370	-	913,994,370	-	-	913,994,370	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	913,994,370	-	913,994,370	-	-	913,994,370	-	-	-
1.1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	399,690,000	-	399,690,000	-	-	399,690,000	-	-	-
-	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH NĐ 20/2021/NĐ-CP	399,690,000		399,690,000			399,690,000			-
1.1.2	Phòng Nội vụ huyện	42,014,700	-	42,014,700	-	-	42,014,700	-	-	-
-	Chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; cựu chiến binh, thanh niên xung phong theo Nghị định 157/2016; Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Dân công hỏa tuyến theo Quyết định 49/2015, TNXP chống Mỹ theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg	42,014,700		42,014,700			42,014,700	-		-
1.1.3	Trung tâm Y tế huyện	472,289,670	-	472,289,670	-	-	472,289,670	-	-	-
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/02/1955-27/02/2025)	108,000,000		108,000,000			108,000,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ Trung tâm Y tế_NS tỉnh	6,800,000		6,800,000			6,800,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ Trung tâm Y tế_NS huyện	1,700,000		1,700,000			1,700,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ_NS tỉnh	7,080,000		7,080,000			7,080,000	-		-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ_NS huyện	1,770,000		1,770,000			1,770,000	-		-
*	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025	346,939,670		346,939,670			346,939,670	-		-
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	346,939,670		346,939,670			346,939,670	-		-
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	346,939,670		346,939,670			346,939,670	-		-
	+ Nguồn NSTW - 10473 - 131 - 12	*333,939,670*		*333,939,670*			*333,939,670*	-		-
	+ Nguồn NS tỉnh - 20473 - 131 - 12	*13,000,000*		*13,000,000*			*13,000,000*	-		-
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chợ Mới	170,164,800	-	163,389,940	6,774,860	-	170,164,800	-	-	-
2.1	Nguồn kinh phí thường xuyên không thực hiện tự chủ	170,164,800	-	163,389,940	6,774,860	-	170,164,800	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025	170,164,800	-	163,389,940	6,774,860	-	170,164,800	-	-	-
-	Chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; cựu chiến binh, thanh niên xung phong theo Nghị định 157/2016; Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Dân công hỏa tuyến theo Quyết định 49/2015, TNXP chống Mỹ theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg	24,008,400		20,222,540	3,785,860		24,008,400	-		-
-	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH NĐ 20/2021/NĐ-CP	146,156,400		143,167,400	2,989,000		146,156,400	-		-
XII	CHI KHÁC	1,999,499,734	-	1,914,063,734	85,436,000	-	1,999,499,734	-	-	-
	Cơ quan tài chính	1,999,499,734	-	1,914,063,734	85,436,000	-	1,999,499,734	-	-	-
1	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Mới	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-	-	1,500,000,000	-	-	-
-	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua phòng giao dịch NHCSXH huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1,100,000,000		1,100,000,000			1,100,000,000	-		
-	Ủy thác nguồn vốn qua Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ Mới để cho vay đối với người chấp hành án phạt tù năm 2025	200,000,000		200,000,000			200,000,000	-		
-	Bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương qua NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (Cho vay XD mới, cải tạo, sửa chữa nhà để ở theo NĐ số 100/2024/NĐ-CP)	200,000,000		200,000,000			200,000,000	-		
2	Trường THPT Chợ Mới	25,000,000	-	25,000,000	-	-	25,000,000	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	25,000,000		25,000,000			25,000,000	-	-	-
3	Trường THCS&THPT Yên Hân	14,200,000	-	14,200,000	-	-	14,200,000	-	-	-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ_NS tỉnh	3,360,000		3,360,000			3,360,000	-	-	-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ_NS huyện	840,000		840,000			840,000	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025	10,000,000		10,000,000			10,000,000	-	-	-
4	Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới	30,000,000	-	30,000,000	-	-	30,000,000	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ cho công tác kiểm sát năm 2025	30,000,000		30,000,000			30,000,000	-	-	-
5	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới	20,263,734	-	20,263,734	-	-	20,263,734	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thi hành án dân sự năm 2025	20,263,734		20,263,734			20,263,734	-	-	-
6	Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới	30,000,000	-	30,000,000	-	-	30,000,000	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động cho đoàn Hội thẩm nhân dân và kinh phí hỗ trợ xét xử phiên toà rút kinh nghiệm, phiên toà trực tuyến năm 2025	30,000,000		30,000,000			30,000,000	-	-	-
7	Chi cục Thuế Khu vực Bắc Kạn- Bạch Thông - Chợ Mới	50,000,000	-	50,000,000	-	-	50,000,000	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Chợ Mới năm 2025	50,000,000		50,000,000			50,000,000	-	-	-
8	Kho bạc nhà nước huyện Chợ Mới	50,000,000	-	50,000,000	-	-	50,000,000	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí cho nghiệp vụ quản lý thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025	50,000,000		50,000,000			50,000,000	-	-	-
9	Hạt kiểm lâm huyện Chợ Mới	4,200,000	-	4,200,000	-	-	4,200,000	-	-	-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ_NS tỉnh	3,360,000		3,360,000			3,360,000	-	-	-
-	Kinh phí Đại hội chi bộ_NS huyện	840,000		840,000			840,000	-	-	-
10	Công An xã Chợ Mới	190,400,000	-	190,400,000	-	-	190,400,000	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực an ninh, trật tự và các hoạt động khác trong năm do ngân sách địa phương đảm bảo	190,400,000		190,400,000			190,400,000	-	-	-
11	Kho bạc nhà nước khu vực VII- Phòng giao dịch số 4	20,000,000	-	-	20,000,000	-	20,000,000	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2025 theo QĐ số 1010/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	20,000,000			20,000,000		20,000,000	-	-	-
12	Thống kê cơ sở Bắc Kạn	65,436,000	-	-	65,436,000	-	65,436,000	-	-	-
-	Kinh phí cho công tác điều tra tính thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn xã Chợ Mới năm 2025 theo QĐ số 1010/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	65,436,000			65,436,000		65,436,000	-	-	-

Biểu số 57a

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA TỪNG CHỦ ĐẦU TƯ THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG CỘNG	**35,529,308,949**	**789,835,000**	**34,232,168,949**	**507,305,000**	**0**	**7,753,839,227**	**27,775,469,722**	**27,268,167,166**	**507,302,556**
A	**PHÒNG KINH TẾ XÃ CHỢ MỚI**	**35,529,308,949**	**789,835,000**	**34,232,168,949**	**507,305,000**	**0**	**7,753,839,227**	**27,775,469,722**	**27,268,167,166**	**507,302,556**
I	**NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP**	**12,354,000,000**	**-**	**12,354,000,000**	**-**	**-**	**659,000,000**	**11,695,000,000**	**11,695,000,000**	**-**
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Chợ Mới	165,438,094	-	165,438,094			89,000,000	76,438,094	76,438,094	0
2	Đường nội thị tổ 1 thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	9,895,561,906	-	9,895,561,906			0	9,895,561,906	9,895,561,906	
3	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới	2,293,000,000	-	2,293,000,000			570,000,000	1,723,000,000	1,723,000,000	
II	**NGUỒN TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**484,000,000**	**-**	**484,000,000**	**-**	**-**	**452,860,998**	**31,139,002**	**-**	**31,139,002**
1	Đổ bê tông đường trục thôn Khuổi Chủ đoạn nối tiếp năm 2018	220,000,000	-	220,000,000			205,632,199	14,367,801		14,367,801
2	Đổ bê tông đường trục thôn Khuân Tông từ phân trường Tiểu học đi khu Nà Pam	99,000,000	-	99,000,000			91,843,531	7,156,469		7,156,469
3	Đổ bê tông đường trục thôn Khuân Tông từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Hoàng Văn Hòa	165,000,000	-	165,000,000			155,385,268	9,614,732		9,614,732
III	**NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT 2025**	**15,152,538,949**	**-**	**15,152,538,949**	**-**	**-**	**-**	**15,152,538,949**	**15,152,538,949**	**-**
1	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới	15,075,000,000	-	15,075,000,000			0	15,075,000,000	15,075,000,000	
2	Khắc phục sạt trượt taluy dương xuống khu nhà Huyện ủy huyện Chợ Mới	77,538,949	-	77,538,949			0	77,538,949	77,538,949	
IV	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ ĐIỀU HÀNH NĂM 2024 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025**	**46,000,000**	**46,000,000**	**-**	**-**	**-**	**46,000,000**	**-**	**-**	**-**
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Chợ Mới	46,000,000	46,000,000	-			46,000,000	0		
V	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025**	**317,000,000**	**317,000,000**	**-**	**-**	**-**	**317,000,000**	**-**	**-**	**-**
1	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới giai đoạn đến năm 2030 định hướng đến năm 2050	117,000,000	117,000,000	-			117,000,000	0		
2	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn thôn Khuân bang xã Như Cố huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	200,000,000	200,000,000	-			200,000,000	0		
VI	**NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025**	**1,850,000,000**	**-**	**1,850,000,000**	**-**	**-**	**1,694,209,960**	**155,790,040**	**150,000,000**	**5,790,040**
1	Khắc phục sạt trượt taluy dương xuống khu nhà Huyện ủy huyện Chợ Mới	300,000,000	0	300,000,000			300,000,000	0		
2	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới giai đoạn đến năm 2030 định hướng đến năm 2050	1,300,000,000	0	1,300,000,000			1,300,000,000	0		
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tổ 7 liền kề dự án: Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới	150,000,000	0	150,000,000			0	150,000,000	150,000,000	
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Như Cố huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	100,000,000	0	100,000,000			94,209,960	5,790,040		5,790,040
VII	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NGUỒN VỐN NĂM 2024 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025**	**287,848,000**	**287,848,000**	**0**	**0**	**0**	**176,334,504**	**111,513,496**	**0**	**111,513,496**
1	**Nguồn NSTW**	**268,848,000**	**268,848,000**	**-**	**-**	**-**	**169,884,141**	**98,963,859**	**-**	**98,963,859**
-	Thực hiện dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2025	3,000,000	3,000,000				3,000,000	0		0
-	Kiên cố hoá kênh mương Nà Thắc-Nà Pài xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	47,360,000	47,360,000	-			0	47,360,000		47,360,000
-	Đổ bê tông đường nội thôn nhánh Co Muồng xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	24,400,000	24,400,000	-			22,473,453	1,926,547		1,926,547
-	Đổ bê tông đường nội thôn Cửa Khe xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	56,800,000	56,800,000	-			34,116,238	22,683,762		22,683,762
-	Đổ bê tông đoạn nối tiếp đường nội thôn Đèo Vai 1 xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	22,700,000	22,700,000	-			21,272,510	1,427,490		1,427,490
-	Đổ bê tông đường nội thôn nhánh Co Cau xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	16,200,000	16,200,000	-			14,214,242	1,985,758		1,985,758
-	Đổ bê tông nối tiếp năm 2021 đoạn đi Nà Ngoả xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	19,300,000	19,300,000	-			17,298,820	2,001,180		2,001,180
-	Đổ bê tông nối tiếp đường nội thôn Con Kiến xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	11,300,000	11,300,000	-			4,567,816	6,732,184		6,732,184
-	Kiên cố hoá kênh mương Khau Hun xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	38,788,000	38,788,000	-			23,941,062	14,846,938		14,846,938
-	Đường sản xuất Nà Mòn thôn Nà Luồng xã Như Cố huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn (đoạn nối tiếp năm 2023)	29,000,000	29,000,000	-			29,000,000	0		0
2	**Nguồn NS tỉnh**	**19,000,000**	**19,000,000**	**-**	**-**	**-**	**6,450,363**	**12,549,637**	**-**	**12,549,637**
-	Đường sản xuất Nà Mòn thôn Nà Luồng xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Đoạn nối tiếp năm 2023)	19,000,000	19,000,000	-			6,450,363	12,549,637		12,549,637
VIII	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NGUỒN VỐN NĂM 2024 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2025**	**138,987,000**	**138,987,000**	**0**	**0**	**0**	**72,749,001**	**66,237,999**	**0**	**66,237,999**
1	**Nguồn NSTW**	**138,987,000**	**138,987,000**	**-**	**-**	**-**	**72,749,001**	**66,237,999**	**-**	**66,237,999**
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn Nà Lẳng (đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Thân xuống nhà ông Trung Văn Văn)	45,987,000	45,987,000	-			34,284,278	11,702,722		11,702,722
-	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Sói	93,000,000	93,000,000	-			38,464,723	54,535,277		54,535,277
IX	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI NGUỒN VỐN NĂM 2025**	**3,922,700,000**	**0**	**3,922,700,000**	**0**	**0**	**3,417,808,273**	**504,891,727**	**270,628,217**	**234,263,510**
1	**Nguồn NSTW**	**3,740,700,000**	**-**	**3,740,700,000**	**-**	**-**	**3,358,996,044**	**381,703,956**	**151,648,217**	**230,055,739**
-	Kiên cố hoá kênh mương Nà Thắc - Nà Pài, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	182,900,000	-	182,900,000			81,566,328	101,333,672		101,333,672
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn đi Nà Ma, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	195,800,000	-	195,800,000			172,045,587	23,754,413		23,754,413
-	Đổ bê tông đường trục thôn Lủng Chè đoạn đi Cuối Xóm và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	460,800,000	-	460,800,000			432,043,900	28,756,100	28,756,100	
-	Đổ bê tông đường nội thôn Cửa Khe và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	336,000,000	-	336,000,000			315,088,640	20,911,360	20,911,360	
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn đi khu Suối Bắc và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1,178,100,000	-	1,178,100,000			1,100,000,000	78,100,000	78,100,000	
-	Đổ bê tông đi Khuổi Tấm, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	288,000,000	-	288,000,000			270,000,000	18,000,000	18,000,000	
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn Nà Lẳng (đoạn từ nhà văn hoá thôn đến nhà ông Nông Xuân Lợi), xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	192,000,000	-	192,000,000			190,010,530	1,989,470	1,989,470	
-	Đổ bê tông nhánh từ đường trục thôn sang tiểu khu nhà ông Hợi, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	211,200,000	-	211,200,000			209,092,535	2,107,465	2,107,465	
-	Đổ bê tông nhánh vào khu Nà Rặc, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	211,200,000	-	211,200,000			209,416,178	1,783,822	1,783,822	
-	Đường sản xuất Nà Mòn thôn Nà Luồng xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Đoạn nối tiếp năm 2023)	28,200,000	-	28,200,000			0	28,200,000		28,200,000
-	Thực hiện dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2025	94,500,000	-	94,500,000	-		94,500,000	0		
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Luồng, đoạn từ nhà Ông Phú đến nhà Ông Thắng, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	362,000,000	-	362,000,000			285,232,346	76,767,654		76,767,654
2	**Nguồn NS tỉnh**	**182,000,000**	**-**	**182,000,000**	**-**	**-**	**58,812,229**	**123,187,771**	**118,980,000**	**4,207,771**
-	Kiên cố hoá kênh mương Nà Thắc - Nà Pài, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	7,600,000	-	7,600,000			7,600,000	0		
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn đi Nà Ma, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	8,200,000	-	8,200,000			8,200,000	0		
-	Đổ bê tông đường trục thôn Lủng Chè đoạn đi Cuối Xóm và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	19,200,000	-	19,200,000			0	19,200,000	19,200,000	
-	Đổ bê tông đường nội thôn Cửa Khe và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	14,000,000	-	14,000,000			0	14,000,000	14,000,000	
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn đi khu Suối Bắc và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	48,180,000	-	48,180,000			0	48,180,000	48,180,000	
-	Đổ bê tông đi Khuổi Tấm, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	12,000,000	-	12,000,000			0	12,000,000	12,000,000	
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn Nà Lẳng (đoạn từ nhà văn hoá thôn đến nhà ông Nông Xuân Lợi), xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	8,000,000	-	8,000,000			0	8,000,000	8,000,000	
-	Đổ bê tông nhánh từ đường trục thôn sang tiểu khu nhà ông Hợi, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	8,800,000	-	8,800,000			0	8,800,000	8,800,000	
-	Đổ bê tông nhánh vào khu Nà Rặc, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	8,800,000	-	8,800,000			0	8,800,000	8,800,000	
-	Đường sản xuất Nà Mòn thôn Nà Luồng xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Đoạn nối tiếp năm 2023)	1,200,000	-	1,200,000			0	1,200,000		1,200,000
	Thực hiện dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2025	28,000,000	-	28,000,000			28,000,000	0		
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Luồng, đoạn từ nhà Ông Phú đến nhà Ông Thắng, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	18,020,000	-	18,020,000			15,012,229	3,007,771		3,007,771
X	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NGUỒN VỐN NĂM 2025**	**976,235,000**	**0**	**468,930,000**	**507,305,000**	**0**	**917,876,491**	**58,358,509**	**0**	**58,358,509**
1	**Nguồn NSTW**	**937,730,000**	**-**	**446,730,000**	**491,000,000**	**-**	**879,486,560**	**58,243,440**	**-**	**58,243,440**
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Roong, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	156,500,000	-	156,500,000			134,040,000	22,460,000		22,460,000
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Tào, xã Như cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	71,900,000	-	71,900,000			51,430,000	20,470,000		20,470,000
-	Đổ bê tông đường nội thôn Bản Quất, đoạn từ cầu Nà Mị đến nhà ông Đắc, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	218,330,000	-	218,330,000			203,016,560	15,313,440		15,313,440
-	Đổ bê tông đường GTLT Bản Quất-Khuổi Hóp đoạn nối tiếp đi Khuổi Hóp (nối tiếp năm 2024)	491,000,000	-		491,000,000		491,000,000	0		0
2	**Nguồn NS tỉnh**	**38,505,000**	**-**	**22,200,000**	**16,305,000**	**-**	**38,389,931**	**115,069**	**-**	**115,069**
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Roong, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	7,800,000	-	7,800,000			7,800,000	0		0
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Tào, xã Như cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	3,600,000	-	3,600,000			3,600,000	0		0
-	Đổ bê tông đường nội thôn Bản Quất, đoạn từ cầu Nà Mị đến nhà ông Đắc, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	10,800,000	-	10,800,000			10,685,082	114,918		114,918
-	Đổ bê tông đường GTLT Bản Quất-Khuổi Hóp đoạn nối tiếp đi Khuổi Hóp (nối tiếp năm 2024)	16,305,000	-		16,305,000		16,304,849	151		151

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

STT	Nội dung (1)	Dự toán																				Quyết toá									
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp																		TỔNG SỐ	Chi đầu tư								
				Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình									
					SN dâm bảo XH - Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	SN kinh tế - Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Đổi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp - SNGD ĐT dạy nghề				Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động pháp luật, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 – Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Sự nghiệp Kinh tế									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	**11,390,421,304**	**4,009,548,000**	**7,380,873,304**	**-**	**-**	**-**	**1,881,502,724**	**1,306,032,580**	**3,354,467,000**	**-**	**-**	**-**	**174,757,000**	**39,814,000**	**-**	**390,028,000**	**51,510,000**	**117,330,000**	**21,518,000**	**43,914,000**	**7,379,629,247**	**3,528,880,185**	**3,850,749,062**	**-**	**-**	**-**	**29,766,000**	**-**	**3,041,131,372**	**-**
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHI CẤP XÃ**	**11,390,421,304**	**4,009,548,000**	**7,380,873,304**	**-**	**-**	**-**	**1,881,502,724**	**1,306,032,580**	**3,354,467,000**	**-**	**-**	**-**	**174,757,000**	**39,814,000**	**-**	**390,028,000**	**51,510,000**	**117,330,000**	**21,518,000**	**43,914,000**	**7,379,629,247**	**3,528,880,185**	**3,850,749,062**	**-**	**-**	**-**	**29,766,000**	**-**	**3,041,131,372**	**-**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	2,110,093,297		2,110,093,297						1,971,940,297							116,635,000			21,518,000		2,110,093,297		2,110,093,297						1,971,940,297	-
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	427,325,000		427,325,000										174,757,000	39,814,000			51,510,000	117,330,000		43,914,000	368,305,690		368,305,690							-
3	Phòng Kinh tế	8,579,610,007	4,009,548,000	4,570,062,007				1,881,502,724	1,306,032,580	1,382,526,703												4,627,837,260	3,528,880,185	1,098,957,075				29,766,000		1,069,191,075	0
4	Uỷ ban MTTQ xã	273,393,000		273,393,000													273,393,000					273,393,000		273,393,000							0

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.*

TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
ách Trung ương

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	ăm												So sánh (%)																		
		Chi sự nghiệp										TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp																		
		iáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp -SNGD DT dạy nghề				Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 - Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Sự nghiệp Kinh tế					SN đảm bảo XH - Hỗ trợ chuyển đổi nghề	SN kinh tế - Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển của trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp -SNGD DT dạy nghề										
A	B	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
	TỔNG SỐ	**-**	**-**	**140,724,990**	**27,664,000**	**-**	**390,028,000**	**51,510,000**	**117,330,000**	**21,518,000**	**31,076,700**	**65%**	**88%**	**52%**				**2%**	**0%**	**91%**				**81%**	**69%**		**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**71%**
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHI CẤP XÃ**	**-**	**-**	**140,724,990**	**27,664,000**	**-**	**390,028,000**	**51,510,000**	**117,330,000**	**21,518,000**	**31,076,700**	**65%**	**88%**	**52%**				**2%**	**0%**	**91%**				**81%**	**69%**		**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**71%**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã						116,635,000			21,518,000		100%		100%				#DIV/0!		100%							100%			100%	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội			140,724,990	27,664,000			51,510,000	117,330,000		31,076,700	86%		86%				#DIV/0!						81%	69%			100%	100%		71%
3	Phòng Kinh tế											54%	88%	24%				2%	0%	77%											
4	Uỷ ban MTTQ xã						273,393,000					100%		100%													100%				

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiê*

STT	Nội dung (1)	
A	B	
	TỔNG SỐ	
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHI CẤP XÃ**	3,528,880,185
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	
3	Phòng Kinh tế	
4	Uỷ ban MTTQ xã	

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiê*

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách Tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán																			Quyết toán									
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp																	TỔNG SỐ	Chi đầu tư								
				Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
					SN đảm bảo XH - Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	SN kinh tế - Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liễu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi					Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2023-2030 - Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Sự nghiệp Kinh tế										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ	**460,104,984**	**201,000,000**	**259,104,984**	**0**	**0**	**0**	**9,548,000**	**131,150,000**	**62,720,000**	**0**	**0**	**8,443,000**	**1,336,000**	**0**	**35,661,984**	**2,490,000**	**5,670,000**	**0**	**2,086,000**	**104,750,576**	**65,262,592**	**39,487,984**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**	**460,104,984**	**201,000,000**	**259,104,984**	**0**	**0**	**0**	**9,548,000**	**131,150,000**	**62,720,000**	**0**	**0**	**8,443,000**	**1,336,000**	**0**	**35,661,984**	**2,490,000**	**5,670,000**	**0**	**2,086,000**	**104,750,576**	**65,262,592**	**39,487,984**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	22,454,984		22,454,984												22,454,984					22,454,984		22,454,984						
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	20,025,000		20,025,000									8,443,000	1,336,000			2,490,000	5,670,000		2,086,000	3,826,000		3,826,000						
3	Phòng Kinh tế	404,418,000	201,000,000	203,418,000				9,548,000	131,150,000	62,720,000											65,262,592	65,262,592	0						
4	Uỷ ban MTTQ xã	13,207,000		13,207,000												13,207,000					13,207,000		13,207,000						

T TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
Nguồn vốn: Ngân sách Tỉnh

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
Nguồn vốn: Ngân sách Tỉnh

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán										So sánh (%)																		
		Chi sự nghiệp										TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp																
		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					Tổng số	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		Dự án 2: Duy trì mô hình giảm nghèo	Dự án 2: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
		Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 - Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Sự nghiệp Kinh tế				SN đảm bảo XH - Hỗ trợ chuyển đổi nghề	SN kinh tế - Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi					Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 - Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
A	B	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**0**	**1,336,000**	**0**	**35,661,984**	**2,490,000**	**0**	**0**	**0**	**23%**	**32%**	**15%**				**0%**	**0%**	**0%**			**0%**	**100%**		**100%**	**100%**	**0%**	
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**	**0**	**0**	**0**	**1,336,000**	**0**	**35,661,984**	**2,490,000**	**0**	**0**	**0**	**23%**	**32%**	**15%**				**0%**	**0%**	**0%**			**0%**	**100%**		**100%**	**100%**	**0%**	
1	Văn phòng HĐND-UBND xã						22,454,984					100%		100%												100%			
2	Phòng Văn hóa - Xã hội				1,336,000			2,490,000				19%		19%									0%	100%	#DIV/0!		100%	0%	
3	Phòng Kinh tế											16%	32%	0%				0%	0%	0%									
4	Uỷ ban MTTQ xã						13,207,000				0	100%		100%												100%			

STT	Nội dung (1)	
		s và miền núi. Kiểm tra, giám
		Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Sự nghiệp Kinh tế
A	B	57
	TỔNG SỐ	**0%**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**	**0%**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	0%
3	Phòng Kinh tế	
4	Uỷ ban MTTQ xã	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO VÀ BỀN VỮNG NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương

(Kèm theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chư Mố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư	Vốn sự nghiệp trong nước										Tổng số	Chi đầu tư	Vốn sự nghiệp trong nước										Tổng số	Chi đầu tư	Vốn sự nghiệp trong nước									
				Cộng	Dự án 2: Ổn định bố trí dân cư, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 6: PTGD nghề nghiệp, việc làm BV		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình				Cộng	Dự án 2: Ổn định bố trí dân cư, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 6: PTGD nghề nghiệp, việc làm BV		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình				Cộng	Dự án 2: Ổn định bố trí dân cư, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 6: PTGD nghề nghiệp, việc làm BV		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	
						Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu DA 1: PT GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Sự nghiệp GD đào tạo và dạy nghề	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về TT	Tiểu DA 2: Truyền thông và GN đa chiều	Tiểu DA 1: nâng cao năng lực thực hiện CT	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu DA 1: PT GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Sự nghiệp GD đào tạo và dạy nghề	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về TT	Tiểu DA 2: Truyền thông và GN đa chiều	Tiểu DA 1: nâng cao năng lực thực hiện CT	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu DA 1: PT GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Sự nghiệp GD đào tạo và dạy nghề	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về TT	Tiểu DA 2: Truyền thông và GN đa chiều	Tiểu DA 1: nâng cao năng lực thực hiện CT	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
	TỔNG SỐ	**1,612,218,000**	**0**	**1,612,218,000**	**272,098,330**		**0**	**333,959,670**	**2,00,000,000**	**57,000,000**	**83,700,000**	**256,970,000**	**153,000,000**	**23,500,000**	**858,251,670**	**0**	**858,251,670**	**8,300,000**	**0**	**333,959,670**	**0**	**3,224,000**	**83,710,000**	**256,970,000**	**153,000,000**	**19,098,000**	**53%**		**53%**	**2%**		**100%**		**8%**	**4%**	**100%**	**100%**	**100%**	**79%**
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHI CẤP XÃ**	**1,612,218,000**	**0**	**1,612,218,000**	**272,098,330**		**0**	**333,959,670**	**2,00,000,000**	**57,000,000**	**83,700,000**	**256,970,000**	**153,000,000**	**23,500,000**	**858,251,670**	**0**	**858,251,670**	**8,300,000**	**0**	**333,959,670**	**0**	**3,224,000**	**83,710,000**	**256,970,000**	**153,000,000**	**19,098,000**	**53%**		**53%**	**2%**		**100%**		**8%**	**4%**	**100%**	**100%**	**100%**	**79%**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	561,909,670		561,909,670	8,300,000			333,959,670			68,710,000	151,040,000			561,909,670		561,909,670	8,300,000		333,959,670			68,710,000	151,040,000			100%		100%	100%						100%	100%		
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	802,000,000		802,000,000					130,000,000	57,000,000	15,000,000				18,234,000		18,234,000					3,234,000	15,000,000				5%		5%						9%	4%	100%			
3	Phòng Kinh tế	542,290,330		542,290,330	263,798,330								153,000,000	23,500,000	172,098,000		172,098,000								153,000,000	19,098,000	32%		32%	0%									100%	75%
4	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	105,930,000		105,930,000								105,930,000			105,930,000		105,930,000							105,930,000			100%		100%								100%		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO VÀ BỀN VỮNG NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)											
				Vốn sự nghiệp trong nước												Vốn sự nghiệp trong nước												Vốn sự nghiệp trong nước									
		Tổng số	Chi đầu tư	Cộng	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 4: PTGD nghề nghiệp, việc làm BV		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		Tổng số	Chi đầu tư	Cộng	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 4: PTGD nghề nghiệp, việc làm BV		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		Tổng số	Chi đầu tư	Cộng	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		Dự án 4: PTGD nghề nghiệp, việc làm BV		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	
						Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu DA 1: PT GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Sự nghiệp GD đào tạo và dạy nghề	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về TT	Tiểu DA 2: Truyền thông về GN đa chiều	Tiểu DA 1: nâng cao năng lực thực hiện CT	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu DA 1: PT GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Sự nghiệp GD đào tạo và dạy nghề	Tiểu DA 2: Hỗ trợ việc làm bền vững - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về TT	Tiểu DA 2: Truyền thông về GN đa chiều	Tiểu DA 1: nâng cao năng lực thực hiện CT	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu DA 1: PT GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn - Sự nghiệp GD đào tạo và dạy nghề	Tiểu DA 3: Hỗ trợ việc làm bền vững - Sự nghiệp kinh tế	Tiểu DA 1: Giảm nghèo về TT	Tiểu DA 2: Truyền thông về GN đa chiều	Tiểu DA 1: nâng cao năng lực thực hiện CT	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ	**47,000,000**	**0**	**47,000,000**	**11,470,000**	**0**	**13,000,000**	**3,600,000**	**2,100,000**	**3,300,000**	**9,330,000**	**2,400,000**	**1,800,000**	**27,590,000**	**0**	**27,590,000**	**0**	**0**	**13,000,000**	**0**	**0**	**3,300,000**	**9,330,000**	**1,960,000**	**0**	**59%**		**59%**	**0%**		**100%**		**0%**	**100%**	**100%**	**82%**	**0%**
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**	**47,000,000**	**0**	**47,000,000**	**11,470,000**	**0**	**13,000,000**	**3,600,000**	**2,100,000**	**3,300,000**	**9,330,000**	**2,400,000**	**1,800,000**	**27,590,000**	**0**	**27,590,000**	**0**	**0**	**13,000,000**	**0**	**0**	**3,300,000**	**9,330,000**	**1,960,000**	**0**	**59%**		**59%**	**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**100%**	**100%**	**82%**	**0%**
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	22,030,000		22,030,000			13,000,000			1,500,000	7,530,000			22,030,000		22,030,000			13,000,000			1,500,000	7,530,000			100%		100%			100%			100%	100%		
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	7,500,000		7,500,000				3,600,000	2,100,000	1,800,000				1,800,000		1,800,000		0				1,800,000				24%		24%				0%	0%	100%			
3	Phòng Kinh tế	15,670,000		15,670,000	11,470,000							2,400,000	1,800,000	1,960,000		1,960,000								1,960,000		13%		13%	0%							82%	0%
4	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1,800,000		1,800,000							1,800,000			1,800,000		1,800,000							1,800,000			100%		100%							100%		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

STT	Nội dung (1)	Dự toán											Quyết toán												So sánh (%)										
				Chi sự nghiệp											Chi sự nghiệp												Chi sự nghiệp								
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Tổng số	Mục 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	Mục 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	Mục 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (Triển khai chương trình OCOP) - (Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới)	Mục 5: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn (Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở) - SN Văn hoá, thể thao - 161- 0496 (các xã mua sắm trang thiết bị nhà VH)	Mục 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	Mục 8: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ VN và các tổ chức chính trị xã hội trong XD NTM (Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản hiện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM) - Quản lý NN Đăng đoàn thể - 361-0499	Mục 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Chỉ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng) - Quản lý NN, Đăng đoàn thể 341-0502	Mục 11: Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT sau đầu tư trên địa bàn -0492 - Sự nghiệp kinh tế	TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Tổng số	Mục 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	Mục 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	Mục 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (Triển khai chương trình OCOP) - (Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới)	Mục 5: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn (Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở) - SN Văn hoá, thể thao - 161- 0496 (các xã mua sắm trang thiết bị nhà VH)	Mục 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	Mục 8: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ VN và các tổ chức chính trị xã hội trong XD NTM (Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản hiện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM) - Quản lý NN Đăng đoàn thể - 361-0499	Mục 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Chỉ nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng) - Quản lý NN, Đăng đoàn thể 341-0502	Mục 11: Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT sau đầu tư trên địa bàn -0492 - Sự nghiệp kinh tế
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	**2,241,217,000**	**1,076,717,000**	**1,164,500,000**	**237,000,000**	**-**	**476,000,000**	**76,000,000**	**286,000,000**	**9,520,000**	**79,980,000**	**-**	**1,448,611,559**	**952,235,561**	**496,375,998**	**161,325,563**	**-**	**-**	**-**	**275,956,435**	**9,520,000**	**49,574,000**	**-**	**65%**	**88%**	**43%**	**68%**		**0%**	**0%**	**96%**	**100%**	**62%**	
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHI CẤP XÃ**	**2,241,217,000**	**1,076,717,000**	**1,164,500,000**	**237,000,000**	**-**	**476,000,000**	**76,000,000**	**286,000,000**	**9,520,000**	**79,980,000**	**-**	**1,448,611,559**	**952,235,561**	**496,375,998**	**161,325,563**	**-**	**-**	**-**	**275,956,435**	**9,520,000**	**49,574,000**	**-**	**65%**	**88%**	**43%**	**68%**		**0%**	**0%**	**96%**	**100%**	**62%**	
1	Văn phòng HĐND-UBND	9,828,000		9,828,000							9,828,000		9,828,000		9,828,000							9,828,000		100%		100%							100%	
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc VN xã	9,520,000		9,520,000						9,520,000			9,520,000		9,520,000						9,520,000			100%		100%						100%		
3	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	13,922,000		13,922,000							13,922,000		13,922,000		13,922,000							13,922,000		100%		100%							100%	
4	Phòng Văn hóa - XH xã	84,550,000		84,550,000				76,000,000			8,550,000		8,550,000		8,550,000							8,550,000		10%		10%				0%			100%	
5	Phòng Kinh tế xã	2,123,397,000	1,076,717,000	1,046,680,000	237,000,000		###########		286,000,000		47,680,000		1,406,791,559	952,235,561	454,555,998	###########				275,956,435		17,274,000		66%	88%	43%	68%		0%		96%		36%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Dự toán

STT	Nội dung (1)	TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp: Tổng số	Mục 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	Mục 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	Mục 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (Triển khai chương trình OCOP) - (Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới)	Mục 5: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn (Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở) - SN Văn hoá, thể thao - 161- 0496 (các xã mua sắm trang thiết bị nhà VH)	Mục 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	Mục 8: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ VN và các tổ chức chính trị xã hội trong XD NTM (Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM) - Quản lý NN Đảng đoàn thể - 361-0499	Mục 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng) - Quản lý NN, Đảng đoàn thể 341-0502	Mục 11: Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT sau đầu tư trên địa bàn - 0492 - Sự nghiệp kinh tế
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**98,005,000**	**38,505,000**	**59,500,000**	**13,000,000**	**-**	**24,000,000**	**4,000,000**	**14,000,000**	**480,000**	**4,020,000**	**-**
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**	**98,005,000**	**38,505,000**	**59,500,000**	**13,000,000**	**-**	**24,000,000**	**4,000,000**	**14,000,000**	**480,000**	**4,020,000**	**-**
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN xã	480,000		480,000						480,000		
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	1,250,000		1,250,000							1,250,000	
3	Phòng Văn hóa - XH xã	4,450,000	-	4,450,000				4,000,000			450,000	
4	Phòng Kinh tế xã	91,825,000	38,505,000	53,320,000	13,000,000		24,000,000		14,000,000		2,320,000	

Quyết toán

STT	Nội dung (1)	TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp: Tổng số	Mục 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	Mục 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	Mục 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (Triển khai chương trình OCOP) - (Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới)	…cao chất lượng đời sống văn hoá nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn (Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở) - SN Văn hoá, thể thao - 161- 0496 (các xã mua sắm trang thiết bị…	Mục 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	…lượng, phát huy vai trò của MTTQ VN và các tổ chức chính trị xã hội trong XD NTM (Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM) - Quản lý NN Đảng…	…đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng) - Quản…	Mục 11: Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT sau đầu tư trên địa bàn - 0492 - Sự nghiệp kinh tế
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	**62,426,931**	**38,389,931**	**24,037,000**	**8,349,000**	**-**	**-**	**-**	**13,508,000**	**480,000**	**1,700,000**	**-**
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**	**62,426,931**	**38,389,931**	**24,037,000**	**8,349,000**	**-**	**-**	**-**	**13,508,000**	**480,000**	**1,700,000**	**-**
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN xã	480,000		480,000						480,000		
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	1,250,000		1,250,000							1,250,000	
3	Phòng Văn hóa - XH xã	450,000	-	450,000							450,000	
4	Phòng Kinh tế xã	60,246,931	38,389,931	21,857,000	8,349,000				13,508,000			

So sánh (%)

STT	Nội dung (1)	TỔNG SỐ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp: Tổng số	Mục 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	Mục 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	Mục 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (Triển khai chương trình OCOP) - Sự nghiệp kinh tế 338 - 0493	Mục 5: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn (Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở) - SN Văn hoá, thể thao -161- 0496 (các xã mua sắm trang thiết bị nhà VH)	Mục 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	Mục 8: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ VN và các tổ chức chính trị xã hội trong XD NTM (Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM) - Quản lý NN Đảng đoàn thể - 361-0499	Mục 10: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng) - Quản lý NN, Đảng đoàn thể 341-0502	Mục 11: Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT sau đầu tư trên địa bàn - 0492 - Sự nghiệp kinh tế
A	B	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	**64%**	**100%**	**40%**	**64%**		**0%**	**0%**	**96%**	**100%**	**42%**	
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**	**64%**	**100%**	**40%**	**64%**		**0%**	**0%**	**96%**	**100%**	**42%**	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN xã	100%		100%						100%		
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã	100%		100%							100%	
3	Phòng Văn hóa - XH xã	10%		10%				0%			100%	
4	Phòng Kinh tế xã	66%	100%	41%	64%		0%	#DIV/0!	96%		0%	

STT	Nội dung (1)
A	B
	TỔNG SỐ
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHI CẤP XÃ**
1	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc VN xã
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã
3	Phòng Văn hóa - XH xã
4	Phòng Kinh tế xã

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	TỔNG SỐ					**295,546,419,974**	**-**	**##############**	**124,297,484,550**	**############**	**-**	**9,079,264,291**	**41,576,878,604**	**25,363,500,000**	**-**	**5,179,000,000**	**20,184,500,000**	**35,529,308,949**	**-**	**5,086,265,000**	**30,443,043,949**	**7,753,839,227**	**-**	**4,481,115,746**	**3,272,723,481**	**21.82**		**88.10**	**10.75**
A	**VỐN KẾ HOẠCH KÉO DÀI SANG 2025**					**15,985,297,769**	**-**	**3,302,687,726**	**12,682,610,043**	**############**	**-**	**3,035,663,470**	**12,396,697,871**	**10,516,700,000**	**-**	**3,175,000,000**	**7,341,700,000**	**789,835,000**	**-**	**407,835,000**	**382,000,000**	**612,083,505**	**-**	**242,633,142**	**369,450,363**	**77**		**59**	**97**
I	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					**12,165,289,838**	**-**	**-**	**12,165,289,838**		**-**	**-**	**11,892,727,932**	**7,167,000,000**	**-**	**-**	**7,167,000,000**	**363,000,000**	**-**	**-**	**363,000,000**	**363,000,000**	**-**	**-**	**363,000,000**	**100**			**100**
1	**Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu**					**7,410,289,838**	**-**	**-**	**7,410,289,838**	**7,410,289,838**	**-**	**-**	**7,410,289,838**	**4,000,000,000**	**-**	**-**	**4,000,000,000**	**317,000,000**	**-**	**-**	**317,000,000**	**317,000,000**	**-**	**-**	**317,000,000**	**100**			**100**
	Lĩnh vực: Quy hoạch: 332					***7,410,289,838***	***-***	***-***	***7,410,289,838***	***7,410,289,838***	***-***	***-***	***7,410,289,838***	***4,000,000,000***	***-***	***-***	***4,000,000,000***	***317,000,000***	***-***	***-***	***317,000,000***	***317,000,000***	***-***	***-***	***317,000,000***				
-	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới giai đoạn đến năm 2030 định hướng đến năm 2050	Xã Chợ Mới		2023-2025	QĐ số 912/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	6,949,436,746			6,949,436,746	6,949,436,746			6,949,436,746	4,000,000,000			4,000,000,000	117,000,000			117,000,000	117,000,000			117,000,000	100			100
-	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn thôn Khuân Bang xã Như Cố, huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Thôn Khuân Bang		2024-2025	QĐ số 3078/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	460,853,092			460,853,092	460,853,092			460,853,092	-				200,000,000			200,000,000	200,000,000			200,000,000	100			100
2	**Nguồn cân đối ngân sách xã**					**4,755,000,000**	**-**	**-**	**4,755,000,000**	**4,482,438,094**	**-**	**-**	**4,482,438,094**	**3,167,000,000**	**-**	**-**	**3,167,000,000**	**46,000,000**	**-**	**-**	**46,000,000**	**46,000,000**	**-**	**-**	**46,000,000**	**100**			**100**
-	***Lĩnh vực: Quản lý NN, Đảng, đoàn thể; mã ngành: 341***					***4,755,000,000***	***-***	***-***	***4,755,000,000***	***4,482,438,094***	***-***	***-***	***4,482,438,094***	***3,167,000,000***	***-***	***-***	***3,167,000,000***	***46,000,000***	***-***	***-***	***46,000,000***	***46,000,000***	***-***	***-***	***46,000,000***				
-	Sửa chữa trụ sở làm việc huyện Ủy Chợ Mới	Xã Chợ Mới		2023-2025	QĐ số 4443/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	4,755,000,000			4,755,000,000	4,482,438,094			4,482,438,094	3,167,000,000			3,167,000,000	46,000,000			46,000,000	46,000,000			46,000,000	100			100
II	**VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**					**3,820,007,931**	**-**	**3,302,687,726**	**517,320,205**	**3,539,633,409**	**-**	**3,035,663,470**	**503,969,939**	**3,349,700,000**	**-**	**3,175,000,000**	**174,700,000**	**426,835,000**	**-**	**407,835,000**	**19,000,000**	**249,083,505**	**-**	**242,633,142**	**6,450,363**	**58**		**59**	**34**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBDTTS&MN**					**2,631,744,953**	**-**	**2,470,944,953**	**160,800,000**	**2,431,101,469**	**-**	**2,270,301,469**	**160,800,000**	**2,476,500,000**	**-**	**2,343,400,000**	**133,100,000**	**287,848,000**	**-**	**268,848,000**	**19,000,000**	**176,334,504**	**-**	**169,884,141**	**6,450,363**	**61**		**63**	**34**
-	***Lĩnh vực: Giao thông, mã ngành: 292***					***1,555,543,748***	***-***	***1,471,943,748***	***83,600,000***	***1,518,342,079***	***-***	***1,434,942,079***	***83,400,000***	***1,525,700,000***	***-***	***1,442,000,000***	***83,700,000***	***198,700,000***	***-***	***179,700,000***	***19,000,000***	***149,393,442***	***-***	***142,943,079***	***6,450,363***				
-	Đường sản xuất Nà Mèn thôn Nà Luổng xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Đoạn nối tiếp năm 2023)	Thôn Nà Luổng		2024-2025	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	377,400,000		358,700,000.00	18,700,000.00	377,400,000		############	18,700,000.00	348,000,000		329,000,000	19,000,000	48,000,000		29,000,000	19,000,000	35,450,363		29,000,000	6,450,363	74		100	34
-	Đổ bê tông đường nội thôn nhánh Co Muồng xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Đén		2023-2024	Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	212,487,098		200,787,098	11,700,000	210,473,453		198,773,453	11,700,000	212,400,000		200,700,000	11,700,000	24,400,000		24,400,000		22,473,453		22,473,453		92		92	
-	Đổ bê tông đường nội thôn Cửa Khe xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Thôn Cửa Khe		2023-2024	Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	371,818,519		351,418,519	20,400,000	349,116,238		328,716,238	20,400,000	371,800,000		351,400,000	20,400,000	56,800,000		56,800,000		34,116,238		34,116,238		60		60	
-	Đổ bê tông đoạn nối tiếp đường nội thôn Đèo Vai 1 xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Thôn Đèo Vai 1		2023-2024	Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	222,795,846		210,595,846	12,200,000	221,271,510		209,071,510	12,200,000	222,700,000		210,500,000	12,200,000	22,700,000		22,700,000		21,272,510		21,272,510		94		94	
-	Đổ bê tông đường nội thôn nhánh Co Cau xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Đén		2023-2024	Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	122,229,103		115,529,103	6,700,000	120,214,242		113,514,242	6,700,000	122,200,000		115,500,000	6,700,000	16,200,000		16,200,000		14,214,242		14,214,242		88		88	
-	Đổ bê tông nối tiếp năm 2021 đoạn đi Nà Ngoà xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Nhuần		2023-2024	Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	172,300,146		162,800,146	9,500,000	170,298,820		160,798,820	9,500,000	172,300,000		162,800,000	9,500,000	19,300,000		19,300,000		17,298,820		17,298,820		90		90	
-	Đổ bê tông nối tiếp đường nội thôn Con Kiến xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Thôn Đoàn Kết		2023-2024	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	76,313,036		72,113,036	4,200,000	69,567,816		65,367,816	4,200,000	76,300,000		72,100,000	4,200,000	11,300,000		11,300,000		4,567,816		4,567,816		40		40	
	Lĩnh vực: Đảm bảo xã hội: mã ngành: 398					***125,500,000***	***-***	***97,500,000***	***28,000,000***	***125,500,000***	***-***	***97,500,000***	***28,000,000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***3,000,000***	***-***	***3,000,000***	***-***	***3,000,000***	***-***	***3,000,000***	***-***				
-	Thực hiện dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2025	Thôn Bản Đén, Đèo Vai 1		2025	Quyết định số 41/QĐ-KT ngày 24/10/2025	125,500,000		97,500,000	28,000,000	125,500,000		97,500,000	28,000,000					3,000,000		3,000,000		3,000,000		3,000,000		100		100	
	Lĩnh vực: Thủy lợi và các hoạt động thủy lợi; Mã ngành: 283					***950,901,205***	***-***	***901,501,205***	***49,400,000***	***787,259,390***	***-***	***737,859,390***	***49,400,000***	***950,800,000***	***-***	***901,400,000***	***49,400,000***	***86,148,000***	***-***	***86,148,000***	***-***	***23,941,062***	***-***	***23,941,062***	***-***				
-	Kiên cố hoá kênh mương Nà Thắc - Nà Pài, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Đén		2024-2025	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	680,454,997		645,954,997	34,500,000	531,706,328		497,206,328	34,500,000	680,400,000		645,900,000	34,500,000	47,360,000		47,360,000		-			-				-
-	Kiên cố hoá kênh mương Khau Hun xã Quảng Chu huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Nhuần		2024-2025	Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	270,446,208		255,546,208	14,900,000	255,553,062		240,653,062	14,900,000	270,400,000		255,500,000	14,900,000	38,788,000		38,788,000		23,941,062		23,941,062		62		62	
*	**Nguồn chưa giao**																	3,900,000		3,900,000									
2	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**1,188,262,978**	**-**	**831,742,773**	**356,520,205**	**1,108,531,940**	**-**	**765,362,001**	**343,169,939**	**873,200,000**	**-**	**831,600,000**	**41,600,000**	**138,987,000**	**-**	**138,987,000**	**-**	**72,749,001**	**-**	**72,749,001**	**-**	**52**		**52**	
	Lĩnh vực: Giao thông; mã ngành: 292					***618,001,217***	***0***	***432,628,781***	***185,372,436***	***606,269,714***	***0***	***420,897,278***	***185,372,436***	***454,200,000***	***0***	***432,600,000***	***21,600,000***	***45,987,000***	***0***	***45,987,000***	***0***	***34,284,278***	***0***	***34,284,278***	***0***				
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn Nà Lìng (đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Thân xuống nhà ông Trung Văn Vân)	Thôn Đoàn Kết		2022-2024	Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	618,001,217		432,628,781	185,372,436	############		420,897,278	185,372,436	454,200,000		432,600,000	21,600,000	45,987,000		45,987,000	0	34,284,278		34,284,278		75		75	
	Lĩnh vực: Thủy lợi và các hoạt động thủy lợi; Mã ngành: 283					***570,261,761***	***0***	***399,113,992***	***171,147,769***	***502,262,226***	***0***	***344,464,723***	***157,797,503***	***419,000,000***	***0***	***399,000,000***	***20,000,000***	***93,000,000***	***0***	***93,000,000***	***0***	***38,464,725***	***0***	***38,464,725***	***0***				
-	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Sơi	Thôn Đoàn Kết		2022-2023	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	570,261,761		399,113,992	171,147,769	############		344,464,723	157,797,503	419,000,000		399,000,000	20,000,000	93,000,000		93,000,000		38,464,723		38,464,723		41		41	
B	**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025**					**279,561,122,205**	**-**	**############**	**111,614,874,507**	**############**	**-**	**6,043,600,821**	**29,180,180,733**	**14,846,800,000**	**-**	**2,004,000,000**	**12,842,800,000**	**34,739,473,949**	**-**	**4,678,430,000**	**30,061,043,949**	**7,141,755,722**	**-**	**4,238,482,604**	**2,903,273,118**	**20.56**		**90.60**	**9.66**
I	**Nguồn cân đối ngân sách xã**					**272,531,647,431**	**-**	**############**	**110,531,647,431**	**############**	**-**	**-**	**28,412,623,696**	**12,735,000,000**	**-**	**-**	**12,735,000,000**	**29,840,538,949**	**-**	**-**	**29,840,538,949**	**2,806,070,958**	**-**	**-**	**2,806,070,958**	**9.40**			**9.40**
1	**Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu**					**484,000,000**	**-**	**-**	**484,000,000**	**456,460,998**	**-**	**-**	**456,460,998**	**-**	**-**	**-**	**-**	**484,000,000**	**-**	**-**	**484,000,000**	**452,860,998**	**-**	**-**	**452,860,998**	**94**			**94**
	Lĩnh vực: Giao thông; mã ngành: 292					***484,000,000***	***-***	***-***	***484,000,000***	***456,460,998***	***-***	***-***	***456,460,998***	***-***	***-***	***-***	***-***	***484,000,000***	***-***	***-***	***484,000,000***	***452,860,998***	***-***	***-***	***452,860,998***				
-	Đổ bê tông đường trục thôn Khuổi Chủ đoạn nối tiếp năm 2018	Thôn Khuổi Chủ		2025	Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	220,000,000			220,000,000	206,832,199			206,832,199	-				220,000,000			220,000,000	205,632,199			205,632,199	93			93
-	Đổ bê tông đường trục thôn Khuân Tèng từ phân trường Tiểu học đi khu Nà Pam	Thôn Nà Luổng		2025	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	99,000,000			99,000,000	93,043,531			93,043,531	-				99,000,000			99,000,000	91,843,531			91,843,531	93			93
-	Đổ bê tông đường trục thôn Khuân Tèng từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Hoàng Văn Hòa	Thôn Nà Luổng		2025	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	165,000,000			165,000,000	156,585,268			156,585,268	-				165,000,000			165,000,000	155,385,268			155,385,268	94			94
2	**Cân đối NS xã điều hành**					**131,890,000,000**	**-**	**81,000,000,000**	**50,890,000,000**	**4,607,438,094**	**-**	**-**	**4,607,438,094**	**5,585,000,000**	**-**	**-**	**5,585,000,000**	**12,354,000,000**	**-**	**-**	**12,354,000,000**	**659,000,000**	**-**	**-**	**659,000,000**	**5.3**			**5.3**
-	***Lĩnh vực: Giao thông; mã ngành: 292***					***############***	***-***	***81,000,000,000***	***46,135,000,000***	***125,000,000***	***-***	***-***	***125,000,000***	***2,418,000,000***	***-***	***-***	***2,418,000,000***	***############***	***-***	***-***	***############***	***570,000,000***	***-***	***-***	***570,000,000***				
-	Đường nội thị tổ 1 thị trấn Đồng Tâm	Thôn 1		2023-2025	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 30/9/2021	10,835,000,000			10,835,000,000	125,000,000			125,000,000	125,000,000			125,000,000	9,895,561,906			9,895,561,906	-			-	-			-
-	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm	Xã Chợ Mới		2022-2026	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 26/4/2023	116,300,000,000		81,000,000,000	35,300,000,000	-				2,293,000,000			2,293,000,000	2,293,000,000			2,293,000,000	570,000,000			570,000,000	25			25
-	***Lĩnh vực: Quản lý NN, Đảng, đoàn thể; mã ngành: 341***					***4,755,000,000***	***-***	***-***	***4,755,000,000***	***4,482,438,094***	***-***	***-***	***4,482,438,094***	***3,167,000,000***	***-***	***-***	***3,167,000,000***	***165,438,094***	***-***	***-***	***165,438,094***	***89,000,000***	***-***	***-***	***89,000,000***				
-	Sửa chữa trụ sở làm việc huyện Ủy Chợ Mới	Xã Chợ Mới		2023-2025	QĐ số 4443/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	4,755,000,000			4,755,000,000	4,482,438,094			4,482,438,094	3,167,000,000			3,167,000,000	165,438,094			165,438,094	89,000,000			89,000,000	54			54
3	**Nguồn thu sử dụng đất**					**124,300,000,000**	**-**	**81,000,000,000**	**43,300,000,000**	**8,397,538,949**	**-**	**-**	**8,397,538,949**	**1,020,000,000**	**-**	**-**	**1,020,000,000**	**15,152,538,949**	**-**	**-**	**15,152,538,949**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**
	Lĩnh vực: Giao thông; mã ngành: 292					***############***	***-***	***81,000,000,000***	***35,300,000,000***	***1,020,000,000***	***-***	***-***	***1,020,000,000***	***1,020,000,000***	***-***	***-***	***1,020,000,000***	***############***	***-***	***-***	***############***	***-***	***-***	***-***	***-***				
-	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm	Xã Chợ Mới		2022-2026	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 26/4/2023	116,300,000,000		81,000,000,000	35,300,000,000	1,020,000,000			1,020,000,000	1,020,000,000			1,020,000,000	15,075,000,000			15,075,000,000	-					-		-
-	***Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác: 338***					***8,000,000,000***	***-***	***-***	***8,000,000,000***	***7,377,538,949***	***-***	***-***	***7,377,538,949***	***-***	***-***	***-***	***-***	***77,538,949***	***-***	***-***	***77,538,949***	***-***	***-***	***-***	***-***				
-	Khắc phục sạt trượt taluy dương xuống khu nhà huyện ủy	Xã Chợ Mới		2023-2024	Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	8,000,000,000			8,000,000,000	7,377,538,949			7,377,538,949	-				77,538,949			77,538,949	-					-		-
*	**Nguồn chưa giao**																	587,461,051			587,461,051								
4	**Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025**					**15,857,647,431**	**-**	**-**	**15,857,647,431**	**############**	**-**	**-**	**14,951,185,655**	**6,130,000,000**	**-**	**-**	**6,130,000,000**	**1,850,000,000**	**-**	**-**	**1,850,000,000**	**1,694,209,960**	**-**	**-**	**1,694,209,960**	**92**			**92**
	Lĩnh vực: HĐ kinh tế khác: 338					***8,000,000,000***	***-***	***-***	***8,000,000,000***	***7,377,538,949***	***-***	***-***	***7,377,538,949***	***6,000,000,000***	***-***	***-***	***6,000,000,000***	***300,000,000***	***-***	***-***	***300,000,000***	***300,000,000***	***-***	***-***	***300,000,000***				
-	Khắc phục sạt trượt ta luy dương xuống khu nhà Huyện uỷ Chợ Mới	Xã Chợ Mới		2023-2024	Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	8,000,000,000			8,000,000,000	7,377,538,949			7,377,538,949	6,000,000,000			6,000,000,000	300,000,000			300,000,000	300,000,000			300,000,000	100			100
	Lĩnh vực: Quy hoạch: 332					***7,857,647,431***	***-***	***-***	***7,857,647,431***	***7,573,646,706***	***-***	***-***	***7,573,646,706***	***130,000,000***	***-***	***-***	***130,000,000***	***1,550,000,000***	***-***	***-***	***1,550,000,000***	***1,394,209,960***	***-***	***-***	***1,394,209,960***				
-	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới giai đoạn đến năm 2030 định hướng đến năm 2050	Xã Chợ Mới		2023-2025	QĐ số 912/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	6,949,436,746			6,949,436,746	6,949,436,746			6,949,436,746	-				1,300,000,000			1,300,000,000	1,300,000,000			1,300,000,000	100			100
-	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư tổ 7 liền kề dự án: Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm	Thôn 7		2023-2025	QĐ số 3624/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	400,000,000			400,000,000	400,000,000			400,000,000	-				150,000,000			150,000,000	-				-			-
-	Quy hoạch chung xây dựng xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	Xã Chợ Mới		2024-2025	Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	508,210,685			508,210,685	224,209,960			224,209,960	130,000,000			130,000,000	100,000,000			100,000,000	94,209,960			94,209,960	94			94
II	**VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**					**7,029,474,774**	**-**	**5,946,247,698**	**1,083,227,076**	**6,811,157,858**	**-**	**6,043,600,821**	**767,557,037**	**2,111,800,000**	**-**	**2,004,000,000**	**107,800,000**	**4,898,935,000**	**-**	**4,678,430,000**	**220,505,000**	**4,335,684,764**	**-**	**4,238,482,604**	**97,202,160**	**89**		**91**	**44**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBDTTS&MN**					**5,284,326,443**	**-**	**4,716,813,524**	**567,512,919**	**5,087,196,646**	**-**	**4,829,484,261**	**257,712,385**	**1,805,400,000**	**-**	**1,712,200,000**	**93,200,000**	**3,922,700,000**	**-**	**3,740,700,000**	**182,000,000**	**3,417,808,273**	**-**	**3,358,996,044**	**58,812,229**	**87**		**90**	**32**
	Lĩnh vực: Giao thông, mã ngành: 292					***4,478,371,446***	***-***	***3,973,358,527***	***505,012,919***	***4,429,990,318***	***-***	***4,234,777,933***	***195,212,385***	***1,125,000,000***	***-***	***1,066,300,000***	***58,700,000***	***3,609,700,000***	***-***	***3,463,300,000***	***146,400,000***	***3,206,141,945***	***-***	***3,182,929,716***	***23,212,229***				
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn đi Nà Ma, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Nhuần		2024-2025	Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	777,058,527		737,358,527	39,700,000	753,245,587		713,545,587	39,700,000	777,000,000		737,300,000	39,700,000	204,000,000		195,800,000	8,200,000	180,245,587		172,045,587	8,200,000	88		88	100
-	Đường sản xuất Nà Mèn thôn Nà Luổng xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (Đoạn nối tiếp năm 2023)	Thôn Nà Luổng		2024-2025	Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	377,400,000		358,700,000	18,700,000	377,400,000		358,700,000	18,700,000	348,000,000		329,000,000	19,000,000	29,400,000		28,200,000	1,200,000	-				-		-	-
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Luổng, đoạn từ nhà Ông Phủ đến nhà Ông Thăng, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Nà Luổng		2025	Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	324,812,763			324,812,763	300,244,575		285,232,346	15,012,229	-				380,020,000		362,000,000	18,020,000	300,244,575		285,232,346	15,012,229	79		79	83
-	Đổ bê tông đường trục thôn Lủng Chè đoạn đi Cuối Xóm và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Lủng Chè		2025	Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	480,669,482		460,800,000	19,869,482	480,669,482		460,800,000	19,869,482	-				480,000,000		460,800,000	19,200,000	432,043,900		432,043,900		90		94	-
-	Đổ bê tông đường nội thôn Cửa Khe và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Cửa Khe		2025	Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	350,340,308		336,000,000	14,340,308	350,340,308		336,000,000	14,340,308	-				350,000,000		336,000,000	14,000,000	315,088,640		315,088,640		90		94	-
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn đi khu Suối Bốc và các hạng mục phụ trợ trên tuyến, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Nhuần		2025	Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	1,226,594,351		1,178,100,000	48,494,351	1,226,594,351		1,178,100,000	48,494,351	-				1,226,280,000		1,178,100,000	48,180,000	1,100,000,000		1,100,000,000		90		93	-
-	Đổ bê tông đi Khuổi Tẩm, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Nhuần		2025	Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	300,180,647		288,000,000	12,180,647	300,180,647		288,000,000	12,180,647	-				300,000,000		288,000,000	12,000,000	270,000,000		270,000,000		90		94	-
-	Đổ bê tông nối tiếp đường trục thôn Nà Lìng (đoạn từ nhà văn hoá thôn đến nhà ông Nông Xuân Lợi), xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Đoàn Kết		2025	Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	200,675,944		192,000,000	8,675,944	200,675,944		192,000,000	8,675,944	-				200,000,000		192,000,000	8,000,000	190,010,530		190,010,530		95		99	-
-	Đổ bê tông nhánh từ đường trục thôn sang tiểu khu nhà ông Hợi, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Lủng Điền		2025	Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	220,106,991		211,200,000	8,906,991	220,106,991		211,200,000	8,906,991	-				220,000,000		211,200,000	8,800,000	209,092,535		209,092,535		95		99	-
-	Đổ bê tông nhánh vào khu Nà Rặc, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Lủng Điền		2025	Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	220,532,433		211,200,000	9,332,433	220,532,433		211,200,000	9,332,433	-				220,000,000		211,200,000	8,800,000	209,416,178		209,416,178		95		99	-
	Lĩnh vực đảm bảo xã hội: 398					***125,500,000***	***-***	***97,500,000***	***28,000,000***	***125,500,000***	***-***	***97,500,000***	***28,000,000***	***-***	***-***	***-***	***-***	***122,500,000***	***-***	***94,500,000***	***28,000,000***	***122,500,000***	***-***	***94,500,000***	***28,000,000***				
-	Thực hiện dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2025	Thôn Bản Đén, Đèo Vai 1		2025	Quyết định số 41/QĐ-KT ngày 24/10/2025	125,500,000		97,500,000	28,000,000	125,500,000		97,500,000	28,000,000	-				122,500,000		94,500,000	28,000,000	122,500,000		94,500,000	28,000,000	100		100	100
	Lĩnh vực: Thủy lợi và các hoạt động thủy lợi; Mã ngành: 283					***680,454,997***	***-***	***645,954,997***	***34,500,000***	***531,706,328***	***-***	***497,206,328***	***34,500,000***	***680,400,000***	***-***	***645,900,000***	***34,500,000***	***190,500,000***	***-***	***182,900,000***	***7,600,000***	***89,166,328***	***-***	***81,566,328***	***7,600,000***				
-	Kiên cố hoá kênh mương Nà Thắc - Nà Pài, xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Đén		2024-2025	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	680,454,997		645,954,997	34,500,000	531,706,328		497,206,328	34,500,000	680,400,000		645,900,000	34,500,000	190,500,000		182,900,000	7,600,000	89,166,328		81,566,328	7,600,000	47		45	100
*	**Nguồn chưa giao**																	**300,000**		**300,000**									
2	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**1,745,148,331**	**0**	**1,229,434,174**	**515,714,157**	**1,723,961,212**	**0**	**1,214,116,560**	**509,844,652**	**306,400,000**	**0**	**291,800,000**	**14,600,000**	**976,235,000**	**0**	**937,730,000**	**38,505,000**	**917,876,491**	**0**	**879,486,560**	**38,389,931**	**94**		**94**	**100**
	Lĩnh vực: Giao thông, mã ngành: 292					***1,745,148,331***	***0***	***1,229,434,174***	***515,714,157***	***1,723,961,212***	***0***	***1,214,116,560***	***509,844,652***	***306,400,000***	***0***	***291,800,000***	***14,600,000***	***976,235,000***	***0***	***937,730,000***	***38,505,000***	***917,876,491***	***0***	***879,486,560***	***38,389,931***				
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Ròong, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Trung Tâm		2024-2025	số 1006/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND xã Như Cố	507,900,000		355,500,000	152,400,000	############		355,500,000	############	209,000,000		199,000,000	10,000,000	164,300,000		156,500,000	7,800,000	141,840,000		134,040,000	7,800,000	86		86	100
-	Đổ bê tông đường nội thôn Nà Tào, xã Như cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Trung Tâm		2024-2025	số 1003/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND xã Như Cố	235,100,000		164,600,000	70,500,000	############		164,600,000	70,500,000	97,400,000		92,800,000	4,600,000	75,500,000		71,900,000	3,600,000	55,030,000		51,430,000	3,600,000	73		72	100
-	Đổ bê tông đường nội thôn Bản Quất, đoạn từ cầu Nà Mị đến nhà ông Đắc, xã Như Cố, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Thôn Bản Quất		2025	Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	311,937,652		218,334,174	93,603,478	############		203,016,560	87,733,973	0				229,130,000		218,330,000	10,800,000	213,701,642		203,016,560	10,685,082	93		93	99
-	Đổ bê tông đường GTLT Bản Quất Khuổi Hóp đoạn nối tiếp đi Khuổi Hóp (nối tiếp năm 2024)	Thôn Bản Cậy		2025	Số 701/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND xã Chợ Mới	690,210,679		491,000,000	199,210,679	############		491,000,000	199,210,679	0				507,305,000		491,000,000	16,305,000	507,304,849		491,000,000	16,304,849	100		100	100
*	**Nguồn chưa giao**																	**411,765,000**		**390,270,000**	**21,495,000**								

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Chợ Mới)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31 tháng 12 năm trước	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Số dư nguồn đến 31 tháng 12 năm hiện hành
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10= 1+6-8
	TỔNG CỘNG	**500,000.00**	**2,746,358.70**	**-**	**2,746,358.70**	**500,000.00**	**2,746,358.70**	**-**	**2,806,771.75**	**(60,413.05)**	**439,586.96**
I	**Quỹ Vì người nghèo**	**-**	**393,671.65**	**-**	**393,671.65**	**-**	**393,671.65**	**-**	**336,645.83**	**57,025.83**	**57,025.83**
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã		393,671.65		393,671.65	-	393,671.65		336,645.83	57,025.83	57,025.83
II	**Quỹ đền ơn đáp nghĩa**	**-**	**59,107.03**	**-**	**59,107.03**	**-**	**59,107.03**	**-**	**6,200.00**	**52,907.03**	**52,907.03**
1	Phòng Văn hóa - Xã hội xã		59,107.03		59,107.03	-	59,107.03		6,200.00	52,907.03	52,907.03
III	**Quỹ phòng, chống thiên tai**	**-**	**5,889.84**	**-**	**5,889.84**	**-**	**5,889.84**	**-**	**-**	**5,889.84**	**5,889.84**
1	Phòng Kinh tế xã Chợ Mới		5,889.84		5,889.84	-	5,889.84			5,889.84	5,889.84
IV	**Quỹ Cứu trợ**	**-**	**1,597,690.17**	**-**	**1,597,690.17**	**-**	**1,597,690.17**	**-**	**1,273,925.92**	**323,764.25**	**323,764.25**
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã		1,597,690.17		1,597,690.17	-	1,597,690.17		1,273,925.92	323,764.25	323,764.25
V	**Quỹ hỗ trợ hội nông dân**	**500,000.00**	**690,000.00**	**-**	**690,000.00**	**500,000.00**	**690,000.00**	**-**	**1,190,000.00**	**(500,000.00)**	**-**
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	500,000.00	690,000.00		690,000.00	500,000.00	690,000.00	-	1,190,000.00	(500,000.00)	-